

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---

SÈN THỊ HIỀN

**AN SINH XÃ HỘI CỦA NGƯỜI DI CƯ TỰ DO  
TẠI ĐÔ THỊ HÀ NỘI**

(Nghiên cứu trường hợp phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội)

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC LỊCH SỬ**

Hà Nội, 2013

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---

**SÈN THỊ HIỀN**

**AN SINH XÃ HỘI CỦA NGƯỜI DI CƯ TỰ DO  
TẠI ĐÔ THỊ HÀ NỘI**

**(Nghiên cứu trường hợp phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội)**

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành: Dân tộc học

Mã số: 60 22 70

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Văn Chính

**Hà Nội, 2013**

## MỤC LỤC

<b>DẪN LUẬN</b> .....	1
1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề .....	9
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	16
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	16
5. Lý luận và phương pháp tiếp cận.....	17
5.1. Khung lý thuyết.....	17
5.2. Khái niệm .....	18
5.3. Phương pháp nghiên cứu.....	22
5.3.1. <i>Phương pháp điều tra xã hội học</i> .....	22
5.3.2. <i>Phương pháp phỏng vấn sâu</i> .....	23
5.3.3. <i>Phương pháp khảo cứu tài liệu</i> .....	24
6. Bố cục của luận văn .....	24
<b>CHƯƠNG 1: VẤN ĐỀ DI CƯ TỰ DO VÀO HÀ NỘI VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NHẬP CƯ CỦA THÀNH PHỐ</b> .....	26
1.1. Tóm tắt tình hình di cư vào Hà Nội trước Đổi mới 1986 .....	26
1.2. Di cư tự do vào Hà Nội và chính sách quản lý di cư từ sau Đổi mới đến nay .....	27
1.2.1. <i>Thực trạng di cư vào Hà Nội</i> .....	27
1.2.2. <i>Chính sách hạn chế và ngăn cấm di cư tự do</i> .....	30
1.2.3. <i>Chính sách quản lý về lao động và việc làm</i> .....	33
1.2.4. <i>Chính sách quản lý nhân khẩu và cư trú</i> .....	38
1.2.5. <i>Chính sách quy hoạch dân cư đô thị</i> .....	46
1.2.6. <i>Chính sách về quản lý trật tự đô thị</i> .....	52
1.3. Tiểu kết .....	56
<b>CHƯƠNG 2: NGƯỜI DI CƯ TỰ DO TẠI PHƯỜNG YÊN HÒA VÀ VẤN ĐỀ DỊCH VỤ XÃ HỘI CHO NGƯỜI DI CƯ Ở ĐỊA BÀN PHƯỜNG</b> .....	57
2.1. Phường Yên Hòa: quá trình đô thị hóa và các mô hình di cư .....	57

2.1.1. Sự chuyển đổi từ “xã” nông thôn thành “phường” đô thị.....	57
2.1.2. Các mô hình di cư trên địa bàn phường.....	61
2.2. Cuộc sống của người di cư nghèo. ....	66
2.2.1. Người di cư tự do trên địa bàn phường Yên Hòa .....	66
2.2.2. Điều kiện sống, công việc và thu nhập .....	69
2.2.3. Các dịch vụ xã hội, y tế và giáo dục cho người di cư trên địa bàn phường.....	83
2.3. Tiểu kết .....	94
<b>CHƯƠNG 3: MẠNG LƯỚI XÃ HỘI VÀ AN SINH TỬ CỘNG ĐỒNG ...</b>	<b>96</b>
3.1. Mạng lưới xã hội của người di cư tự do .....	96
3.2. Người di cư tự do và chính quyền sở tại .....	100
3.3. Người di cư tự do và người dân địa phương.....	103
3.4. Vai trò của mạng lưới di cư trong an sinh xã hội .....	110
3.5. Tiểu kết .....	117
<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>118</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>123</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>136</b>

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Association of Southeast Asian Nations Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	The Asia-Europe Meeting Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu
EC	European Council Ủy ban Châu Âu
GDP	Gross Domestic Product Tổng sản phẩm quốc nội
GINI	Chỉ số bình đẳng thu nhập
HDI	Chỉ số phát triển con người
ILO	International Labour Organization Tổ chức lao động quốc tế
IOM	International Organization for Migration Tổ chức di cư quốc tế
MDGs	Millennium Development Goals Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
SEA games	Southeast Asian Games Đại hội thể thao Đông Nam Á
UBND	Ủy ban nhân dân
UN	United Nations / UNO : United Nations Organization Liên hợp quốc

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 2.1: Số liệu gia tăng người di cư đến phường .....	65
Bảng 2.2: Bảng giá tiền công tại điểm “chợ lao động” Cầu Mai Dịch .....	80
Bảng 2.3: Mức độ hiểu biết về các loại bảo hiểm của người di cư .....	83

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
Biểu đồ 1.1: Tỷ lệ tăng dân số cơ học tại Hà Nội (2001 – 2010).....	29
Biểu đồ 2.1: Sự gia tăng hộ kinh doanh nhà trọ qua các năm.....	59
Biểu đồ 2.2: Lý do di cư ra Hà Nội.....	67
Biểu đồ 2.3: Loại hình nhà ở của người di cư tự do .....	69
Biểu đồ 2.4: Công việc hiện tại của người di cư .....	73
Biểu đồ 2.5 : Thu nhập của người di cư nghèo theo tháng .....	78
Biểu đồ 2.6: Mức chi tiêu ăn uống của người di cư .....	80
Biểu đồ 2.7: Cách thức để khởi ỏm của người di cư .....	88
Biểu đồ 3.1: Sự trợ giúp từ chính quyền sở tại đối với người di cư.....	101
Biểu đồ 3.2: Môi quan hệ của người di cư với dân địa phương.....	106
Biểu đồ 3.3: Sự trợ giúp từ người thân/bạn bè của người di cư.....	112

## DẪN LUẬN

### 1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài

Từ sau Đổi mới 1986, Việt Nam chứng kiến sự thay đổi nhanh chóng về kinh tế- xã hội. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm, Việt Nam được thế giới nhìn nhận như một mô hình khá thành công trong xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, cùng với phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh là sự bùng nổ trào lưu di cư, đặc biệt là di cư tự do từ nông thôn đổ về các thành phố lớn, và sự gia tăng đói nghèo đô thị. Vấn đề chất lượng tăng trưởng, phát triển bền vững và an sinh xã hội cho con người vẫn đang là những thách thức được đặt ra hiện nay.

GDP bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái của Việt Nam năm 1988 chỉ đạt 86 USD, được xếp vào nhóm các nước có thu nhập thấp nhất thế giới. Liên tục trong khoảng ba thập kỷ phát triển đến năm 2011, GDP tính theo đầu người đã đạt 1.375 USD. Việt Nam được cho là đã ra khỏi nhóm các nước có thu nhập thấp để trở thành nước có thu nhập trung bình (thấp). Tăng trưởng GDP của Việt Nam tính đến năm 2011 đã đạt 31 năm liên tục, chỉ thua kỷ lục 33 năm hiện của Trung Quốc. Như vậy, quy mô kinh tế năm 2011 gấp khoảng 20,8 lần năm 1955, gấp khoảng 5,5 lần năm 1985 và gấp trên 4,4 lần năm 1990, gấp trên 2,1 lần năm 2000 (bình quân 1 năm thời kỳ 2001-2011 đạt 7,14%). Với thành tựu của công cuộc Đổi mới, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện đáng kể; dịch vụ xã hội cơ bản phát triển nhất là lĩnh vực giáo dục, y tế và thực hiện các chính sách xã hội. Đặc biệt, Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về những nỗ lực và thành tựu trong công cuộc chống nghèo đói, tỷ lệ nghèo ở Việt Nam giảm từ gần 60% hồi đầu những năm 1990 xuống 20,7% năm 2010.

Có thể thấy rằng, tăng trưởng kinh tế cao trong những năm qua đã tác động tích cực đến giảm nghèo ở Việt Nam. Tuy nhiên, hệ số co giãn giảm nghèo đang giảm dần và bất bình đẳng có xu hướng gia tăng mạnh, cụ



thể thời kỳ 2002-2006 là -2,323, tức là khi GDP tăng trưởng 1% thì tỷ lệ giảm hộ nghèo đã giảm đi 2,323% so với tỷ lệ trước, trong khi đó thời kỳ 2006-2009, con số này chỉ là 1,137% (xấp xỉ bằng  $\frac{1}{2}$  so với thời kỳ trước). Điều này cho thấy mô hình tăng trưởng thực tế đã giảm dần hiệu lực tác động đến giảm nghèo, kết quả của tăng trưởng lan tỏa đến giảm nghèo ngày một yếu đi. Hơn thế, với sự bùng nổ các dự án phát triển đô thị đã tạo nên sự phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc, tình trạng nghèo đói đô thị tăng nhanh và mang tính chất nghèo đa chiều, không chỉ đơn thuần về nghèo thu nhập mà trầm trọng hơn là các mức độ hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội nhằm bảo đảm sự ổn định, lành mạnh về xã hội góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việt Nam đã hình thành nên một hệ thống an sinh xã hội với 5 trụ cột, đó là: 1) Bảo hiểm xã hội; 2) Bảo hiểm y tế; 3) Bảo hiểm thất nghiệp; 4) Cứu trợ xã hội; 5) Trợ giúp và ưu đãi xã hội. Xét về thực chất, năm trụ cột này là nhằm thực hiện 3 chức năng chiến lược của hệ thống an sinh xã hội: Phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro. Hệ thống an sinh này đã tạo nên được nhiều chuyển biến trong xã hội như: đã làm giảm số hộ nghèo từ 29% (năm 2002) xuống còn 9,5% (năm 2011); chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng từ mức 0,683 (năm 2000) lên mức 0,728 (năm 2011), xếp thứ 128/187 nước, thuộc nhóm trung bình cao của thế giới; năm 2011 nước ta đã hoàn thành 6/8 nhóm Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) do Liên hợp quốc đề ra cho các nước đang phát triển đến năm 2015.

*Luật Bảo hiểm Xã hội* ở Việt Nam bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/1/2007 gồm 3 chế độ bảo hiểm: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Đến năm 2011, có gần 9,7 triệu người tham gia, chiếm trên 80% số người thuộc diện tham gia, tăng hơn 2 lần số người tham gia năm 2001. Năm 2009, khoảng một phần tư dân số từ 60 tuổi trở lên và khoảng 1,9 triệu người được nhận phúc lợi hưu trí. Tuy

nhiên phạm vi bao phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội bắt buộc còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở khu vực nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm chưa đến 20% lực lượng lao động. *Chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện được bắt đầu vào ngày 01/1/2008*. Sau 3 năm triển khai, thu hút khoảng gần 96,6 nghìn người tham gia. Tuy nhiên, thiết kế chính sách chưa thực sự hấp dẫn, chưa phù hợp với đặc điểm về việc làm và thu nhập của lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức, đặc biệt là nông dân và thanh niên. *Hệ thống bảo hiểm thất nghiệp bắt đầu ngày 01/01/2009*, bao gồm trợ cấp thất nghiệp, phụ cấp đào tạo nghề và hỗ trợ tìm kiếm việc làm. Năm 2011 có khoảng 7,6 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tuy nhiên, phạm vi áp dụng còn hạn chế, chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp đăng ký với ít nhất 10 lao động. Về việc thực hiện *bảo hiểm y tế* đã tăng từ 13,4% dân số (năm 2000) lên khoảng 62% (năm 2010). Nhà nước ta đã thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, một số đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo, v.v.. Song trên thực tế chính sách bảo hiểm y tế vẫn chưa phủ sóng đến với tất cả các nhóm dân cư, đặc biệt là nhóm di cư tự do ra đô thị kiếm sống- nhóm yếu thế phổ biến hiện nay.

Các chương trình mục tiêu quốc gia cũng chứa đựng những bộ phận, những hoạt động có thể được xếp vào như là các hoạt động của hệ thống an sinh xã hội hiện nay. Tuy nhiên bản thân hệ thống cũng như sự tiếp cận hệ thống an sinh này còn khá nhiều hạn chế. Đây là một trong những lý do tác động tới mức độ bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Trịnh Duy Luân, 2006).

Có thể thấy rằng, tăng trưởng kinh tế đã góp phần quan trọng trong xoá đói giảm nghèo, song trong bối cảnh hiện nay, ***tình trạng dễ bị tổn thương của một số nhóm nghèo có xu hướng gia tăng***. Hiện nay, có 3 nhóm nghèo (chiếm tới 60% số nghèo của cả nước) đó là: (1) Người nghèo sống ở vùng duyên hải ven biển, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Đa số họ là những người làm nông nghiệp thuần túy

và quá trình đô thị hóa, bán đất và những nguyên nhân khác càng làm trầm trọng thêm vấn đề nghèo đói của họ. Đây cũng là nhóm chịu ảnh hưởng của thiên tai và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản là một trong những thách thức đối với họ. (2) Nhóm thứ hai bao gồm những người nghèo sống ở vùng núi (bao gồm vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên). Nhóm này ít khả năng tiếp cận các nguồn lực như rừng, hệ thống thủy lợi, tín dụng, kỹ thuật, giáo dục và y tế. Phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số chiếm đa số; (3) Nhóm thứ ba bao gồm người nghèo ở khu vực thành thị và người lao động chuyên đến khu vực thành thị để tìm việc làm. Đa số không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, làm các công việc được trả lương thấp, không tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và trở thành nạn nhân của tội phạm, và tình trạng xuống cấp môi trường trở nên không thể kiểm soát nổi (Nguyễn Thị Lan Hương, 2010). Mặc dù chỉ số GINI tăng lên (từ 0,33 năm 1993 lên 0,36 năm 2008), song bất bình đẳng có xu hướng gia tăng, đặc biệt về thu nhập và tiếp cận nguồn lực.

Hơn thế, các nhóm yếu thế ngày càng trở nên yếu thế và dễ bị tổn thương hơn do hạn chế về khả năng cạnh tranh, về phòng ngừa rủi ro trên thương trường. Các dòng di chuyển việc làm, di chuyển nhân công từ nông thôn ra đô thị, từ vùng này sang vùng khác, từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại, v.v... diễn ra với cường độ ngày càng mạnh. Xu hướng này tạo áp lực trong việc đảm bảo quyền và cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, quyền thụ hưởng các chính sách an sinh của người dân, nhất là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là nhóm người di cư tự do ra đô thị.

Giống như các nước Đông Nam Á khác, di cư nông thôn – đô thị ở Việt Nam có liên quan chặt chẽ với sự bất bình đẳng về kinh tế- xã hội. Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm còn khá phổ biến ở nông thôn, nơi lao động dư thừa còn chiếm một phần năm dân số. Những bấp bênh trong sản xuất nông nghiệp người nghèo ở nông thôn ngày càng thấy khó khăn trên mảnh ruộng của gia đình. Tốc độ tăng trưởng thấp của khu vực nông thôn càng làm cho cơ hội thu nhập, việc làm thêm khó khăn. Không có gì

đáng ngạc nhiên nếu như di cư ra các thành phố lớn là ước vọng để đổi đời và là mong muốn của đại bộ phận nông dân. Vì vậy, mặc dù thường phải sinh sống trong điều kiện tồi tàn và làm việc quá sức, lao động di cư vẫn hy vọng kiếm được nhiều hơn so với đồng tiền họ kiếm được ở quê nhà. Do tình cảnh khó khăn đó, những người lao động di cư từ nông thôn ra thành phố chiếm con số đông đảo trong nhóm nghèo thành thị và là một trong những đối tượng có nhu cầu cấp thiết nhất về bảo trợ xã hội, an sinh xã hội. Di cư có những hệ lụy trực tiếp đối với nhóm xã hội này, đặc biệt là những khó khăn trong việc tiếp cận đến những dịch vụ xã hội cơ bản trên địa bàn nơi đến.

Trên thực tế, đội ngũ người lao động di cư tham gia vào đời sống đô thị một mặt họ là một lực lượng lớn bổ sung vào thị trường lao động, dịch vụ ở thành thị, đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của thành phố trong quá trình phát triển, nhưng mặt khác họ lại đang đứng bên lề của cuộc sống đô thị, hầu hết các chính sách, chương trình an sinh xã hội “bỏ quên” họ, chính quyền các địa phương và những người thuê mướn nhân công ở nơi đến không quan tâm đến việc nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, nhà ở, xã hội cho người nhập cư, đặc biệt là những người lao động di cư nghèo ở các đô thị.

Trong khi đó theo cam kết của Việt Nam với Liên Hợp Quốc về các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc vào năm 2015 thì tất cả các mục tiêu này đều có liên quan hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp tới các quá trình di cư hoặc những trải nghiệm của người di cư và gia đình của họ (UN, 2010). Việt Nam cũng đã xây dựng các mục tiêu cụ thể phù hợp với bối cảnh của mình với tên gọi. Các mục tiêu phát triển của Việt Nam trong đó có thêm những mục tiêu giảm sự yếu thế (mục tiêu 8), giảm sự mất công bằng giữa các dân tộc (mục tiêu 10) và đảm bảo sự phát triển cơ sở hạ tầng cho nhóm rất nghèo (mục tiêu 11).

Hơn thế, mọi người dân đều có quyền được hưởng an sinh xã hội là điều luôn được khẳng định trong Hiến pháp Việt Nam. Hiến pháp nước ta

đảm bảo quyền công bằng cho công dân Việt Nam trong 6 thập kỷ qua. Hiến pháp năm 1946 lần đầu tiên quy định rõ ràng “tất cả các công dân đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền công bằng trong tất cả các lĩnh vực - chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội”. Mỗi Hiến pháp kế tiếp mà Quốc hội thông qua đều quy định cụ thể hơn các quyền giành cho tất cả công dân Việt Nam. Các quyền này bao gồm quyền tự do di chuyển và cư trú, quyền tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền được đi học và có kiến thức, quyền được đi làm, quyền được sở hữu nhà cửa và tài sản hợp pháp và quyền được tiếp cận với các dịch vụ kinh tế xã hội một cách công bằng.

Mặc dù khung pháp lý quy định rất chặt chẽ việc bảo vệ các quyền mà theo đó người di cư và gia đình của họ phải được bảo vệ nhưng cơ cấu hành chính, khung pháp lý và chính sách về di cư trong nước, đặc biệt là di cư tự do vẫn chưa được thể hiện rõ ràng trong các văn bản luật pháp và chính sách của các bộ, ngành. Điều này có thể thấy rằng, những vấn đề xung quanh di cư vẫn chưa được Chính phủ quan tâm đúng mức.

Năm 2010, Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định hợp tác giữa Chính phủ nước ta với Tổ chức di cư quốc tế (IOM) nhằm giải quyết các vấn đề di cư, trong đó nhấn mạnh đến việc thực hiện quản lý di cư, thực hiện các chương trình sức khỏe di cư, hỗ trợ người di cư. Tuy nhiên, trên thực tế ở nước ta, sự quan tâm từ phía Nhà nước tới người di cư chỉ vươn tới các đối tượng di cư theo các Chương trình của Nhà nước, lao động Việt Nam ra nước ngoài. Còn những vấn đề liên quan đến di cư tự do trong nước còn bỏ ngỏ.

Di cư tự do đã được đề cập rõ ràng trong *Chiến lược Phát triển Kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2010* đồng thời cũng được đưa vào các *Chương trình phát triển kinh tế xã hội tương ứng trong giai đoạn 2001-2010*. Tuy nhiên cả hai văn bản trên đều đưa ra mục đích giảm di cư tự do thông qua một số mục tiêu và giải pháp cụ thể thay vì đưa ra khung pháp lý bảo vệ cho người di cư hoặc nâng cao lợi ích của di dân đối với phát triển xã hội

của Việt Nam. Cũng như vậy, trong *Chiến lược Phát triển Kinh tế xã hội giai đoạn 2011- 2020* lại không đề cập đến vấn đề này.

Vấn đề di cư cũng không thuộc sự quản lý của bất kỳ Bộ, ngành nào. Các chính sách xã hội có liên quan tới di cư được các bộ ngành khác nhau ban hành. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ chịu trách nhiệm cho phần di cư có tổ chức của chính phủ còn Bộ Công an chịu trách nhiệm đăng ký hộ khẩu và trật tự xã hội. Không có vụ nào hoặc đơn vị nào trực thuộc Bộ Y tế chịu trách nhiệm về sức khỏe của người di cư hay về sự tiếp cận của người di cư tới các dịch vụ y tế. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cũng chưa có kế hoạch hay chưa ban hành chính sách cụ thể nào để đáp ứng nhu cầu an sinh và ứng phó với rủi ro của người di cư tự do.

Trong một số trường hợp, người di cư được đưa vào trong chương trình, chính sách thì mục đích không phải để bảo vệ họ. Có thể thấy, trong Chiến lược dân số năm 2001-2010 người di cư bị coi là đem tới nhiều tác động tiêu cực hơn là mang lại lợi ích cho phát triển. Chỉ tiêu duy nhất liên quan tới người di cư trong chiến lược là mục tiêu đạt tỷ lệ 75% người di cư tự do đăng ký hộ khẩu vào năm 2010. Tuy nhiên chưa có một mục tiêu nào đề cập tới việc đảm bảo sự tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người di cư.

Di cư tự do cũng được đề cập đến trong *Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020*, song chỉ nhấn mạnh đến việc hỗ trợ, ổn định cuộc sống cho các hộ di cư tự do tại các khu vực miền núi, chủ yếu là di cư của đồng bào dân tộc thiểu số mà không nhắc đến di cư tự do nông thôn – thành thị.

Trong những năm qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách xã hội cho lao động di cư, cụ thể như: Chương trình hỗ trợ di cư đến các vùng kinh tế mới; hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg); Chương trình di dân gắn với xóa đói giảm nghèo (thuộc nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010). Các chương trình di dân đã đáp ứng

một phần về tái phân bố nguồn lao động, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế vùng, góp phần ổn định đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số và bảo vệ an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, các chính sách nêu trên mới tập trung cho những lao động di cư có tổ chức, còn đối với hình thức di cư tự do – là hình thức chủ yếu hiện nay thì còn mỏng phần chính sách cho đối tượng này.

Giai đoạn từ năm 2011- 2020, Việt Nam đã ban hành nhiều Chiến lược, Chương trình mới nhằm định hướng phát triển kinh tế- xã hội, tuy nhiên hầu như trong các văn bản này, vấn đề di cư tự do không được nhắc đến. Các nội dung trong *Chiến lược an sinh xã hội 2011- 2020* cơ bản hướng tới một hệ thống an sinh nhiều tầng, nấc nhằm bảo vệ cho mọi thành viên trong xã hội, song các cơ chế, chính sách an sinh cho người di cư vẫn còn mờ nhạt. Trong *Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011- 2020*, cũng không nêu các mục tiêu, chỉ tiêu liên quan đến người di cư tự do. *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* nhấn mạnh nhiều đến các chỉ tiêu phát triển gia đình Việt Nam nhằm đảm bảo ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, đảm bảo cho các hộ gia đình tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin. Song không có các mục tiêu, chỉ tiêu cũng như những giải pháp hỗ trợ cho gia đình di cư, đặc biệt là gia đình di cư tự do kiếm sống tại thành thị.

Có thể thấy rằng, cho đến nay chưa có bộ, ngành nào được giao trách nhiệm cụ thể trong việc bảo vệ quyền lợi cho nhóm người di cư. Chính vì thế, các mối quan tâm về người di cư cũng như các vấn đề xung quanh cuộc sống của họ chưa được thể hiện trong các chính sách quốc gia. Thậm chí chính một số chính sách đã được ban hành, đặc biệt là hệ thống đăng ký hộ khẩu đã trở thành rào cản đối với việc tiếp cận các chính sách an sinh xã hội, trợ giúp giảm nghèo, cũng như tiếp cận với các dịch vụ xã hội của người di cư, trong khi đó, họ là đối tượng dễ bị tổn thương và gặp nhiều rủi ro nhất.

Thực tiễn cho thấy, theo kết quả của các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 và năm 2009, thì qui mô di cư trong nước năm 1999 là 4,5 triệu người (chiếm khoảng 6,5% dân số), trong đó có 53% di cư đến đô thị (27% di cư từ nông thôn đến đô thị và 26% di cư từ đô thị đến đô thị), sau 10 năm con số này đã đến 6,5 triệu người (chiếm khoảng 7,57% dân số), trong đó có khoảng 40% người di cư đến đô thị (có tới 32% người di cư từ nông thôn ra thành phố, chỉ có 8% người di cư từ đô thị đến đô thị). Tuy nhiên, có tới 56,6% lao động di cư không có thể bảo hiểm y tế, cao gấp 1,7 lần so với lao động thường. Có tới hơn một nửa số lao động di cư phải ở chung nhà, ở trọ hoặc lều tạm, trong khi tỷ lệ này có 3,1% ở lao động thường trú (Xuân Thảo, 2013). Các dịch vụ an sinh xã hội, sinh hoạt tập thể... hầu như không có sự tham gia của nhóm lao động di cư. Đặc biệt, đặc tính không ổn định và hay di chuyển của những đối tượng di cư tạm thời hoặc không có đăng ký hộ khẩu, cũng khiến cho họ khó tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp và dịch vụ công. Có thể thấy rằng, đối tượng này đang đứng ngoài hệ thống an sinh xã hội ở nước ta hiện nay.

Có thể thấy rằng, sự thiếu hụt các chính sách bảo vệ, hỗ trợ đối với nhóm người di cư, cũng như những phân biệt, định kiến xã hội đối với họ đã đẩy nhóm người này vào tình trạng bần cùng, nghèo đói nơi đô thị, là yếu tố góp phần vào tính dễ bị tổn thương và tình trạng rủi ro của lao động di cư nghèo. Trừ khi các khía cạnh bảo vệ và phòng ngừa của an sinh xã hội được giải quyết, lao động di cư nghèo vẫn tiếp tục đứng ngoài lề về mặt xã hội.

Bởi vậy, việc nghiên cứu sâu về các chiều cạnh vấn đề an sinh của những người di cư nghèo tại đô thị và những gợi mở chính sách đối với nhóm đối tượng này mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

Di cư là hiện tượng mang tính tất yếu của lịch sử phát triển, đặc biệt là xu hướng gia tăng mạnh mẽ các dòng di cư tự do từ nông thôn ra đô thị trong bối cảnh phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh như hiện nay. Trên thế



giới đã hình thành một số lý luận nghiên cứu về di dân quốc tế và khu vực, tạo những tiền đề cho các nghiên cứu về di dân sau này, mang lại cơ sở cho việc lý giải nguyên nhân di cư và xu hướng ngày càng tăng của hiện tượng di chuyển lao động từ khu vực nông thôn vào đô thị ở các nước đang phát triển hiện nay nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những lý thuyết có ảnh hưởng trong nghiên cứu về di dân nói chung. Norris Robert Earl với nghiên cứu về phân loại di cư hay những phân tích tổng hợp về hành vi di cư và tìm hiểu không gian của sự di chuyển của C.Curtin.Roserman (Vũ Quốc Hương, 2000). Nghiên cứu về di dân nông thôn – đô thị được các học giả người Anh đặc biệt quan tâm. Năm 1876, E.G.Ravenstein đã đưa ra học thuyết di cư trên cơ sở nghiên cứu trào lưu di cư từ nông thôn tới đô thị ở nước Anh. Dựa trên cơ sở học thuyết của Ravenstein, E.G. Evertt Lee đã đưa ra mô hình di cư trong nghiên cứu công bố vào năm 1966. Trên cơ sở kết hợp ý tưởng của Ravenstein và E.G. Evertt Lee, năm 1970 M.Todaro đã xây dựng mô hình giải thích di cư thông qua thuyết “lực hút” và “lực đẩy” (Vũ Quốc Hương, 2000; Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2003; Bùi Quang Bình, 2010). Học thuyết của M.Todaro có giá trị rất lớn trong việc giải thích hiện tượng di cư và được nhiều nhà nghiên cứu ứng dụng trong nghiên cứu về di cư trên thế giới.

Ở Việt Nam, trong những thập kỉ gần đây khi nước ta tiến hành đổi mới, mở cửa, quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ, đã làm gia tăng các cuộc di cư tự do từ nông thôn vào các đô thị, thành phố lớn. Hiện tượng này không chỉ thu hút các nhà nghiên cứu, mà còn là mối quan tâm của cơ quan quyền lực nhà nước cũng như báo giới. Hầu hết các nghiên cứu đều xoay quanh vấn đề đánh giá tác động của di dân từ nông thôn ra thành thị, mối quan hệ giữa di dân và nghèo đói. Các nghiên cứu trên đã hình thành hai xu hướng: một số người đánh giá di dân tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế xã hội, là căn nguyên của tình trạng nghèo đói đô thị, ngược lại, một số ý kiến khác nhìn nhận quá trình di dân với con mắt tích cực, cho rằng, di dân góp phần giảm nghèo đói ở cả đô thị và nông thôn.

Quan điểm khá phổ biến của cơ quan quyền lực nhà nước và giới học thuật Việt Nam khi đánh giá về tác động của di dân là cho rằng di dân từ nông thôn như là một nguyên nhân tạo nên tình trạng thất nghiệp, sức ép dân số, làm quá tải hạ tầng đô thị, làm mất mỹ quan đô thị và cũng như tệ nạn xã hội và ô nhiễm môi trường.

Trong phạm vi Hà Nội, vấn đề nghiên cứu di dân được sự quan tâm của các cấp chính quyền với mục tiêu xây dựng các chính sách quản lý người di cư tới thành phố. Nổi bật như đề tài “Điều tra mẫu di dân tự do từ ngoại tỉnh và ngoại thành tới quận Hai Bà Trưng” do UBND thành phố Hà Nội thực hiện năm 1995 với mục đích xây dựng một mô hình thực nghiệm cách quản lý người di cư để áp dụng trên toàn thành phố, song trên thực tế những giải pháp được đưa ra không đạt được hiệu quả như mong muốn của chính quyền thành phố. Các quan điểm và chính sách được đưa ra thường nghiêng về những biện pháp quản lý và đối phó với tình trạng người di cư đến thành phố.

Dưới góc độ của nhà nghiên cứu, tác giả Nga My (1997) cũng cho rằng, những người di dân từ nông thôn đã tạo nên một cảnh vô cùng hỗn độn, vô trật tự: nhà cửa bị xuống cấp, hiện tượng lấn chiếm đất công, tranh chấp kiện cáo ngày càng phổ biến, nhà đất trở thành hàng hoá để người ta sang nhượng, trao đổi, mua bán, không kể đến tình trạng như thiếu nước sinh hoạt, môi trường ô nhiễm, an ninh khó kiểm soát. Hoàng Văn Chức nhấn mạnh di dân ồ ạt vào Hà Nội còn làm quá tải sức sử dụng và làm xuống cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ sinh hoạt trong đô thị. Hơn thế, theo tác giả, di dân tự do từ nông thôn ra thành thị còn làm “biến đổi lối sống đô thị, biến đổi môi trường đô thị, tạo ra những bức xúc, đặc biệt ở nơi có người di cư tập trung” (Hoàng Văn Chức, 2004).

Trong nghiên cứu “*Phụ nữ di cư nông thôn- thành thị*”, Hà Quang Ngọc và Hà Thị Phương Tiến (2000) cũng đã nhấn mạnh tới những nguyên nhân khiến người phụ nữ rời quê hương ra kiếm sống ở thành thị với các công việc rất vất vả như bán hàng rong, đồng nát, phụ hồ,..., nhưng thù lao

họ nhận được vẫn hơn rất nhiều lần so với làm nông nghiệp ở quê nhà. Tuy nhiên, các theo hai tác giả trên thì việc người phụ nữ di cư ra đô thị cũng là một trong những nguy cơ nảy sinh các tệ nạn xã hội.

Bên cạnh các quan điểm trên, cũng có nhiều nghiên cứu đánh giá tích cực về di dân, coi di dân nông thôn – đô thị là một hiện tượng tất yếu và có mối liên hệ chặt chẽ với quá trình phát triển. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam đã bắt đầu từ gần hai thập kỷ qua nên tất yếu hiện tượng di dân đang là một trong những vấn đề của nước ta hiện nay đặc biệt là ở những nơi có sức ép rất lớn về lao động lên đất đai như đồng bằng sông Hồng (Cù Chí Lợi, 2004). Xu hướng thương mại hóa sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng và việc thay thế sức lao động thủ công bằng vốn đầu vào đã có tác động đáng kể trong việc phân bổ lại lao động nông thôn (Đặng Nguyên Anh, 2005) và thu nhập từ hoạt động nông nghiệp không đủ để trang trải cuộc sống đã hồi thúc người lao động ở khu vực nông thôn rời bỏ làng quê để đến những khu vực thành thị tìm kiếm việc làm nâng cao thu nhập. Đó chính là lực đẩy lao động tại khu vực nông thôn. Thành công của nước ta trong hơn 10 năm qua trong công cuộc phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo với các chính sách phát triển kinh tế tập trung chủ yếu vào sự phát triển kinh tế ở khu vực thành thị, mở rộng các cơ hội việc làm bao gồm cả nhu cầu về số lượng, chất lượng lao động cũng như đa dạng các loại hình việc làm tại khu vực thành thị. Đó là lực hút lao động mạnh mẽ từ các khu vực thành thị. Song song với quá trình công nghiệp hóa, quá trình đô thị hóa cũng đang diễn ra nhanh chóng đã làm thay đổi mạnh mẽ cán cân nhu cầu lao động giữa các khu vực nông thôn và thành thị, giữa các vùng khác nhau trong cả nước dẫn đến các dòng di dân trong nước có sự vận động mạnh mẽ và rõ rệt. Những thành phố lâu đời như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng hay các thành phố mới như Hạ Long, Lạng Sơn, Biên Hòa đều có sức hấp dẫn rất lớn đối với lao động đến từ nông thôn hình thành nên các dòng di dân trong nước khác nhau. Di dân trở thành một phần thiết yếu của tăng trưởng kinh tế nhanh tại

Việt Nam kể từ sau cải cách kinh tế năm 1986 đó cũng là những vấn đề then chốt của dân số và phát triển.

Cuộc điều tra di dân năm 2004 và cuộc Tổng điều tra dân số năm 2009 cũng chỉ rõ xu hướng tăng lên cả về số lượng tuyệt đối lẫn tỷ lệ ở Việt Nam trong đó nhóm di cư từ nông thôn ra thành thị có tốc độ tăng nhanh nhất và sự đóng góp mạnh mẽ của di cư vào khu vực thành thị đặc biệt là các thành phố lớn (Tổng cục thống kê, 2006, 2010). Hầu hết các nghiên cứu có sự đồng thuận rất cao về những tác động không thể phủ nhận của di cư nông thôn – đô thị đối với sự phát triển kinh tế xã hội đất nước trong suốt hơn 20 năm qua. Đối với khu vực thành thị, di cư góp phần bổ sung lực lượng lao động thiếu hụt, thúc đẩy quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh hơn. Đối với khu vực nông thôn, một kết luận đáng chú ý nhất là tiền gửi về do di cư đã góp phần giúp hàng triệu hộ gia đình nông thôn Việt Nam trang trải cuộc sống hàng ngày, thoát khỏi đói nghèo, cải thiện việc học hành chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình, góp phần giúp Việt Nam hoàn thành các mục tiêu thiên niên kỷ.

Cụ thể, trong nghiên cứu “ Về vai trò di cư nông thôn - đô thị trong sự nghiệp phát triển nông thôn hiện nay” (1997), Đặng Nguyên Anh cho rằng di dân đang góp phần vào sự nghiệp xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống, cải thiện thu nhập cho các gia đình ở nông thôn hiện nay. Di cư giúp “điều chỉnh” sự chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị thông qua khối lượng tiền, hàng chuyển về nông thôn. Theo ông, tiền lao động của người đi làm ăn xa gửi về nhà ở nông thôn chiếm tới 60% thu nhập, rót thẳng vào nền kinh tế nông thôn. Đây cũng chính là nguồn để người dân thoát nghèo, không rơi vào ngưỡng nghèo. Nó như một nguồn an sinh xã hội với người ở lại nông thôn, kích cầu hàng hóa. Bên cạnh đó, tác giả còn đề cập đến tính ít khả thi của các chính sách kiểm soát, quản lý di dân của Nhà nước hiện nay, và nhấn mạnh rằng Nhà nước cần tạo điều kiện cho người lao động nhập cư ổn định cuộc sống, khuyến khích mặt tích cực của người lao động di cư tại đô thị.

Các tác giả cùng thống nhất rằng những chính sách của Nhà nước sẽ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết, kiểm soát, các vấn đề liên quan tới di dân để hiện tượng di dân trên là động lực cần thiết cho sự phát triển, góp phần phân phối và cải thiện cuộc sống của tất cả người Việt Nam bao gồm cả những người di dân và không di dân (Đặng Nguyên Anh, 2005; UN, 2010; Cù Chí Lợi, 2004).

Khi nghiên cứu về người lao động di cư sống tại đô thị, các nghiên cứu trên mới chỉ xem xét trên khía cạnh kinh tế để lý giải mối quan hệ giữa di dân và nghèo đói đô thị, chưa đủ để khám phá hết các chiều cạnh của mối quan hệ này. Bởi trên thực tế, cuộc sống của người lao động di cư nghèo tại đô thị không chỉ là tình cảnh nghèo về thu nhập, về cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận vốn và việc làm mà còn là sự yếu thế, không có tiếng nói, bị bỏ quên trong xã hội đô thị. Hơn thế, những định kiến xã hội và sự thiếu hụt về chính sách an sinh xã hội, bảo trợ xã hội đối với người di cư càng đẩy họ vào tình cảnh dễ bị tổn thương, luẩn quẩn trong cảnh nghèo đói.

Nghiên cứu về đời sống của người di cư tại đô thị, một số tác giả đã tiếp cận thông qua việc phân tích về sự tương phản trong không gian đô thị, làm nổi bật lên một không gian nghèo đói của người di cư. Trong “Nơi ở và cuộc sống của cư dân Hà Nội” Trịnh Duy Luân và Hans Schenk đã đề cập đến phường Phúc Tân như là một nơi tập trung các khu nhà nghèo nàn của dân nghèo và dân di cư. Thông qua việc phân tích một xóm liều ở bãi rác Thành Công (Hà Nội), Nguyễn Văn Chính (2009) đã mô tả đời sống của người di cư tự do trong không gian đô thị. Ông cũng đã nhấn mạnh sự yếu thế và thiếu hụt về dịch vụ an sinh xã hội tối thiểu cho những người lao động nghèo tại đây. Trong nghiên cứu của mình về phường Phúc Xá, tác giả Nguyễn Thị Thùy Dương (2009), cũng đã đề cập tới văn hóa và lối sống của một thế giới ngầm trong khu vực đô thị ngoài đê, song mối quan hệ tương tác và mạng lưới xã hội của người di cư nghèo, sự trợ giúp của xã hội đối với họ chưa được đào sâu.

Trong những năm gần đây, cũng đã có một số nghiên cứu quan tâm tới vấn đề an sinh xã hội, bảo trợ xã hội cho người di cư. Nghiên cứu di dân nông thôn- đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh của VanLandingham năm 2004 cho biết, di cư có ảnh hưởng đáng kể đến phúc lợi của người di cư trên nhiều lĩnh vực, người nhập cư gặp nhiều bất lợi hơn so với người bản địa. Di cư nông thôn- đô thị thường mang lại những lợi ích đáng kể về kinh tế cho gia đình ở nhà trong khi những bất lợi về sức khỏe lại do chính người di cư gánh chịu (VanLandingham, 2005).

Các chuyên đề “Chất lượng cuộc sống của người di cư ở Việt Nam” và “Di cư và sức khỏe” trong Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 do Tổng cục thống kê tiến hành cũng đã cung cấp nhiều thông tin, phân tích bổ ích về đời sống của người di cư tại đô thị và sự thiếu hụt của người di cư trên bình diện an sinh xã hội.

Quan tâm tới vấn đề an sinh xã hội cho người di cư tại đô thị còn có các nghiên cứu của các tác giả như Nguyễn Thị Thiêng, Vũ Hoàng Ngân (2006); Đỗ Minh Khuê (2007). Các nghiên cứu trên đã chỉ ra lỗ hổng trong chính sách an sinh xã hội của nước ta hiện nay, việc bị gạt ra ngoài lề của người di cư. Song để tìm hiểu về an sinh xã hội cho người di cư chỉ nhìn từ phía chính sách của nhà nước là chưa đủ, bởi trên thực tế người di cư chủ yếu nhận được sự trợ giúp từ mạng lưới xã hội riêng của họ, mạng lưới này đóng một vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của người di cư tại đô thị. Các nghiên cứu của nhóm tác giả Lê Bạch Dương và Khuất Thu Hồng (2005; 2008) đã mang đến một gợi mở mới khi nhìn nhận về vấn đề bảo vệ quyền lợi, giảm thiểu những rủi ro và thương tổn kinh tế, xã hội và y tế cho người di cư.

Trên cơ sở khảo cứu, kế thừa và tiếp thu những thành quả của những người đi trước giúp ích cho nghiên cứu của mình (như các tài liệu về di dân, về an sinh xã hội, về nghèo đói) cũng như xuất phát từ một thực tiễn là việc ngày một gia tăng các dòng di dân từ nông thôn vào đô thị Hà Nội, cũng như sự thiếu hụt về dịch vụ an sinh xã hội của người di cư trên thực

tế, đã gợi mở cho tôi những ý tưởng nghiên cứu về vấn đề an sinh xã hội, trải nghiệm sống và sự thích ứng của người di cư trong xã hội đô thị trong bối cảnh đô thị hóa nhanh hiện nay.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu của nghiên cứu này chủ yếu xoay quanh mối liên hệ giữa di dân nông thôn – đô thị và đói nghèo đô thị để tìm hiểu tình trạng nghèo đói “đa chiều” của người di cư tự do tại đô thị, sự tiếp cận của họ với hệ thống an sinh xã hội cũng như cách thích ứng với môi trường sinh sống mới của người di cư trong không gian đô thị.

Nghiên cứu của tôi hướng tới giải quyết các vấn đề cụ thể sau:

1. Nghiên cứu làm rõ về chính sách của thành phố Hà Nội đối với người nhập cư, hệ thống an sinh xã hội từ phía Nhà nước cung cấp cho người di cư nghèo tại đô thị.
2. Tìm hiểu những khó khăn và sự thích ứng của người di cư nghèo trong cuộc sống mưu sinh nơi đô thị cũng như những nhu cầu bức thiết về thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội của người di cư.
3. Tìm hiểu và phân tích các mức độ an sinh xã hội từ phía cộng đồng đối với người di cư thông qua mối quan hệ giữa người di cư với chính quyền địa phương, mối quan hệ xung đột hay cộng sinh giữa người di cư và người dân bản địa. Đặc biệt là mạng lưới di cư với vai trò tạo nên một hệ thống an sinh riêng của bản thân người di cư tại đô thị.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng của nghiên cứu này là tình trạng và nhu cầu hiện tại về an sinh xã hội của người di cư tự do ở đô thị. Mẫu nghiên cứu tập trung vào những người di cư lao động tự do. Nhóm này được cho là không có có sinh kế bền vững và ít được biết đến trong các chính sách xã hội. Tôi tập trung vào những lao động nông nghiệp đã di chuyển từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm, sống ở thành phố từ ba tháng trở lên tính từ thời điểm tiến hành điều tra.

Nghiên cứu lấy một phường cụ thể làm địa bàn nghiên cứu bởi phường là đơn vị hành chính nhỏ nhất của đô thị, là nơi trực tiếp quản lý dân cư cũng như thực hiện các chính sách xã hội. Nghiên cứu chọn phường Yên Hòa (quận Cầu Giấy, Hà Nội) làm địa bàn nghiên cứu. Đây là một khu vực vừa trải qua quá trình đô thị hóa nhanh, từ “làng” nông thôn chuyển thành “phường” đô thị, những đặc trưng trên sẽ cho thấy rõ cuộc sống của người di cư nghèo trong không gian sinh tồn “da báo”. Đề tài tiến hành khảo sát, nghiên cứu tại một số xóm trọ tập trung đông người lao động di cư tự do trên địa bàn phường Yên Hòa (tổ 8, tổ 10, tổ 12, tổ 64). Tôi cũng tiến hành khảo sát hệ thống chính sách quản lý di cư của thành phố và kiểm tra xem nó đã được thực thi thế nào ở địa bàn phường. Các quan sát trực tiếp và các báo cáo về tình hình người di cư tự do trong thành phố cũng được thu thập để đạt được một cái nhìn bao quát và so sánh để hiểu rõ hơn các khuôn mẫu đặc thù và phổ quát của người di cư tự do trên địa bàn thành phố.

## **5. Lý luận và phương pháp tiếp cận**

### **5.1. Khung lý thuyết**

Nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận về sự quá độ đô thị ở các nước đang phát triển với tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên sự mất cân đối và không đồng bộ trong phát triển đô thị thường là nguyên nhân gây ra hàng loạt các vấn đề nghiêm trọng, được coi như những căn bệnh đô thị như, trong đó có vấn đề di cư, phân tầng xã hội và nghèo đói.

Nếu như trên thế giới, trào lưu đô thị hóa là hệ quả tự nhiên của quá trình hiện đại hóa đất nước thông qua các cuộc cách mạng công nghiệp trên nền tảng một hệ thống cơ sở hạ tầng vốn đã được hình thành trước đó, thì ở Việt Nam, quá trình đô thị hóa lại xảy ra nhiều năm trước quá trình công nghiệp hóa khiến cho mô hình và tư duy đô thị gặp nhiều khủng hoảng. Sự phát triển ngược trên khiến hệ thống đô thị ở Việt Nam ngày càng lộ rõ những yếu kém. Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng miền đã dẫn đến sự phân tầng xã hội giữa khu vực nông thôn và thành thị, thúc đẩy



dòng di cư nông thôn ra các đô thị lớn kiếm sống. Không những thế, sự phân hóa giàu nghèo ngay trong nội bộ đô thị ngày một gia tăng. Hình thành nên tầng lớp dân nghèo thành thị - những người ít tiềm lực trong xã hội đô thị. Trong bối cảnh đó, người lao động di cư từ nông thôn ra đô thị kiếm sống họ rơi vào tình cảnh nghèo đói, dễ bị tổn thương, không được thụ hưởng các chính sách an sinh, dịch vụ xã hội tối thiểu.

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn vận dụng lý thuyết tương tác luận nhằm lý giải lối sống và hành vi ứng xử cũng như sự thích ứng của người di cư nghèo trong tại đô thị. Qua tìm hiểu mối quan hệ tương tác giữa các cá nhân trong nhóm, giữa họ và những nhóm cư dân khác trong không gian đô thị cũng sẽ nói lên một mức độ an sinh nhất định.

Lý thuyết về vốn xã hội cũng giúp ích cho nghiên cứu khi tìm hiểu những cố gắng tích cực của người di cư nghèo trong việc tận dụng mọi nguồn lực, đặc biệt là mạng lưới xã hội của họ nhằm cải thiện tình cảnh nghèo, tạo nên “bảo hiểm” của riêng họ trong môi trường đô thị hóa.

## **5.2. Khái niệm**

*Về khái niệm “an sinh xã hội”*: Trên thế giới, quan niệm về an sinh xã hội được hiểu theo nhiều cách khác nhau.

Ngân hàng Thế giới cho rằng: *“An sinh xã hội là những biện pháp công cộng nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiểm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh về thu nhập”* (Mạc Tiên Anh, 2005). Trên cơ sở đó để cho hộ gia đình và cộng đồng dễ bị tổn thương có thể hạn chế và làm giảm các tác động tiêu cực bằng nhiều biện pháp công cộng khác nhau. Cụ thể là các chính sách cần thiết của nhà nước trong việc cung cấp các dịch vụ công và khuyến khích chúng phát triển như: bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội và những biện pháp khác có tính chất tương tự. Trong đó bảo hiểm xã hội có vai trò quan trọng nhất.

Ngân hàng Phát triển châu Á quan niệm: *“An sinh xã hội là một hệ thống chính sách công nhằm giảm nhẹ tác động bất lợi của những biến*

*động đối với các hộ gia đình và cá nhân*”. Định nghĩa này nhấn mạnh vào tính dễ bị tổn thương của con người nếu không có an sinh xã hội. Định nghĩa này có nội hàm đồng thuận với định nghĩa của Ngân hàng Thế giới đã nêu trên (Đỗ Minh Khuê, 2007).

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO): “*An sinh xã hội là sự cung cấp phúc lợi cho các hộ gia đình và cá nhân thông qua cơ chế của nhà nước hoặc tập thể nhằm ngăn chặn sự suy giảm mức sống hoặc cải thiện mức sống thấp*” (Đỗ Minh Khuê, 2007). Định nghĩa này nhấn mạnh khía cạnh bảo hiểm xã hội và mở rộng tạo việc làm cho những đối tượng ở khu vực kinh tế không chính thức.

Công ước 102 của ILO cho rằng: an sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp công cộng để chống lại tình cảnh khốn khổ về kinh tế và xã hội gây ra bởi tình trạng bị ngừng hoặc giảm sút đáng kể về thu nhập. Như vậy ILO quan niệm đối tượng của an sinh xã hội là nhóm người có thu nhập không đủ trang trải cho những điều kiện tối thiểu, xã hội cần tiến hành đồng bộ các biện pháp công cộng khác nhau nhằm phân phối lại thu nhập, dịch vụ xã hội....Tổ chức này cũng xác định bộ phận cấu thành của an sinh xã hội bao gồm 9 nội dung: (1) Hệ thống chăm sóc y tế; (2) Hệ thống trợ cấp ốm đau; (3) Trợ cấp thất nghiệp; (4) Hệ thống trợ cấp tuổi già; (5) Trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; (6) Trợ cấp gia đình; (7) Trợ cấp thai sản; (8) Hệ thống trợ cấp cho tình trạng không tự chăm sóc được bản thân (trợ cấp tàn tật); (9) Trợ cấp tiền tuất. Đồng thời, ILO cũng khuyến nghị các nước thành viên phải thực hiện ít nhất 5 trong 9 nội dung nói trên: trợ cấp thất nghiệp (3), trợ cấp tuổi già (4), trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (5), trợ cấp tàn tật (8) và trợ cấp tiền tuất (9).

Tuy nội hàm của an sinh xã hội có thể hiểu khác nhau, song các quan niệm đều thống nhất với nhau ở một điểm là an sinh xã hội mang tính hệ thống, bao gồm *những chính sách để phòng ngừa, giảm thiểu, trợ giúp, bảo vệ những người gặp rủi ro*. Xét về bản chất *an sinh xã hội là sự tập*

*hợp có tổ chức của các thành viên xã hội nhằm chống lại những biến cố rủi ro, bất hạnh của mỗi cá nhân giúp họ nhanh chóng khắc phục khó khăn, hòa nhập cộng đồng. An sinh xã hội cũng là công cụ để cải thiện đời sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là những nhóm “yếu thế” trong xã hội.*

Nói chung, hầu hết trong các khái niệm trên đều nhấn mạnh chủ thể cao nhất, quan trọng nhất điều phối hệ thống an sinh xã hội là Nhà nước. Nhà nước với vai trò và trách nhiệm của mình cần có cơ chế đảm bảo những điều kiện tối thiểu cho những thành viên “yếu thế” nhất thông qua các biện pháp cụ thể hoặc các công cụ chính sách. Nhà nước có thể trực tiếp phân phối lại thu nhập hoặc gián tiếp thông qua việc hình thành những định chế phù hợp.

Tuy nhiên, trên thực tế, song hành với hệ thống an sinh xã hội trên còn tồn tại một hệ thống an sinh ngoài Nhà nước thông qua mạng lưới xã hội được thiết lập trên cơ sở gia đình và cộng đồng. Trong các xã hội đang phát triển, như ở Việt Nam, hệ thống an sinh này có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống và là điểm tựa an toàn cho mỗi thành viên trong xã hội. Bởi vậy, tìm hiểu về hệ thống an sinh xã hội không thể bỏ qua nguồn an sinh này.

Trong nghiên cứu này, khái niệm *an sinh xã hội* được hiểu là *hệ thống xã hội để phòng ngừa, giảm thiểu các rủi ro cho cá nhân, gia đình và nhóm xã hội. An sinh xã hội có ý nghĩa như sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình, trước những khó khăn của họ, bảo đảm các nhu cầu xã hội thiết yếu của con người.*

### ***Về khái niệm “di cư”***

Các nhà nhân chủng học cho rằng, những ai thay đổi nơi sinh sống thường xuyên của mình trong một giai đoạn nhất định, cả về biên giới hành chính thì họ là người di cư. Như vậy, có thể phân biệt hai khái niệm “di cư” và “di chuyển”. Những người di chuyển là thay đổi chỗ ở, người di cư là người di chuyển và gia nhập vào một đơn vị hành chính mới.

Theo khái niệm của Liên hợp quốc: *Di cư là một sự di chuyển từ một đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác, hoặc là một sự di chuyển với khoảng cách tối thiểu quy định. Sự di chuyển này diễn ra trong khoảng thời gian di dân xác định và được đặc trưng bởi sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên* (Tống Văn Chung, 2011).

**Di cư tự do** (hay di dân không có tổ chức) là dòng di dân tự phát không do Nhà nước hoặc một tổ chức xã hội nào tổ chức, bảo trợ hoặc đầu tư trong quá trình di chuyển. Mọi lo liệu do cá nhân, gia đình hoặc nhóm người tự quyết định. Dòng di dân này thể hiện bản chất tự nguyện, tính năng động của con người trong xã hội. Ngoài ra nó còn thể hiện sức hút của nơi đến và lực đẩy của nơi đi.

### **Khái niệm “nghèo đói” và “nghèo đô thị”**

Theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới thì cá nhân hay hộ gia đình được coi là nghèo đói khi *“không có khả năng để đạt được một mức sống tối thiểu được đo bằng nhu cầu tiêu dùng cơ bản hoặc thu nhập cần thiết để thỏa mãn các nhu cầu đó”* (Nguyễn Duy Thắng, 2003). Đây cũng là cách hiểu phổ biến về đói nghèo, đều dựa trên yếu tố thu nhập và chi tiêu để đánh giá tình trạng nghèo. Tuy nhiên, tình trạng nghèo đói không chỉ thể hiện ở chỗ thiếu thu nhập hoặc không đủ tiêu dùng, mà còn là là tình trạng dễ bị tổn thương, không có quyền lực, bị cô lập về nơi ở và mạng lưới xã hội.

Từ góc độ nhân học, nghèo đói được xem như một hiện tượng nhiều mặt và được định nghĩa như *một tình trạng trong đó cá nhân hay hộ gia đình thiếu các khả năng cần thiết và các quyền để thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của họ*. Những chiều cạnh của nghèo đói không thể chỉ tính bằng những con số định lượng. Nghiên cứu này nhấn mạnh đến tình trạng nghèo đói đa chiều, đặc biệt trong góc nhìn với tình trạng nghèo đói đô thị, xoay quanh “trực nghèo” này là tình trạng việc làm bấp bênh, thu nhập thấp, hạn chế tiếp cận các dịch vụ xã hội (điện, nước, y tế, giáo dục, bảo hiểm), không có quyền lực, yếu thế và dễ bị tổn thương.

### **5.3. Phương pháp nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này, phương pháp nghiên cứu điền dã dân tộc học trong không gian đô thị đã được vận dụng xuyên suốt và là phương pháp chính để thu thập thông tin. Ngoài ra, thu thập và phân tích nguồn thông tin sơ cấp và thứ cấp và phương pháp điều tra xã hội học cũng được vận dụng để thu thập thông tin định lượng và phân tích chính sách.

#### ***5.3.1. Phương pháp điều tra xã hội học***

Trong quá trình nghiên cứu, tôi đã thiết lập và sử dụng bảng câu hỏi xã hội học gồm các câu hỏi đóng và mở để tìm hiểu về thực trạng cuộc sống của người di cư tại đô thị, về việc thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội của họ. Những thông tin có tính định lượng qua điều tra xã hội học giúp nắm được những vấn đề tổng quát về người di cư như tuổi tác, giới tính, quê quán, nghề nghiệp, thu nhập của họ. Chúng tôi cũng nhấn mạnh sự quan tâm tới các thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chương trình xóa đói giảm nghèo, đào tạo nghề, việc học hành của con cái, v.v.. của người di cư. Nội dung bảng hỏi (Phụ lục bảng hỏi đính kèm). Do đối tượng điều tra phần lớn có trình độ học vấn thấp và không tương đương nhau nên tôi đã không tổ chức phát phiếu mà tự tiến hành điều tra trực tiếp và tốn khá nhiều công sức khi sử dụng phương pháp thu thập thông tin định lượng.

Trong nghiên cứu này, số mẫu điều tra bảng hỏi được thực hiện với 40 người di cư tự do. Chúng tôi khảo sát trên diện rộng toàn phường, sau đó chọn ngẫu nhiên những người di cư sống trong một số khu nhà trọ để điều tra. Mục đích của nghiên cứu là để đạt được một cái nhìn khái quát về hiện trạng của người di cư tự do trên địa bàn một phường cụ thể và tìm hiểu nhu cầu an sinh xã hội của họ chứ không nhằm đến các số liệu thống kê mang tính đại diện cho toàn bộ người dân di cư trên địa bàn thành phố. Nhưng có thể thấy rằng, việc điều tra gắn liền với một nơi cư trú cụ thể giúp cho nghiên cứu tập trung hơn vào các vấn đề an sinh xã hội liên quan

đến mạng lưới xã hội, mối quan hệ cộng đồng, hàng xóm của người di cư hơn là các chính sách trợ giúp chính thức của Nhà nước.

### **5.3.2. Phương pháp phỏng vấn sâu**

Có thể thấy rằng, các thông tin định lượng trên đặc biệt có ích cho các phân tích khi nó kết hợp với các thông tin định tính. Tuy nhiên, sự nhấn mạnh của nghiên cứu này là thu thập các thông tin định tính thông qua phỏng vấn sâu.

Trong quá trình nghiên cứu, tôi tập trung vào những trải nghiệm cuộc sống và sự thích ứng của người di cư tại đô thị và những nhu cầu an sinh xã hội bức thiết của nhóm đối tượng này; từ đó lý giải các nguyên nhân và tìm hiểu các tác động của hệ thống chính sách an sinh từ phía Nhà nước và các mối quan hệ tương tác của người di cư đối với cuộc sống sinh tồn của họ ở đô thị; nên các cuộc phỏng vấn sâu, các câu chuyện đời của mỗi con người trong quá trình di cư, kiếm sống tại thành phố là mối quan tâm hàng đầu của nghiên cứu.

Thông qua các câu chuyện như vậy, đề tài tìm hiểu được lý do họ rời quê ra thành phố, những khó khăn họ trải qua trong quá trình mưu sinh, sự thay đổi trong lối sống, suy nghĩ, hành xử của họ khi tham gia vào cuộc sống tại đô thị, thái độ của họ trước sự kỳ thị, phân biệt đối xử của chính quyền và người dân địa phương; nhu cầu, mong muốn của họ về việc được trợ giúp trong cuộc sống. Các câu chuyện về mạng lưới xã hội của họ, mối quan hệ gia đình, anh em, đồng hương trong quá trình di cư giúp ích cho việc khám phá một mạng lưới an sinh của riêng họ, những nỗ lực trong việc tận dụng mọi nguồn vốn thông qua các mối quan hệ của người di cư nhằm giảm thiểu những rủi ro họ gặp phải.

Để có một cái nhìn toàn diện, và kiểm chứng chính xác thực của thông tin, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn, tiếp xúc với nhiều đối tượng khác nhau. Xoay quanh các mối liên hệ xung quanh người di cư, chúng tôi cũng quan tâm tới thái độ, các ứng xử, đặc biệt là những hành xử trong một không gian chung, của người dân sở tại đối với người di cư, điều này cũng

thể hiện một mức độ an sinh nhất định. Thái độ và những động thái của chính quyền sở tại đối với người di cư cũng được tìm hiểu thông qua các cuộc phỏng vấn một số nhà quản lý.

### **5.3.3. Phương pháp khảo cứu tài liệu**

Ngoài các phương pháp điều tra thực địa, quan sát, phỏng vấn, thu thập các thông tin định lượng và định tính, thì việc kết hợp với khảo cứu tài liệu cũng rất quan trọng. Cụ thể, tôi đã tiến hành khảo cứu các tài liệu địa chí, lịch sử nói về địa bàn nghiên cứu (phường Yên Hòa), đặc biệt là quá trình tụ cư, đặt phường trong bối cảnh đô thị hóa nhanh của thành phố Hà Nội. Các nguồn tài liệu tham khảo liên quan đến vấn đề di dân, vấn đề an sinh xã hội bổ sung cho nghiên cứu đã được thu thập và phân tích. Đặc biệt, trong nghiên cứu này, một nguồn tài liệu quan trọng đã được thu thập và phân tích có hệ thống. Đó là những đổi mới trong chính sách kinh tế theo hướng kinh tế thị trường, các văn bản pháp luật liên quan đến chính sách của Nhà nước và thành phố Hà Nội về an sinh xã hội nói chung, chính sách đối với người lao động di cư tự do nói riêng.

## **6. Bố cục của luận văn**

Luận văn ngoài Dẫn luận, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, bao gồm 3 chương:

### **Chương 1: Vấn đề di cư tự do vào Hà Nội và chính sách quản lý nhập cư của thành phố**

Trong chương này, bằng phương pháp khảo cứu các tài liệu văn bản lưu trữ về chính sách quản lý nhập cư của thành phố Hà Nội, tôi cố gắng tìm hiểu và phân tích các chủ trương, chính sách của thành phố đối với người di cư tự do. Qua đó, tôi nhận thấy, một quan điểm xuyên suốt trong các chính sách của Hà Nội là ngăn chặn và quản lý, kiểm soát người di cư đến địa bàn mà hầu như không có bất kỳ chính sách an sinh xã hội nào đối với những đối tượng dễ bị tổn thương này.

## **Chương 2: Người di cư tự do tại phường Yên Hòa và vấn đề dịch vụ xã hội cho người di cư ở địa bàn phường**

Trên cơ sở tìm hiểu về lịch sử phát triển phường Yên Hòa, chương này đề cập đặc biệt nhấn mạnh đến việc hình thành các không gian cư trú đối lập nhau và sự phân tầng mạnh mẽ trong xã hội sau quá trình đô thị hóa nhanh. Đồng thời, kết hợp với các phân tích mang tính định lượng, các câu chuyện trải nghiệm cuộc sống của chính người di cư tự do đã phản ánh được cuộc sống đầy khó khăn, rủi ro trong quá trình mưu sinh tại đô thị. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng khám phá những hệ lụy của chính sách và sự thích ứng của người di cư tự do.

### **Chương 3: Mạng lưới xã hội và an sinh từ cộng đồng.**

Chương này đề cập đến mạng lưới xã hội của người di cư trong quá trình di chuyển và kiếm sống tại đô thị. Việc phân tích quan hệ tương tác giữa người di cư với chính quyền địa phương và giữa người di cư với cư dân sở tại cho thấy được các mối quan hệ xung đột và cộng sinh khác nhau. Song, nguồn an sinh chủ yếu và gần như là duy nhất người di cư nhận được chính từ mạng lưới di cư. Mạng lưới này đã tạo nên một “lưới đỡ an toàn” cho riêng họ.



# CHƯƠNG 1: VẤN ĐỀ DI CƯ TỰ DO VÀO HÀ NỘI VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NHẬP CƯ CỦA THÀNH PHỐ

## 1.1. Tóm tắt tình hình di cư vào Hà Nội trước Đổi mới 1986

Trước năm 1986, ở nước ta đã có một sự di chuyển dân số lớn từ thành phố về các khu vực nông thôn, miền núi. Xu thế di cư này hầu hết là do chương trình tái định cư theo kế hoạch của Nhà nước đưa cư dân thành phố về các khu vực kinh tế mới. Thời kỳ này, các cơ quan nhà nước, các xí nghiệp tuyển dụng và điều động cán bộ, hoặc cơ quan nhà nước đứng ra tổ chức các chương trình di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới. Mục đích chính là nhằm giảm áp lực dân số ở vùng đồng bằng Bắc bộ và duyên hải miền Trung; hạn chế mức gia tăng dân số ở các thành phố lớn; phân bố lại dân cư và nhằm gắn công tác điều động lao động và dân cư với phát triển kinh tế và củng cố an ninh quốc phòng.

Có thể thấy rằng, trước 1986, các chính sách liên quan tới di dân và di chuyển lao động vào đô thị đều nhằm mục tiêu hạn chế tối đa các dòng di chuyển này, đặc biệt là các đô thị lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Những đối tượng được di chuyển vào thành phố phải được phân bổ theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước hay chính quyền địa phương, hoặc phải thỏa mãn những tiêu chuẩn nhất định được quy định trước. Đa phần những người được phép di chuyển và làm việc tại các đô thị phải có trình độ chuyên môn nhất định và có lý do di chuyển hợp lý (Đỗ Thị Thanh Hồng, 2001).

Những người di cư tới Hà Nội thuộc ba nhóm chính. Nhóm thứ nhất gồm những người di cư tới thành phố để làm việc trong khu vực Nhà nước hoặc tập thể; nhóm thứ hai gồm những người đã từng sống ở thành phố quay về sau khi sơ tán, giải ngũ; nhóm thứ ba chiếm phần lớn là những người di cư theo các thành viên khác trong gia đình. Có thể thấy rằng, thời kỳ trước Đổi mới khuynh hướng di cư vào Hà Nội chủ yếu là di cư theo sự phân công lao động của Nhà nước và di cư “hợp lý hóa gia đình” (Lê Bạch Dương & Khuất Thu Hồng, 2008).

Mặc dù vậy, tỷ lệ gia tăng cơ học do người nhập cư từ địa phương khác đến Hà Nội thời kỳ này rất hạn chế. Chính quyền địa phương đã kiểm soát hành chính tình trạng nhập cư, chính sách dân số, chính sách kinh tế – xã hội đã tác động mạnh tới việc khống chế sự bùng nổ dân số ở đô thị Hà Nội giai đoạn này. Hà Nội đã thực hiện các chính sách hạn chế nhập cư như: tiêu chuẩn hóa, chỉ tiêu hóa số người nhập cư vào thành phố; kiểm soát chặt chẽ thường xuyên việc đăng ký hộ khẩu; gắn liền các quyền lợi về kinh tế, học hành, tiêu dùng, sinh hoạt với việc đăng ký nhân khẩu (Viện Quy hoạch đô thị – nông thôn, 1996; Vũ Quốc Hương, 2000).

Sự kiểm soát di dân của chính quyền Hà Nội giai đoạn này rất có hiệu quả bởi vì sự di dân có tổ chức gắn liền với sự bao cấp của Nhà nước và chế độ tem phiếu. Người có đăng ký hộ khẩu thường trú được cung cấp nhu cầu tối thiểu và những mặt hàng thiết yếu. Song trên thực tế, hệ thống này đã không xóa bỏ được di cư tự phát và nhu cầu “chạy hộ khẩu” thành phố, nó chỉ làm tăng thêm chi phí cho người muốn di cư (Đặng Nguyên Anh, 1999, 2005). Thời kỳ này ở Hà Nội đã hình thành nên một số “xóm liêu” tại địa bàn ven sông thuộc khu vực nội thành, đây là nơi ở của nhiều người di cư tự do từ nông thôn vào thành phố kiếm sống. (Vũ Quốc Hương, 2000; Hoàng Văn Chức, 2004)

Trong một thời gian dài, các biện pháp hành chính và kinh tế đã được thiết kế và thực thi giúp cho việc kiểm soát di dân vào đô thị có hiệu quả thông qua chế độ nghiêm ngặt về đăng ký hộ khẩu, phân phối nhà ở, phân phối lương thực cũng như các nhu yếu phẩm khác đã hạn chế tối đa số lượng người nhập cư vào đô thị Hà Nội.

## **1.2. Di cư tự do vào Hà Nội và chính sách quản lý di cư từ sau Đổi mới đến nay**

### ***1.2.1. Thực trạng di cư vào Hà Nội***

Chính sách Đổi Mới năm 1986 không chỉ tạo ra những chuyển biến to lớn trong phát triển kinh tế mà còn tác động tới đời sống xã hội, đặc biệt là sự chuyển hướng của các luồng di cư. Dòng di cư tự phát, ngoài kế

hoạch của Nhà nước phát triển ngày càng mạnh mẽ. Những cải cách trong chính sách Đổi Mới đã làm giảm nhẹ một số điều kiện mà trước đây vẫn hạn chế sự di chuyển lao động. Tập thể hóa và sự ra đời của hệ thống khoán hộ ở nông thôn đã làm tăng ưu đãi cho lao động, giúp tăng năng suất nhưng cũng khiến nhiều lao động rơi vào tình trạng bấp bênh của thất nghiệp, thiếu việc làm, nhất là trong thời kỳ nông nhàn. Không còn bị ràng buộc về hành chính và kinh tế với các hợp tác xã, người nông dân được tự do chọn lựa nơi mà hoạt động kinh tế của họ mang lại lợi ích cao nhất. Lao động dư thừa khu vực nông thôn trở thành nguồn cung cho các cơ hội việc làm xuất hiện và mở rộng nhanh chóng do thị trường (Lê Bạch Dương & Nguyễn Thanh Liêm, 2011). Đồng thời việc xóa bỏ chế độ bao cấp, đặc biệt trong lĩnh vực phân phối lương thực đã phá bỏ sự ràng buộc giữa tình trạng cư trú và khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ xã hội đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân dẫn đến sự dịch chuyển tự do của lao động.

Bên cạnh đó, sự hình thành và phát triển các khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt với sự xuất hiện của đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã tạo ra nhiều cơ hội và việc làm mới hấp dẫn những người từ nông thôn đến thành phố. Song song với xu hướng di chuyển này là xu hướng ngày càng ít người dân sống dựa vào các sản phẩm truyền thống hoặc sản xuất nông nghiệp vì thế người ta thường chọn giải pháp di cư đi khỏi khu vực của mình. Khi quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế tiếp diễn với sự gia tăng các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực sản xuất và trong các khu công nghiệp đóng tại hoặc gần các thành phố lớn, sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị ngày càng lớn. Chẳng hạn tiền công cho các công việc ở các khu công nghiệp và trong lĩnh vực sản xuất tại các khu đô thị thường cao gấp 5-7 lần các công việc nông nghiệp vì thế đây người dân di cư đi tìm các công việc có mức tiền công cao hơn.

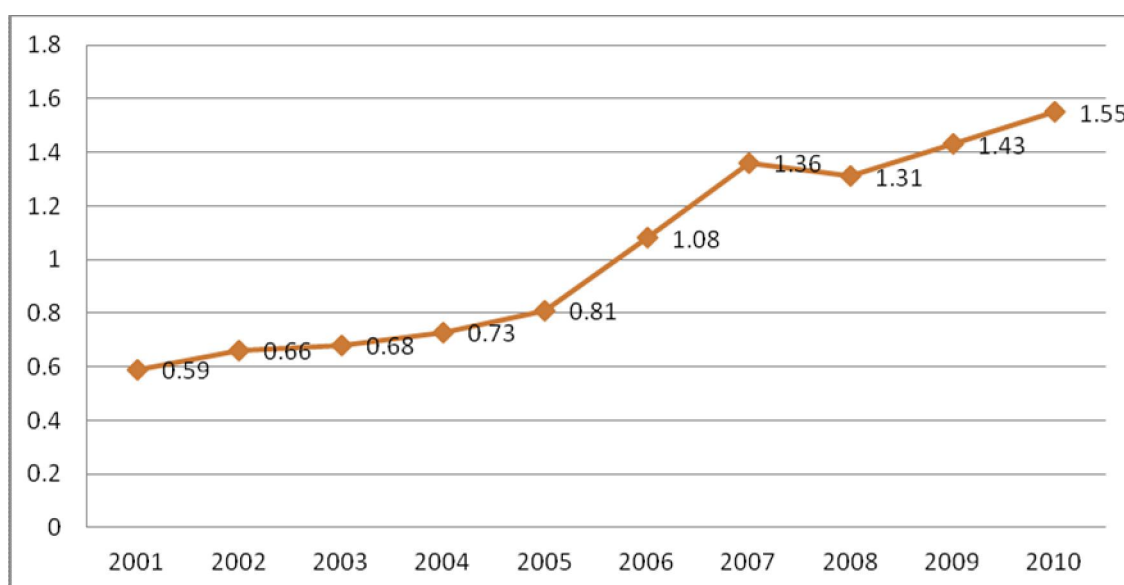
Có thể thấy rằng, tác động của cải cách thị trường và sự phát triển kinh tế mạnh mẽ đã tạo nên động lực cho quá trình di cư trong nước, đặc biệt là dòng di cư nông thôn – thành thị ở nước ta.

Với lợi thế của một thủ đô, một đô thị lớn của đất nước, Hà Nội là mảnh đất màu mỡ thu hút một số lượng lớn người ngoại tỉnh, từ khu vực nông thôn di cư tới. Từ sau Đổi Mới, dòng di dân từ vùng nông thôn tới đô thị Hà Nội ngày càng trở nên mạnh mẽ với những nguyên nhân phức tạp và đa dạng hơn.

Trong thời gian 1986 – 1993 dân số Hà Nội hàng năm tăng khoảng 55.000 người, trong đó có 22.000 người nhập cư, trong 4 năm (1997-2001) Hà Nội tăng thêm 161.000 người nhập cư ngoại tỉnh (Nguyễn Hữu Minh & cộng sự, 2005).

**Biểu đồ 1.1: Tỷ lệ tăng dân số cơ học tại Hà Nội (2001 – 2010)**

(Đơn vị: %)



*Nguồn: Số liệu thống kê dân số Hà Nội qua các năm của Sở Lao động thương binh xã hội Hà Nội (2012)*

Sau khi mở rộng địa giới hành chính năm 2008, Theo báo cáo thực trạng tình hình dân cư và những biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội ngày 17/12/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố, số người các tỉnh về lao động tự do ở Hà Nội là 79.639 người (không kể số sinh viên tạm trú thuê nhà trọ, người sống lang thang tại địa bàn công cộng).

Trong những năm qua, lực lượng lao động tự do từ các tỉnh ngoài di chuyển đến Hà Nội tìm việc ngày càng gia tăng. Theo tính toán, tỷ lệ tăng

dân số bình quân của Hà Nội từ năm 1999 – 2009 là 2%, mỗi năm dân số Hà Nội tăng thêm tương đương dân số huyện lớn (khoảng 200.000 người), thì trong đó hơn 100.000 người là di chuyển từ các tỉnh khác tới, phần lớn tập trung vào khu vực nội thành<sup>1</sup>.

Theo sự tổng hợp của Phòng quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an thành phố Hà Nội, mấy năm gần đây lượng người ở các tỉnh đổ về kiếm sống ngày một tăng trong đó nhiều nhất là lao động thời vụ (KT4). Năm 2009, tổng số người tạm trú dài và ngắn hạn ở Hà Nội là gần 40.000 hộ và hơn 500.000 nhân khẩu, trong đó diện KT4 hơn 14.000 hộ và hơn 200.000 nhân khẩu

Với góc nhìn tiêu cực về những người nhập cư, coi họ là “gánh nặng” gây sức ép tới sự phát triển của đô thị, làm “nhếch nhác” của một đô thị văn minh nên trước thực trạng tỷ lệ tăng dân số cơ học ngày một cao với một số lượng lớn người lao động ngoại tỉnh di cư vào thành phố, chính quyền thành phố Hà Nội đã có nhiều động thái chuyển từ chính sách kiểm soát nghiêm ngặt nhằm “ngăn chặn”, “loại bỏ” người di cư đến các chính sách “thỏa hiệp” nhằm quản lý đối tượng lao động nhập cư, đặc biệt là những lao động tự do.

### ***1.2.2. Chính sách hạn chế và ngăn cấm di cư tự do***

Không chỉ ở Việt Nam, các đô thị lớn thuộc các quốc gia khác luôn có lực hút mạnh mẽ và là điểm đến hấp dẫn của các dòng di dân từ nông thôn. Hầu như phản ứng của chính quyền các thành phố trước làn sóng di cư đều nhằm một mục tiêu là kiểm soát sự gia tăng dân số cơ học bằng cách “ngăn chặn” người di cư vào thành phố. Chính quyền Bắc Kinh (Trung Quốc) khống chế dòng di chuyển bằng biện pháp quản lý trực tiếp ở đầu đi bằng giấy phép, quản lý số lượng dân cư trong thành phố bằng hình thức hộ khẩu và giấy phép cư trú. Cũng giống như trường hợp Trung Quốc, thủ đô Jakarta của Indonesia sử dụng chính sách “đóng cửa thành phố” những năm

---

<sup>1</sup> Chi cục Dân số - kế hoạch hóa gia đình Hà Nội (2009), *Báo cáo tổng kết năm 2009*.

1970<sup>2</sup>. Ở Buenos Aires (Argentina), đã nhiều lần chính quyền thành phố dùng biện pháp trục xuất những người bán cùng tới thành phố và san bằng các khu ổ chuột với mục tiêu cải tiến chất lượng dân cư đô thị. Các biện pháp tương tự để giải quyết hậu quả di dân đã được áp dụng bởi một số chính quyền thành phố ở châu Phi và nhiều nước trên thế giới. Nhiều người cho rằng những giải pháp này như “bức màn che đậy nguyên nhân của một căn bệnh mà người ta không thể chữa” (Hoàng Văn Chức, 2004).

Bên cạnh những kiểm soát nghiêm ngặt về hành chính, đăng ký hộ khẩu, tạm trú, thì chính quyền Hà Nội đã thực hiện các biện pháp nhằm “loại bỏ” dần các đối tượng nhập cư tự do như: thu gom, đưa các đối tượng lao động ngoại tỉnh đứng chờ việc gây mất trật tự trị an, các đối tượng ăn xin, lang thang trả về địa phương. Trong khoảng thời gian từ 1981 đến 1990, cảnh sát Hà Nội đã thu gom 22.866 người “lang thang” (trong đó 75% phụ nữ đến từ các tỉnh Thanh Hóa, Nam Hà, Hải Hưng và Hà Sơn Bình) (Nguyễn Văn Chính, 1997).

Theo báo cáo kết quả thực hiện đề án “*Giải quyết tình trạng người lang thang trên địa bàn thành phố*” của Sở Lao động thương binh xã hội thành phố Hà Nội, trong đợt ra quân tháng 9 năm 2003, họ đã thu gom được 382 người lang thang (bao gồm các đối tượng lang thang, tâm thần, nghiện hút, ăn xin, đánh giầy, bán hàng rong). Trong số đó có 9 đối tượng nghiện hút được chuyển sang Trung tâm Giáo dục lao động, 28 đối tượng tâm thần được chuyển vào bệnh viện và 354 người lang thang (người già, trẻ em) chuyển vào Trung tâm bảo trợ xã hội. Bên cạnh việc thu gom người lang thang vào Trung tâm bảo trợ xã hội, các cơ quan chức năng cũng đã tiến hành chuyển trả 52 đối tượng lang thang đánh giầy, bán hàng rong về các tỉnh Hưng Yên (34 người), Thanh Hóa (18 người) (T.L.V, 2003).

Đầu năm 1990 đến giữa những năm 2000, là thời gian “bùng nổ” làn sóng di cư từ các vùng nông thôn vào Hà Nội. Đa phần là di cư mùa vụ,

---

<sup>2</sup> Chính quyền thành phố Jakarta đặt ra một loạt quy định: những người di cư tới thành phố phải có một số tiền đặt cọc, người càng xa thủ đô thì số tiền đặt cọc càng lớn. Trong vòng 6 tháng nếu không có nhà cửa và việc làm ổn định sẽ bị trục xuất khỏi thành phố, chỉ cấp thẻ lao động cho người có giấy cư trú. Xử phạt thật nặng với những người bán hàng rong trên vỉa hè và những người di cư không có giấy phép.

người nông dân tranh thủ thời gian nông nhàn vào thành phố kiếm việc làm. Lực lượng đông đảo nhất là cửu vạn – những người lao động tự do đứng chờ việc tại các “chợ người”, “chợ lao động”. Những nơi được coi như trung tâm của chợ lao động được hình thành từ lâu là cầu Mai Động, Trung Tự, ngã ba đường Bưởi (quận Cầu Giấy), ngã tư Giảng Võ (quận Ba Đình), công viên Võ Thị Sáu (quận Hai Bà Trưng), chợ Long Biên (quận Long Biên), chợ Phạm Ngọc Thạch (quận Đống Đa), v.v...

Trước việc gia tăng các tụ điểm tập trung người lao động ngoại tỉnh đứng chờ việc trên các tuyến đường gây ùn tắc giao thông và mất an ninh trật tự, chính quyền thành phố đã chỉ đạo giải tỏa các “chợ lao động” tự phát, bắt giữ những người lao động gây mất trật tự công cộng, vận chuyển hàng hóa công kênh trên phố, đưa về địa phương.

Trong Văn kiện đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XIII cũng đã nhấn mạnh: *“Giải tỏa các tụ điểm lao động ngoại tỉnh trên các trục đường giao thông, xây dựng cơ chế quản lý thông qua đăng ký tạm trú và cấp thẻ lao động tạm thời, xây dựng thêm nhà chờ việc cho người lao động ngoại tỉnh. Có giải pháp kiên quyết, thống nhất từ thành phố đến cơ sở với sự tham gia tích cực của cộng đồng để ngăn chặn việc hình thành các “xóm liều”*”.

Năm 2003, chuẩn bị cho việc tổ chức Sea Games lần thứ 22 tại Hà Nội, bên cạnh việc thu gom người lang thang trên địa bàn, chính quyền thành phố đã chỉ đạo xóa bỏ chợ lao động với lý do an ninh, giữ văn minh đô thị. Các phường phải huy động lực lượng công an tập trung người lao động tự do tại các tụ điểm chờ việc đưa về quê, cán bộ tự quản thường xuyên “cắm chốt” tại các địa điểm này để tránh tình trạng người lao động quay lại. Tháng 11 năm 2003, phường Giảng Võ, quận Ba Đình đã thí điểm xóa các tụ điểm chờ việc. Trên 40 lao động ngoại tỉnh đã được tập trung và đưa về quê (Đoàn Loan, 2003).

Tuy nhiên, các biện pháp trên không mang lại hiệu quả như mong muốn của chính quyền thành phố. Những người di cư sau khi bị “thu gom”

hầu như quay trở lại thành phố khi các đợt cao điểm kết thúc, hoặc họ chuyển địa bàn kiếm sống nhằm tránh lực lượng chức năng. Bởi thành phố vẫn là nơi cho họ cơ hội việc làm và thu nhập trong tình trạng nhàn rỗi nơi quê nhà. Có thể thấy rằng, hàng loạt các biện pháp chính quyền thành phố đưa ra nhằm ngăn chặn dòng di chuyển từ khu vực nông thôn, ngoại tỉnh mang tính chủ quan. Các nhà quản lý không nhận thấy được nguyên nhân kinh tế sâu xa của việc di cư, cũng như đã gạt đi những đóng góp của người lao động di cư trong sự vận hành chung của một đô thị.

Trước thực trạng đó, nhằm giải quyết vấn đề dân nhập cư, chính quyền Hà Nội đã chuyển dần từ “biện pháp hạn chế” sang các “biện pháp quản lý” dân nhập cư, đặc biệt là đối tượng lao động tự do ngoại tỉnh.

### ***1.2.3. Chính sách quản lý về lao động và việc làm***

Ngày 26/8/1995 UBND thành phố Hà Nội đã ban hành “*Quy định tạm thời về sắp xếp lại trật tự và quản lý đối tượng lao động ngoại tỉnh vào Hà Nội tìm việc làm*” và ra Quyết định số 3189 QĐ/UB thực hiện thí điểm qui định này tại quận Hai Bà Trưng. Trong đó đưa ra các qui định đối với người lao động ngoại tỉnh vào Hà Nội như: phải đăng ký tạm trú với công an phường, phải làm thủ tục xin cấp thẻ lao động tạm thời. Người lao động không được tự do tụ tập trên các vỉa hè, đường phố, nơi công cộng mà tập trung đứng tại các địa điểm qui định; tối phải về ngủ đúng nơi tạm trú.

Văn bản này cũng đưa ra các qui định đối với chủ sử dụng lao động như: chỉ được phép sử dụng lao động ngoại tỉnh đã được cấp thẻ lao động tạm thời; nếu sử dụng dưới 10 lao động các chủ sử dụng lao động liên hệ trực tiếp với người lao động tại các điểm qui định cho người lao động chờ việc; nếu sử dụng từ 10 lao động trở lên thì chủ sử dụng lao động phải đăng ký với các trung tâm xúc tiến việc làm của thành phố.

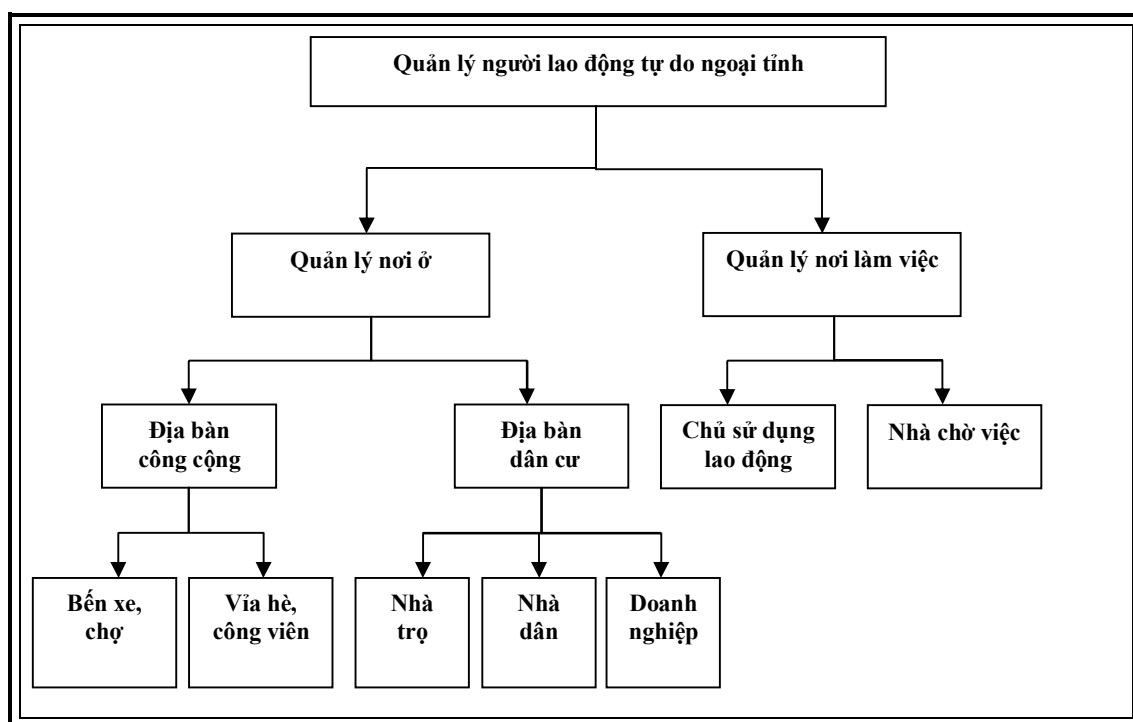
Thực hiện biện pháp cấp thẻ lao động tạm thời cho người lao động. Người lao động muốn được cấp thẻ lao động tạm thời tại Hà Nội phải có giấy giới thiệu của chính quyền địa phương nơi cư trú cấp cho họ đến Hà Nội liên hệ tìm việc làm, phải có giấy chứng nhận căn cước, giấy đăng ký



tạm trú do công an phường cấp, nộp phí cấp thẻ 10.000 đồng/lần. Thẻ lao động do Sở lao động thương binh xã hội phát hành và chỉ có giá trị sử dụng trong 3 tháng, khi hết hạn người lao động nếu còn nhu cầu làm việc tại Hà Nội phải làm thủ tục ra hạn thẻ. Tuy nhiên, mỗi người chỉ được cấp 1 thẻ theo địa điểm tạm trú.

Hình thành hai cơ chế quản lý lao động ngoại tỉnh thí điểm tại quận Hai Bà Trưng sau đó được triển khai ra các quận huyện khác đó là mô hình quản lý tạm trú vào mô hình quản lý nơi làm việc (Đỗ Thị Thanh Hồng (2001); Hoàng Văn Chức (2004)).

**Hình 1.1: Mô hình tổ chức quản lý người lao động tự do ngoại tỉnh trên địa bàn quận Hai Bà Trưng**



*Nguồn: Đỗ Thị Thanh Hồng (2001)*

Theo đó, mô hình quản lý tạm trú có 2 dạng: quản lý theo địa bàn dân cư và quản lý tại các địa điểm công cộng. Trong đó, tại địa bàn dân cư bao gồm các doanh nghiệp thuê lao động và cư trú tại nơi làm việc, các điểm trọ và trong nhà dân. Người sử dụng lao động và chủ nhà trọ, nhà dân có thuê lao động được thông báo qui định về quản lý hộ khẩu nhân khẩu, quản lý tạm trú và quản lý lao động thời vụ. Tổ dân phố, chủ sử dụng lao động, chủ nhà trọ có trách nhiệm quản lý, khai báo tạm trú theo qui định. Tại

những nơi công cộng như vỉa hè, chợ, công viên, v.v... thì lao động ngoại tỉnh phải bầu hoặc cử ra một tổ trưởng để theo dõi và khai báo tạm trú với công an phường.

Về mô hình quản lý tại nơi làm việc được triển khai quản lý theo chủ sử dụng lao động và quản lý tại nhà chờ việc. Chủ sử dụng lao động chỉ được thuê người có thể lao động và không được sử dụng trẻ em dưới 16 tuổi. Chủ sử dụng lao động phải lên danh sách, báo cáo với công an phường để làm thủ tục đăng ký tạm trú, cấp thẻ lao động cho số người họ thuê. Tại nhà chờ việc, thì căn cứ vào từng ngành nghề, xuất xứ thành lập nên các nhóm, tổ lao động ngoại tỉnh, bầu ra tổ trưởng có trách nhiệm giúp công an phường theo dõi số người đến tìm việc làm, quản lý an ninh trật tự tại các nhà chờ và xử lý những người vi phạm nội quy.

Trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 2005, thành phố đã xây dựng mô hình “Nhà chờ việc” tại các điểm quy định cho người lao động chờ việc tại một số quận tập trung đông lao động ngoại tỉnh như: quận Hai Bà Trưng, quận Đống Đa, quận Ba Đình, quận Tây Hồ, v.v.... Việc quản lý đối tượng lao động nhập cư tự do thông qua hình thức “Nhà chờ việc” trong thời gian đầu cũng tập trung được một số lượng nhất định lao động đứng chờ việc tại đây. Tuy nhiên, hầu như không phải do sự tự nguyện của người lao động mà bằng các biện pháp cưỡng chế của chính quyền (công an dẹp các tụ điểm chợ lao động tự phát, tập trung họ lên xe đưa về nhà chờ).

Có thể thấy rằng, cách thức tổ chức quản lý lao động theo kiểu nhà chờ không phù hợp với cơ chế của thị trường lao động. Mô hình “Nhà chờ việc” không mang lại hiệu quả như mong đợi của chính quyền. Việc tạo ra các nhà chờ tại địa điểm cố định cũng như quản lý lao động dựa trên ý chí chủ quan của nhà quản lý là không thực tế. Trong khi mỗi người lao động chỉ được cấp 01 thẻ lao động tại một “nhà chờ việc” nhất định tại phường họ đăng ký tạm trú. Điều này đã hạn chế sự năng động của người lao động cũng như khả năng tiếp cận việc làm của họ. Bên cạnh đó, hầu hết những người có nhu cầu thuê lao động đều muốn tự do thuê mướn ở bất kỳ nơi

nào thuận tiện, không nhất thiết phải vào nhà chờ cũng như phải đăng ký với trung tâm xúc tiến việc làm và họ cũng không quan tâm tới việc người lao động có thể lao động hay không. Người sử dụng lao động và người lao động chỉ quan tâm tới giá cả, thời gian, công việc mà họ làm.

Cũng như vậy, việc quản lý tạm trú tại địa bàn dân cư cũng chỉ áp dụng được với các đối tượng nhập cư có chỗ ở hoặc công việc ổn định. Một phần lớn là người lao động tự do từ nông thôn theo mùa vụ, thời gian lưu trú ngắn ngày, công việc không ổn định, lại thay đổi chỗ ở thường xuyên do vậy hầu như họ không khai báo tạm trú hoặc quá thời hạn đăng ký. Những người cho thuê trọ cũng chỉ quan tâm tới lợi nhuận họ thu được nên việc khai báo tạm trú cho người lao động thuê trọ cũng chỉ mang tính đối phó với cơ quan chức năng mà thôi.

Có thể thấy rằng, quyết định số 3189 QĐ/UB là một trong những văn bản hiếm hoi của chính quyền Hà Nội quy định riêng về đối tượng lao động nhập cư. Tuy nhiên, mục đích của văn bản này chỉ nhằm kiểm soát đối tượng lao động nhập cư với các quy định điều kiện để họ có thể sống và làm việc tại thành phố. Trong Quy hoạch phát triển ngành lao động thương binh xã hội Hà Nội đến năm 2010 đề cập đến việc xây dựng quy chế quản lý di dân tự do và lao động ngoại tỉnh. Trong dự thảo Quy chế này năm 2003, thì các nội dung đưa ra cũng chủ yếu nhấn mạnh đến trách nhiệm, nghĩa vụ của người lao động nhập cư đến thành phố và những biện pháp quản lý nhà nước đối với đối tượng này mà chưa thấy nói đến quyền lợi của người lao động cũng như trách nhiệm của chính quyền đối với họ.

Cùng với các việc triển khai các mô hình trên, chính quyền thành phố còn xây dựng một mạng lưới giới thiệu việc làm như: mục “Người tìm việc, việc tìm người” trên Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội (Hoàng Văn Chức, 2004); thành lập các tổ chức dịch vụ việc làm để tìm việc và quản lý lao động như: trung tâm xúc tiến việc làm (năm 1993). Song, hình thức giới thiệu việc làm trên chưa mang lại hiệu quả trong cung cấp việc làm cho người lao động di cư.

Đến nay, Hà Nội là thành phố duy nhất trong cả nước có hai trung tâm giới thiệu việc làm trực thuộc Sở Lao động thương binh xã hội<sup>3</sup>. Theo thống kê, trong năm 2011, cả hai trung tâm đã tổ chức được 70 phiên giao dịch việc làm, gồm 60 phiên cố định và 10 phiên lưu động. Tính trung bình, mỗi phiên giao dịch việc làm của Trung tâm giới thiệu việc làm Hà Nội thu hút khoảng 60 doanh nghiệp. Thông qua các phiên giao dịch việc làm này, đã có gần 25.000 lao động tìm được việc làm. Tuy nhiên, phần lớn lao động đến tìm việc và được tuyển dụng chủ yếu là lao động có trình độ từ Cao đẳng trở lên, số lao động phổ thông đến đăng ký và được tuyển dụng chiếm một tỷ lệ rất thấp. Theo báo cáo năm 2012 của Trung tâm giới thiệu việc làm số 2 thì nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông là 14.942 người nhưng chỉ có 1.823 người được tuyển dụng. Tháng 2 năm 2013, nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông là 2.138 người nhưng số lao động được tuyển dụng chỉ có 25 người.

**Hộp 1.1 :**

*“Công ty tôi có nhu cầu tuyển dụng 50 lao động phổ thông, chúng tôi đã tham gia 4 phiên giao dịch nhưng lượng lao động phổ thông đến phỏng vấn xin việc rất ít, các phiên trước cả ngày cũng chỉ 4-5 người nộp hồ sơ, có ngày tôi chỉ nhận được 2 hồ sơ”*

Chị Nguyễn Thị M, Công ty Phát triển dịch vụ nhà sạch HMC.

*Trích Nhật ký điền dã, ngày 22/7/2012*

Trên thực tế, tỷ lệ những người lao động nông thôn di cư vào thành phố đến tìm việc tại các Sàn giao dịch việc làm, Hội chợ việc làm còn hạn chế. Bởi họ chưa có thói quen đến sàn tìm việc, hầu hết là tìm việc qua giới thiệu của những người xung quanh. Bên cạnh đó họ cũng chưa biết cách làm hồ sơ xin việc một cách bài bản, đầy đủ thông tin về bản thân và năng lực làm việc. Ngoài ra, cách thức tổ chức tuyển dụng của trung tâm chưa thực sự phù hợp với đối tượng này.

Sau khi mở rộng địa giới hành chính, Hà Nội triển khai xây dựng nhiều dự án ở các huyện ngoại thành. Việc thu hồi đất nông nghiệp trong

<sup>3</sup> Trung tâm giới thiệu việc làm Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 13.4.2007 của UBND Thành phố Hà Nội, nay là Trung tâm giới thiệu việc làm số 1 tại số 285 Trung Kính (Yên Hòa, Cầu Giấy). Năm 2008, sau khi mở rộng địa giới hành chính, Hà Nội có thêm Trung tâm giới thiệu việc làm số 2 (vốn là trung tâm giới thiệu việc làm Hà Tây cũ) tại số 144 Trần Phú, Hà Đông.

khi chưa có sự đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã làm gia tăng tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm của người dân nông thôn ngoại thành Hà Nội. Số lao động dư thừa tại khu vực này có xu hướng di chuyển vào khu vực nội thành tìm việc làm. Nhằm hạn chế dòng dịch chuyển này, thành phố đã ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển khu vực nông thôn, tạo việc làm cho lao động khu vực này như: chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình cho thanh niên nông thôn vay vốn, chương trình đào tạo nghề, v.v.... Tuy nhiên, trên thực tế các chính sách trên chưa thật sự hiệu quả. Trong quá trình triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn nảy sinh nhiều bất cập như việc đào tạo nghề không gắn với nhu cầu tuyển dụng, không phù hợp với người nông dân và một số lượng lớn lao động sau khi được đào tạo nghề vẫn không có việc làm.

#### ***1.2.4. Chính sách quản lý nhân khẩu và cư trú***

Quản lý nhân khẩu, hộ khẩu luôn là một trong những lựa chọn hàng đầu của hệ thống chính quyền nước ta nhằm quản lý dân cư. Chính quyền thành phố Hà Nội cũng coi đây là biện pháp hữu hiệu để quản lý người nhập cư tự do. Trước sức ép của sự gia tăng người lao động các tỉnh về cư trú và làm việc tại Hà Nội, chính quyền thành phố đã ban hành nhiều văn bản, chính sách nhằm quản lý đối tượng này.

Ngày 17/4/1996, công an thành phố Hà Nội ra kế hoạch số 77/PC13 qui định các đối tượng lao động ngoại tỉnh về Hà Nội như sau: “*Người các tỉnh đến Hà Nội làm thuê như trông trẻ, tiếp viên và các công việc khác, số học sinh, sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng, các trường lớp dạy nghề của các thành phần kinh tế không ở ký túc xá tập trung mà thuê nhà, mua nhà hoặc ở nhờ các gia đình, họ hàng thân thích*”.

Cùng thời gian này, công an thành phố cũng ra “*Kế hoạch chấn chỉnh công tác quản lý hộ khẩu, nhân khẩu trong tình hình mới*” nhằm chú trọng kiểm soát về hộ khẩu, nhân khẩu ở địa bàn dân cư và quản lý chặt chẽ các loại nhân khẩu ở các nơi về Hà Nội kiếm việc làm (KT3, KT4). Trong kế hoạch này qui định “*Người lao động ngoại tỉnh vào thành phố tìm kiếm*

*việc làm nhất thiết phải đăng ký tạm trú với công an phường, làm thủ tục xin cấp thẻ lao động tạm thời và nộp phí cấp thẻ 10.000 đồng một lần kể cả gia hạn sau 3 tháng theo qui định tại UBND phường nơi đăng ký tạm trú”.*

Ngày 15/2/1997, Tổng cục cảnh sát nhân dân ra công văn số 184.TCII (C13) xác định: *“Nhân khẩu KT4 là những nhân khẩu từ nơi khác đến làm ăn có thể theo thời vụ hoặc theo hợp đồng lao động nhưng họ không có ý định ở hẳn địa phương, luôn biến động về nơi ở, nghề nghiệp, nơi làm việc và thời gian cư trú. Bao gồm những người đến địa phương làm ăn theo thời vụ, lao động tự do, khai thác khoáng sản, làm công cho các cơ sở tư nhân, tập thể”.*

Ngày 10/5/1997, Chính phủ ban hành Nghị định 51/CP về việc đăng ký quản lý hộ khẩu và ngày 20/6/1997, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) đã ra thông tư 06TT/BNV hướng dẫn về thủ tục đăng ký quản lý nhân khẩu KT4. Ngày 7/1/1998, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra Nghị định 04/HĐBT kèm theo điều lệ đăng ký quản lý hộ khẩu ban hành ngày 27/6/1964 theo Nghị định 04/CP. Các văn bản pháp luật quy định việc quản lý hộ khẩu này đã có phần mở rộng hơn các tiêu chuẩn nhập cư vào thành phố, tuy nhiên việc quản lý và đăng ký hộ khẩu vẫn được coi là biện pháp quan trọng hàng đầu giúp nhà nước quản lý cư dân. Tại Điều 1 của Nghị định 51 đã nhấn mạnh *“Đăng ký quản lý hộ khẩu là biện pháp quản lý hành chính nhà nước để xác định nơi cư trú của người dân, đảm bảo cho quyền lợi và nghĩa vụ của họ, tăng cường quản lý xã hội và duy trì ổn định chính trị, trật tự xã hội và an toàn”.*

Thực hiện Nghị định trên của Chính phủ, Hà Nội đã ban hành Kế hoạch số 66/CAHN (PC13) về *“Tổ chức thực hiện Nghị định 51/CP của Chính phủ và Thông tư 06/BNV (C11) của Bộ Công an về đăng ký hộ khẩu”* ngày 8/7/1997 và Hướng dẫn số 18/CAHN (PC13) ngày 22/8/1998 về việc *“cụ thể hóa việc đăng ký tạm trú có thời hạn cho nhân khẩu KT3, KT4”.* Theo quy định trên, những người di cư vào Hà Nội với bất kể mục đích gì cũng phải đăng ký hộ khẩu, tạm trú với chính quyền tại địa phương

(tổ dân phố hoặc phường). Trong vòng nhiều nhất bảy ngày họ phải đăng ký tạm trú, nếu vắng mặt trên sáu tháng mà không khai báo họ có thể bị gạch tên khỏi sổ hộ khẩu. Khi đăng ký tạm trú, nhân khẩu KT3, KT4 phải có giấy của địa phương nơi cư trú cũ xác nhận họ là người của địa phương hoặc giấy báo tạm vắng vì lí do đi làm ăn kiếm sống. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều người di cư không khai báo với chính quyền nơi đi cũng như nơi đến, đặc biệt là những người nông dân nông thôn di cư theo mùa vụ.

Theo Báo cáo số 426- BC/PC13 ngày 29/12/2000 về “*tình hình công tác quản lý người các tỉnh di cư tự do về Hà Nội làm ăn sinh sống*” thì tính đến tháng 11/2000 thì số nhân khẩu KT4 (người lao động và sinh viên ngoại tỉnh) là 109.815 người (người lao động ngoại tỉnh là 33.029 người với 608 hộ), trong đó công an đã cấp giấy chứng nhận tạm trú có thời hạn cho 20.357 người (KT4) có việc làm tương đối ổn định. Năm 2001, số KT4 đã tăng lên là 51.808 nhân khẩu (2325 hộ), công an đã cấp sổ đăng ký tạm trú có thời hạn cho 32.836 trường hợp (KT3) và cấp cho 39.836 trường hợp giấy tạm trú có thời hạn<sup>4</sup>. Như vậy có thể thấy rằng, các biện pháp quản lý nhân khẩu chỉ giải quyết được một phần mục tiêu đặt ra của các nhà quản lý trong việc kiểm soát người lao động ngoại tỉnh vào Hà Nội, còn một số lượng lớn lao động di cư vào Hà Nội không khai báo, đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương.

Trong các qui định đăng ký hộ khẩu tại Hà Nội, yêu cầu pháp lý để chứng minh đang cư trú tại một nơi ở hợp pháp là điều kiện tiên quyết khó khăn nhất cho người di cư muốn sống tại thành phố trong thời gian dài. Cụ thể để đăng ký hộ khẩu thường trú (KT1 và KT2) họ phải xuất trình giấy chứng nhận nhà ở hợp pháp (quyền sở hữu nhà ở và giấy chứng nhận sử dụng đất – sổ đỏ). Song để sở hữu nhà ở với tên mình trên giấy tờ, người di cư phải đăng ký thường trú chính thức. Yêu cầu này thực tế tạo ra tình trạng tiến thoái lưỡng nan cho nhiều người định di cư (Lê Bạch Dương & Nguyễn Thanh Liêm, 2011).

---

<sup>4</sup> Công an thành phố Hà Nội ( 2001). Báo cáo số 209/BC PC13 (Đ2) về “*tình hình và kết quả công tác quản lý nhân khẩu di dịch cư tự do*” ngày 8/6/2001.

Năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định 108/2005/NĐ-CP nhằm sửa đổi và điều chỉnh một số điều khoản trong Nghị định 51/CP. Văn bản này đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý cởi mở hơn cho việc đăng ký hộ khẩu của người di cư nông thôn – thành thị. Theo đó, người di cư muốn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Hà Nội cần phải đáp ứng đủ ba điều kiện: 1/Cư trú tại một ngôi nhà hợp pháp; 2/Có thu nhập ổn định; 3/Cư trú tại thành phố liên tục trong ít nhất ba năm. Điểm nổi bật nhất của qui định này là tính “hợp pháp” về nơi ở của người di cư, không nhất thiết phải cần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà mà có thể thay thế bằng giấy chứng nhận của UBND xã/phường về tình trạng pháp lý của căn nhà hoặc hợp đồng thuê nhà. Hơn thế, qui định thời gian cư trú tối thiểu đã giảm chỉ còn ba năm (theo Nghị định 51/CP là năm năm).

Mặc dù vậy, trên thực tế chỉ có nhóm nhân khẩu KT3 mới có thể có đủ các tiêu chuẩn trên. Những người di cư tự phát, đặc biệt là những người lao động di cư theo mùa vụ thường thay đổi chỗ ở và không cư trú liên tục tại thành phố cũng như do điều kiện kinh tế họ thường ở những phòng trọ tồi tàn mà không có hợp đồng thuê trọ, do vậy, rất khó để họ có thể đăng ký hộ khẩu tại Hà Nội. Theo số liệu cuộc Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004, có dưới 5% số người di cư không có hộ khẩu tại nơi họ đến. Dường như những qui định này đã ngấm ngấm cấm người di cư tự do vào thành phố, loại bỏ họ khỏi các quyền lợi cơ bản nhất bằng điều kiện hộ khẩu.

Việc ban hành Luật Cư trú năm 2007 được coi là bước tiến đáng chú ý trong việc cải thiện tình trạng pháp lý của người di cư (Lê Bạch Dương & Nguyễn Thanh Liêm, 2011), tạo ra hướng mở về điều kiện đăng ký thường trú tại các thành phố lớn cho người di cư tạm thời. Từ Điều 3 đến Điều 8 đã khẳng định “công dân có quyền tự do cư trú”, “Nhà nước bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân” và nghiêm cấm “cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú”. Như vậy, Luật Cư trú đã pháp lý hóa quyền được cư trú của công dân nói chung và người di cư nói riêng. Theo Luật Cư trú (có hiệu lực từ ngày 1-7-2007) thì đề xin được hộ khẩu thường trú tại thành phố trực



thuộc trung ương, người di cư tạm thời chỉ cần chứng minh tình trạng việc làm của mình không bị gián đoạn trong ít nhất một năm và một nơi cư trú liên tục hợp pháp từ một năm trở lên. Việc chứng minh nơi ở hợp pháp có phần dễ dàng hơn với điều kiện họ có thể xuất trình văn bản thỏa thuận của chủ sở hữu hoặc người cho thuê. Tuy nhiên, còn thiếu tính thống nhất trong việc triển khai Luật Cư trú cấp địa phương. Ví dụ như ở thành phố Hồ Chí Minh, các cấp chính quyền vẫn sử dụng bốn loại nhân khẩu từ KT1 – KT4, trong khi ở Hà Nội chỉ áp dụng hai loại là cư trú thường xuyên và đăng ký tạm trú.

Thành phố Hà Nội đã ban hành Kế hoạch 52/KH-UBND ngày 19/6/2007 để triển khai thực hiện Luật Cư trú trên địa bàn, trong văn bản có nhấn mạnh tính chất đặc thù riêng của thủ đô là tập trung số lượng lớn học sinh, sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học, dạy nghề, người lao động tự do vì vậy khi đăng ký thường trú cho học sinh, sinh viên, người lao động ngoại tỉnh vào nhà thuê, mượn, ở nhờ *phải kiểm soát chặt chẽ*.

Theo thống kê của công an thành phố Hà Nội, đến 2010, Hà Nội có hơn 6,5 triệu nhân khẩu sinh sống (chưa kể số người tạm trú, định cư không cố định). Đáng chú ý, chỉ tính riêng năm 2009, đơn vị này đã giải quyết cho hơn 143.000 hộ với hơn 361.000 nhân khẩu đăng ký thường trú. Ngoài ra còn hơn 196.000 nhân khẩu lẻ - tức đăng ký thường trú một mình. Cũng theo số liệu của Công an thành phố Hà Nội thì so với năm 2008, trong năm 2009, số trường hợp thường trú tăng thêm hơn 36.000 hộ với hơn 116.000 nhân khẩu. Sự thông thoáng của Luật Cư trú là một trong những lý do làm gia tăng tỷ lệ đăng ký hộ khẩu thường trú tại Hà Nội trong thời gian này.

Những năm gần đây xuất hiện xu hướng thắt chặt việc đăng ký hộ khẩu đối với dân di cư tại một số thành phố lớn (UN, 2010). Điển hình như thành phố Đà Nẵng ra Nghị quyết 23 về hạn chế nhập cư với quy định “tạm dừng giải quyết đăng ký thường trú mới vào nội thành đối với các trường hợp chỗ ở là nhà thuê mượn, ở nhờ mà không có nghề nghiệp hoặc có

nhieu tiền án tiền sự”. Tại thành phố Hồ Chí Minh, khi vấn đề kẹt xe ngày càng trầm trọng, ngành giao thông vận tải cũng từng có đề xuất cơ quan có thẩm quyền kiến nghị Quốc hội sửa đổi Luật Cư trú theo hướng siết chặt nhập cư.

Với sự tăng lên nhanh chóng và khó kiểm soát của dòng lao động nhập cư vào Hà Nội, đã xuất hiện ý tưởng quản lý theo kiểu “siết chặt” quy chế nhập cư đối với lao động ngoại tỉnh vào Hà Nội. Ý tưởng này thể hiện cách nhìn nhận về di chuyển lao động theo quan điểm cổ điển, muốn tăng cường hơn nữa các biện pháp hành chính để quản lý và hạn chế lao động di chuyển vào thành phố.

Dự thảo Luật thủ đô đã đưa ra một số quy định mang tính đặc thù để quản lý chặt việc nhập cư vào Hà Nội. Theo Dự thảo, người ngoại tỉnh muốn trở thành công dân thủ đô phải vượt qua một số “cửa ải” như: phải có thời gian tạm trú từ năm năm trở lên, phải có việc làm hợp pháp và mức lương cao gấp hai lần mức lương tối thiểu do pháp luật quy định. Hơn thế, lao động ngoại tỉnh muốn làm việc tại Hà Nội phải xin giấy phép.

Các nội dung trên về quản lý nhập cư trong Dự thảo Luật Thủ đô đã gây nhiều phản ứng trái chiều của dư luận. Trên báo Lao động với bài báo “*Dự thảo Luật Thủ đô: dễ cho chính quyền, khó cho dân*” có chỉ ra các ý kiến cho rằng: hàng loạt các chế định về hạn chế nhập cư, nâng mức phí, mức xử phạt gây nên sự phản ứng từ nhiều phía; nhiều ý kiến cho rằng “chưa rõ đặc thù, chỉ thấy đặc quyền”; trái Luật Cư trú; nhiều điều trong dự án luật này “đứng trên luật” khác. Báo Vietnamnet cũng cho rằng dự thảo luật này là không nhất quán với quy định của Luật cư trú về thời gian cư trú tối thiểu tại thành phố. Với tiêu đề “*Liệu đồng lương ít ỏi có cản trở việc trở thành người dân thủ đô?*”, bài báo trên Báo Tuổi Trẻ nhấn mạnh việc quy định mức lương tối thiểu để trở thành công dân thủ đô là không hợp lý. Thời Báo kinh tế Sài Gòn cho rằng dự thảo luật đã tước đoạt nhiều quyền cơ bản của người dân, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương. Tại các phiên họp Quốc Hội dự luật này cũng bị nhiều địa biểu kịch liệt phê phán.

Theo một vị đại biểu của Hải Phòng thì “dự thảo luật này lại đi ngược lại hoàn toàn, hạn chế quyền tự do cư trú của công dân” và việc dự thảo luật đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế cư trú trong nội thành Hà Nội là một bước thụt lùi trong công tác quản lý quy hoạch cũng như chất lượng làm luật (Nguyễn Hà, 2012). Đại biểu K'sor Phước cảnh báo “*đừng biến thủ đô thành khu tự trị*”.

Trong khi đó, để lý giải cho các quy định có tính “đặc thù” về quản lý dân cư của Hà Nội, trong bài báo đăng trên báo Tuổi Trẻ một vị lãnh đạo của Bộ Tư Pháp được trích dẫn giải thích rằng “vì thủ đô là một thành phố đặc biệt...do đó Hà Nội có quyền đưa ra các quy định khác với Luật Cư trú”. Hơn thế, Phó Chủ tịch Quốc Hội còn cho rằng “trong trường hợp tại Hà Nội có mâu thuẫn giữa Luật Thủ đô và những luật liên quan khác thì Luật Thủ đô sẽ được ưu tiên”. Một vị đại biểu Quốc Hội còn nhấn mạnh “*Thủ đô là trung tâm kinh tế chứ không phải trung tâm sinh kế. Đó là một yêu cầu đặc biệt của Thủ đô so với các đô thị khác*” (Nguyễn Hà, 2012).

Về phía chính quyền thành phố Hà Nội, ông Nguyễn Đức Chung, Giám đốc Công an thành phố Hà Nội cho rằng “quản lý tình trạng nhập cư rất cần thiết để đảm bảo giữ gìn an ninh chính trị, tạo điều kiện cho người dân được sống trong môi trường an toàn, đảm bảo”. Theo ông Phạm Quang Nghị thì “quy định này cũng nhằm đảm bảo cuộc sống tốt hơn cho người dân Thủ đô, vì kéo theo một người dân nhập cư là cả gia đình của họ” (Lê Nhung, 2012).

Trước các chỉ trích của dư luận về các quy định “đặc quyền” trong quản lý dân cư của Hà Nội, trong những lần chỉnh sửa sau, bản dự thảo đã tránh các quy định cụ thể, đặc biệt đã không còn cụ thể tiêu chuẩn công dân thủ đô.

Dự thảo luật Thủ đô gần đây nhất đưa ra hai phương án hạn chế nhập cư vào Hà Nội đó là: Phương án 1: Công dân được điều động, tuyển dụng đến làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách Nhà nước hoặc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn được đăng ký thường trú ở

nội thành với điều kiện kèm theo là: Có nhà ở thuộc sở hữu của mình hoặc nhà thuê ở nội thành của tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh nhà ở. Nơi đề nghị đăng ký thường trú phải là nơi đang tạm trú. Ngoài ra, thời hạn tạm trú tại chỗ ở đó phải đảm bảo từ đủ 3 năm trở lên. Còn phương án 2, “siết chặt” hơn nữa với điều kiện nhà ở do thuê phải bảo đảm diện tích mặt sàn tối thiểu là 5m<sup>2</sup>/người.

Có thể thấy rằng, nếu thực hiện theo Dự thảo Luật thủ đô qua các lần chỉnh sửa thì chính sách đối với người lao động di cư vào Hà Nội đều không phù hợp với quy định của Luật cư trú năm 2007. Hơn nữa, cách quản lý như vậy là thụ động, mang tính chất đối phó và không hiện thực trong bối cảnh tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa rất nhanh của Hà Nội tạo ra sức hút ngày càng lớn đối với dòng lao động di cư. Thực tế cho thấy không thể ngăn cản lao động di chuyển vào Hà Nội theo cách này vì một số lượng lớn người di cư sẽ giữ tình trạng đăng ký tạm trú hoặc không đăng ký hộ khẩu tại nơi đến, chấp nhận các điều kiện nhà ở không đầy đủ, thiếu thôn dịch vụ hoặc chấp nhận các dịch vụ đắt đỏ tại nơi đến. Đối với những người lao động này, di cư vẫn là một sự lựa chọn thay thế tốt hơn không di cư.

Mặc dù còn nhiều tranh cãi nhưng Luật Thủ đô vượt số phiếu cần thiết để được thông qua tại Quốc hội dù tỷ lệ tán thành không quá cao với 289/363 đại biểu, vẫn còn 106 đại biểu Quốc hội phản đối quy định siết nhập cư vào Hà Nội. Như vậy, từ ngày 1/7/2013, các trường hợp không thuộc Luật Cư trú (hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và được điều động tới Hà Nội làm việc, về định cư tại Hà Nội theo người thân...) chỉ được đăng ký thường trú trong nội thành Hà Nội khi đảm bảo 2 điều kiện: từng tạm trú tại Hà Nội tối thiểu 3 năm, có nhà ở hoặc đã thuê nhà một cách hợp pháp.

Cũng giống như Luật Thủ đô, dự thảo Luật cư trú sửa đổi cũng đã bị dư luận chỉ trích xoay quanh 5 điểm chỉnh sửa liên quan tới các quy định về hành vi bị nghiêm cấm; điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương; xóa đăng ký thường trú; thay đổi nơi đăng ký thường trú

trong trường hợp chuyển chỗ ở hợp pháp; đăng ký tạm trú; lưu trú và thông báo lưu trú.

Để giảm áp lực dân số nội thành, ngoài tăng thời gian tạm trú từ 1 năm lên 2 năm, dự thảo Luật Cư trú đã bổ sung quy định công dân được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương khi có chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân, tổ chức thì còn phải bảo đảm điều kiện về diện tích bình quân theo quy định của hội đồng nhân dân thành phố, có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc công chứng, được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản. Nơi đề nghị đăng ký thường trú phải là nơi đang tạm trú. Có thể thấy rằng quy định này tăng thêm thủ tục hành chính, gây phiền hà, tốn kém, dễ bị lợi dụng làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của người dân.

Hơn thế, tại Khoản 5 Điều 20 dự thảo Luật Cư trú sửa đổi còn quy định đối với nội thành Hà Nội, người dân muốn đăng ký thường trú phải có chỗ ở hợp pháp là nhà thuộc sở hữu hoặc được cho thuê lâu dài và đã tạm trú liên tục tại chỗ ở đó từ 2 năm trở lên.

Như vậy, việc cố gắng hạn chế người dân di cư vào Hà Nội xin đăng ký hộ khẩu thường trú và tiếp cận với các dịch vụ của Chính phủ và việc bỏ những đề xuất này ra khỏi dự thảo Luật Thủ đô cũng như Luật Cư trú đã cho thấy sự chưa thống nhất trong vấn đề này, đồng thời cho thấy rằng các sáng kiến tương tự sẽ có khả năng tái xuất hiện trong các dự thảo chính trị sau. Có thể thấy rằng, việc cố gắng đưa ra các biện pháp hành chính hạn chế dân nhập cư đã thể hiện sự lúng túng của chính quyền trước những vấn đề về đô thị hóa đang đặt ra hiện nay ở Hà Nội.

### **1.2.5. Chính sách quy hoạch dân cư đô thị**

#### *1.2.5.1. Phát triển các khu đô thị mới và giao thông đô thị trong thành phố*

Từ sau Đổi mới, với vai trò là thủ đô, đầu tàu kinh tế các tỉnh phía Bắc, Hà Nội bước vào quá trình đô thị hóa nhanh và mạnh. Bên cạnh việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, thành phố Hà Nội xây dựng hàng loạt các khu đô thị mới với các nhà cao ốc, chung cư cao tầng nhằm

giải quyết vấn đề bức xúc về nhà ở trong bối cảnh dân số gia tăng mạnh mẽ. Thành phố Hà Nội cũng chú trọng đến việc nâng cấp cơ sở hạ tầng tại địa bàn dân cư cũ và xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu đô thị mới, song việc cải tạo và nâng cấp hạ tầng còn mang tính chất mang mún, chắp vá.

Đô thị hóa phát triển làm thay đổi sâu sắc đến các quá trình kinh tế xã hội và dân cư Hà Nội. Trước hết đô thị hóa làm thay đổi cơ cấu nghề nghiệp xã hội và cơ cấu lao động trong cộng đồng dân cư: từ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang lao động mang tính chất phi nông nghiệp (công nghiệp, thương mại, dịch vụ,...). Sự gia tăng dân số đô thị với một nhịp độ quá nhanh so với khả năng tạo việc làm gây thừa lao động đô thị và phát sinh một “tầng lớp lao động ngoài kết cấu”.

Quá trình đô thị hóa phát triển, các điểm quần cư nông thôn với lối sống làng xã do bản chất của nền sản xuất tiểu nông dần dần sẽ chuyển hóa thành các điểm quần cư mang dáng dấp đô thị. Về mặt quy hoạch, đó là những làng xã được đô thị hóa, về mặt nếp sống, lối sống của cư dân cũng có những thay đổi sâu sắc do cơ cấu nghề nghiệp của dân cư thay đổi, luồng nhập cư mạnh mẽ cũng làm thay đổi cơ cấu của cộng đồng dân cư.

Trong quá trình đô thị hóa nhanh, hàng loạt các làng nông nghiệp ven đô trước kia bỗng nằm trong khu vực nội thị, chuyển từ xã nông nghiệp thành phường đô thị. Từ năm 1995 đến cuối năm 2003, năm quận mới lần lượt được hình thành (Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Long Biên, Hoàng Mai) với 30 xã (khoảng hơn 100 thôn, làng) được chuyển thành phường. Có thể nói, chuyển đồng loạt phần lớn xã thành phường là đặc điểm nổi bật của quá trình đô thị hóa ở Hà Nội từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX đến những năm đầu của thế kỷ XXI.

Đặc biệt, sau khi mở rộng địa giới hành chính năm 2008, thành phố Hà Nội đẩy mạnh quá trình đô thị hóa bằng hàng loạt các dự án đô thị tại các huyện ngoại thành. Hiện nay trên địa bàn Thành phố Hà Nội có khoảng 152 khu đô thị mới.

Theo Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011, với định hướng là xây dựng thành phố Hà Nội trở thành một đô thị xanh, văn hiến, văn minh, hiện đại, có bản sắc trên nền tảng phát triển bền vững. Tổ chức không gian đô thị Hà Nội sẽ theo mô hình chùm đô thị, bao gồm đô thị trung tâm, các đô thị vệ tinh, các thị trấn và vùng nông thôn<sup>5</sup>. Mục đích của quy hoạch đô thị Hà Nội ngoài việc nhằm phát triển khu vực nông thôn ngoại thành, còn nhằm giãn dân khu vực nội đô, giảm tỷ lệ di cư vào trung tâm thành phố.

Có thể thấy rằng, quá trình đô thị hóa đã làm thay đổi đáng kể diện mạo của thành phố Hà Nội. Song như nhiều ý kiến cho rằng đây là một quá trình “đô thị hóa cưỡng bức” nên để lại nhiều hệ quả về mặt xã hội. Thực chất các dự án quy hoạch đô thị Hà Nội hiện nay mang tính chất xé lẻ quỹ đất đai, chia tách thiếu tính toán không gian giao thông và không gian công ích, bức tranh quy hoạch bị phân mảnh làm cho hình ảnh đô thị xuống cấp và hỗn độn. Hà Nội phải đối mặt với nhiều vấn đề nan giải, đó là sự quá tải về cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường và sự chắp vá không gian.

#### 1.2.5.2. *Chủ trương giải tỏa các “xóm liều”, “khu ổ chuột”.*

Một trong những nội dung quy hoạch đô thị Hà Nội là việc xây dựng và thực hiện các công trình giải tỏa, nhằm mục đích chỉnh trang đô thị, vừa di dân, vừa giãn mật độ dân cư, đặc biệt là xóa bỏ dần các “xóm liều”, “khu ổ chuột” – nơi cư trú của những người di cư tự do tại đô thị.

Từ những năm 1980, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã hình thành loại hình cư trú “xóm liều”, “khu ổ chuột”, thực chất đây là nơi ở của những người nông dân nông thôn di cư ra thành phố kiếm sống. Các xóm liều

---

<sup>5</sup> Theo Quy hoạch chung xây dựng thủ đô thì Đô thị trung tâm được phân cách với các đô thị vệ tinh, các thị trấn bằng hành lang xanh. Trong đô thị trung tâm có khu nội đô lịch sử (giới hạn từ phía Nam sông Hồng đến đường vành đai 2), khu nội đô mở rộng (giới hạn từ đường vành đai 2 đến sông Nhuệ), khu vực mở rộng phía Nam sông Hồng (từ sông Nhuệ đến đường vành đai 4), khu vực mở rộng phía Bắc sông Hồng (đến Nam sông Cà Lồ). Tại đô thị trung tâm bố trí trụ sở, cơ quan Trung ương, cơ quan đầu não của Nhà nước và các đoàn thể của quốc gia và thành phố... Quy hoạch cũng chỉ rõ, 5 đô thị vệ tinh gồm: Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên, Sóc Sơn sẽ có chức năng hỗn hợp và đặc thù riêng, hoạt động tương đối độc lập để hỗ trợ và chia sẻ với đô thị trung tâm các chức năng về đào tạo, công nghiệp, dịch vụ, nhà ở. Ngoài ra, khu vực ngoại thành sẽ hình thành các vành đai cây xanh gắn với phát triển các công viên sinh thái quy mô lớn.

được hình thành đầu tiên ở Hà Nội là các khu vực Thanh Nhân, bãi rác Thành Công, chân cầu Long Biên, ven đê sông Hồng.v.v...Theo các nhà quản lý tại địa phương thì khu "xóm liêu" với những căn nhà tồi tàn, rách nát đã làm xấu bộ mặt đô thị, hơn thế đã trở thành tụ điểm nóng về tệ nạn xã hội ở Hà Nội về mại dâm và ma túy; là nơi cư trú của nhiều thành phần bất hảo. Theo họ, để đảm bảo an ninh trật tự và cảnh quan đô thị thì cần xóa bỏ loại hình cư trú này.

Năm 2001, được coi là năm “đồng khởi” của công tác giải phóng mặt bằng ở Hà Nội. Việc giải tỏa các “xóm liêu”, “khu ổ chuột” nhằm thu hồi đất xây dựng các công trình công cộng là trọng tâm trong Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội Hà Nội giai đoạn 2001- 2005. Cùng với việc giải phóng mặt bằng khu nút giao thông Voi Phục – Cầu Giấy, thì thành phố Hà Nội tập trung vào hai công trình trọng điểm đó là giải tỏa khu vực bãi rác Thành Công để xây dựng Công viên Văn hoá - Thể thao - Vui chơi Đồng Đa và xóa bỏ “xóm liêu” Thanh Nhân – điểm nóng về ma túy và mại dâm- để xây dựng Công viên Tuổi Trẻ.

Việc giải tỏa “xóm liêu” Thanh Nhân để xây dựng Công viên Tuổi Trẻ tại phường Thanh Nhân (quận Hai Bà Trưng) được chính quyền địa phương thực hiện quyết liệt với ba đợt tổ chức di chuyển các hộ dân trong vòng hai tháng, thậm chí sử dụng các biện pháp cưỡng chế với các hộ dân không chịu di dời. Đến năm 2002, quận Hai Bà Trưng đã giải tỏa xong toàn bộ 398 hộ khu vực “xóm liêu”, giải phóng được một phần mặt bằng để xây dựng công viên. Trong đó các hộ dân sinh sống tại khu vực bị giải tỏa được nhận một khoản tiền đền bù hoặc được bốc thăm thuê nhà và mua nhà tại hồ Quỳnh, khu tái định cư Đền Lừ. Tuy nhiên, những quyền lợi đó chỉ dành cho các hộ gia đình có hộ khẩu tại phường Thanh Nhân, còn những hộ dân tạm trú thì bị buộc về nơi ở cũ mà không nhận được sự hỗ trợ nào.

Tháng 5 năm 2001, UBND quận Đống Đa ra quyết định về việc giải tỏa các công trình lấn chiếm đất công, xây dựng trái phép tại hồ Thước Thợ, khu "xóm liêu - bãi rác" Thành Công để thu hồi đất phục vụ cho dự án



xây dựng Công viên Văn hoá - Thể thao - Vui chơi Đổng Đa<sup>6</sup>. Phần lớn đất ở đây không có nguồn gốc rõ ràng, người dân không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc sử dụng đất hợp pháp nhưng đa số đã sinh sống ổn định trên diện tích đó trước thời điểm năm 1993. Vì bị coi là đất lấn chiếm nên người dân không được hưởng chính sách đền bù thỏa đáng như các hộ dân sử dụng đất hợp pháp được hưởng khi thực hiện giải phóng mặt bằng mà chỉ được hỗ trợ di chuyển, mỗi hộ khoảng từ 20 triệu đồng đến 40 triệu đồng (chỉ trợ cấp cho các gia đình khó khăn, gia đình chính sách thuộc diện giải tỏa).

Trên thực tế, hơn 10 năm đã trôi qua nhưng hai dự án Công viên trên vẫn còn dang dở. Công viên Tuổi trẻ vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Công viên Văn hoá - Thể thao - Vui chơi Đổng Đa đang là dự án “treo”, ngoài 132 hộ đã thực hiện giải phóng mặt bằng từ năm 2001, trong dự án hiện nay còn có tới 800 đến 1.000 hộ dân đang sinh sống thuộc diện giải tỏa vô cùng khó khăn, bởi họ phải sống trong những căn nhà chật chội, cuộc sống luôn thiếu điện, thiếu nước. Bên cạnh đó, tình trạng khiếu kiện của các hộ dân đã bị giải tỏa trong khu vực “xóm liều bãi rác Thành Công” vẫn còn kéo dài đến ngày nay.

Có thể thấy rằng, với hàng loạt các biện pháp từ tuyên truyền đến cưỡng chế những người dân sinh sống trong “xóm liều” đã mang lại hiệu quả, góp phần xóa bỏ được một số tụ điểm nóng về ma túy. Chính quyền phường Thanh Nhàn đã coi “việc giải tỏa “xóm liều” là bước ngoặt để phường Thanh Nhàn đi lên”<sup>7</sup>. Tuy nhiên, việc giải tỏa các khu vực cư trú trên hầu như dựa trên các biện pháp mang tính cưỡng chế, chưa được sự

---

<sup>6</sup> Dự án xây dựng Công viên Văn hoá - Thể thao - Vui chơi Đổng Đa được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt có tổng diện tích 7,62 ha, với số vốn hơn 46 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2001-2004. Theo kế hoạch của UBND quận Đổng Đa thì tiến độ giải tỏa dự án được thực hiện như sau: 6 tháng cuối năm 2001, hoàn thành điều tra xác minh 428 hộ dân thuộc quận Đổng Đa, phúc tra di biến động, lập trích ngang, xây dựng cơ chế, chính sách giải tỏa; thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán trình thành phố duyệt. Tháng 8, cưỡng chế giải tỏa bước đầu 100 hộ dân. Năm 2002, sẽ giải tỏa 4 khu nhà cơ quan thuộc quận Ba Đình với diện tích 6.500 m<sup>2</sup>; chuẩn bị quỹ đất, quỹ nhà và giải tỏa một phần các hộ dân. Năm 2003, thực hiện cơ bản giải tỏa xong các hộ dân, giải tỏa đến đâu thi công mặt bằng công viên tới đó. Năm 2004, hoàn thành dự án. Tuy nhiên, cho đến nay đây vẫn là một dự án “treo”, diện tích đất thu hồi được nay trở thành các bãi đất hoang.

<sup>7</sup> Văn hóa thông tin phường Thanh Nhàn ( 2013). Hội nghị Hội nghị tổng kết phong trào thi đua năm 2012 và đón nhận huân chương lao động hạng ba của phường Thanh Nhàn ngày 10/1/2013.

đồng thuận của những người dân cư trú tại địa bàn. Với góc nhìn một chiều về các khu vực cư trú này như những tụ điểm của tệ nạn xã hội mà không thấy được đó cũng là nơi cư trú của bao nhiêu người lương thiện nhưng nghèo khổ, bần cùng trong xã hội đô thị, do đó các nhà quản lý đã bỏ qua những quyền lợi chính đáng của họ. Điều này thể hiện ở việc đền bù không thỏa đáng, việc hỗ trợ bốc thăm mua nhà tại các khu đô thị không thực tế<sup>8</sup>, hơn thế trong quy định về các đối tượng được nhận kinh phí hỗ trợ di chuyển, cơ quan chức năng đã vô tình loại ra những người lao động ngoại tỉnh sinh sống tại khu vực này, họ buộc phải trở về nơi sinh sống cũ.

Cũng như vậy, từ năm 2006, với mục tiêu “xây dựng thành phố Hà Nội trở thành thủ đô tiêu chuẩn quốc tế đến năm 2020, chinh trị ven sông Hồng hướng tới tương lai và thân thiện với môi trường” thành phố Hà Nội triển khai hai dự án lớn quy hoạch khu vực ven sông Hồng: dự án quy hoạch thành phố ven sông Hồng<sup>9</sup> và Quy hoạch hành lang thoát lũ sông Hồng. Để triển khai hai dự án này, gần 40.000 hộ dân (170.000 dân) đang sống trên khu vực bãi sông, đề hiện tại phải di dời. Có thể thấy rằng, khi hai dự án này được triển khai sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của toàn bộ dân cư khu vực ngoài đê sông Hồng. Đây không chỉ đơn thuần là những ảnh hưởng đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, di chuyển chỗ ở, mà quan trọng hơn còn ảnh hưởng đến kế sinh nhai và cuộc sống của hàng chục ngàn dân sở tại cũng như dân di cư tự do đang sinh sống và làm ăn ở khu vực này.

---

<sup>8</sup> Trước các khiếu kiện của các hộ dân đã bị thu hồi đất tại bãi rác Thành Công, UBND thành phố đã có chủ trương cho các hộ gia đình mua nhà tái định cư ở khu Việt Hưng, quận Long Biên. Tuy nhiên, hầu hết các gia đình trên đều quá nghèo, dồn hết tiền hỗ trợ của nhà nước và khả năng hiện có đều không thể đủ tiền mua nhà do UBND TP. Hà Nội bán cho. Trong khi đó quy chế đề ra chỉ có 3 tháng các hộ dân phải nộp đủ tiền mua nhà, nếu không các hộ dân trên sẽ không còn quyền mua nhà nữa. Vì đối tượng được mua nhà đều là những người không có việc làm, lao động nhập cư nghèo, bộ đội xuất ngũ, CBCNV nghỉ hưu, nên không thể có tiền đáp ứng được quy định đề ra của UBND Thành phố. Do vậy, các hộ dân này vẫn hoàn toàn không có nhà ở và phải tá túc nhờ vả các gia đình khác để có chỗ ở.

<sup>9</sup> Quy hoạch Thành phố ven sông Hồng là dự án hợp tác giữa TP. Hà Nội và TP. Seoul (Hàn Quốc), với tổng đầu tư dự tính lên đến 7 tỉ USD. Giai đoạn 1 của dự án được thực hiện từ tháng 7-2006 và đến cuối năm 2007. Hiện nay đang triển khai giai đoạn 2, dự kiến hoàn thiện vào năm 2020. Sau khi hoàn thành, sông Hồng sẽ trở thành trục không gian chính của thành phố Hà Nội với những cao ốc tài chính quốc tế, chung cư cao cấp và công viên đô thị sinh thái ở ven bờ sông.

Có thể thấy rằng, sự hình thành các xóm liều, khu ổ chuột trong các đô thị là một hiện tượng mang tính toàn cầu, tồn tại ở tất cả các đô thị trên thế giới, như là một bộ phận hợp thành của văn hóa đô thị, không có thành phố nào chỉ có những người giàu, những người có học thức. Các nhà hoạch định chính sách dường như chỉ nhìn xã hội đô thị từ cái nhìn bên trên xuống theo ý kiến chủ quan của họ, mà không quan tâm hoặc cố tình lờ đi lợi ích của những nhóm cư dân nghèo khổ vốn là một phần không thể thiếu của xã hội đô thị.

### **1.2.6. Chính sách về quản lý trật tự đô thị**

#### **1.2.6.1. Quản lý hộ kinh doanh nhà trọ.**

Bên cạnh các chính sách quản lý về nhân khẩu, lao động việc làm, để quản lý đối tượng dân nhập cư trên địa bàn, thành phố Hà Nội đã tăng cường quản lý hộ gia đình kinh doanh nhà trọ, nhà cho thuê.

Thực hiện các Kế hoạch 77 và 79/CAHN (PC13) và chỉ đạo của công an thành phố về quản lý hộ khẩu, quận Cầu Giấy đã thực hiện kế hoạch số 06-KH/CACG (QLHC) (Công an quận Cầu Giấy ngày 26/5/1998) “về việc tăng cường quản lý hộ cho người ngoại tỉnh, học sinh, sinh viên tiếp viên thuê, các cơ sở dịch vụ có tiếp viên ngủ qua đêm”. Mục đích chính của Kế hoạch này nhằm thống kê số hộ kinh doanh nhà trọ, cơ sở dịch vụ có tiếp viên ngủ qua đêm và số nhân khẩu KT4 tạm trú thường xuyên nhằm quản lý di dịch nhân khẩu và an ninh trật tự.

Năm 1999, công an thành phố Hà Nội đã ban hành kế hoạch riêng về quản lý hộ cho thuê trọ bình dân (Kế hoạch số 117/KH-CAHN (PC13) ngày 14/10/1999). Bên cạnh những quy định về hoạt động kinh doanh nhà trọ, cơ quan chức năng đưa ra nhiều quy định nhằm thông qua chủ hộ cho thuê trọ để quản lý đối tượng dân nhập cư trên địa bàn. Trên thực tế, mặc dầu quy định khá cụ thể, song hoạt động kinh doanh nhà trọ hầu như vẫn nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền địa phương các cấp. Theo quy định, chủ nhà trọ chịu trách nhiệm đăng ký khách trọ với chính quyền sở tại. Tuy nhiên, việc đăng ký chỉ mang tính tượng trưng, nhiều khi chỉ là

cung cấp danh sách hay tổng số những người ở trọ. Cơ quan chức năng cũng hiếm khi đi kiểm tra từng người một. Việc không đăng ký tạm trú của người di cư tự do cũng đồng nghĩa với việc họ trở thành những người cư trú không hợp pháp và đương nhiên theo quy định hiện hành họ sẽ không được hưởng bất kỳ quyền lợi nào từ chính quyền sở tại.

#### *1.2.6.2. Chính sách cấm bán hàng rong trên đường phố:*

Nhằm thiết lập một số tuyến phố kiểu mẫu về văn minh đô thị, ngoài việc thực hiện các dự án chỉnh trang hạ tầng, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều quy định cấm kinh doanh buôn bán và đề phương tiện giao thông trên vỉa hè, lòng đường. Tuy nhiên sau một thời gian thực thi quy định, thực tế đã bộc lộ khá nhiều bất cập.

Năm 1993, UBND thành phố Hà Nội ra Quyết định số 796/QĐ-UB ngày 24/02/1993 về việc quy định “*tiêu chuẩn an toàn vệ sinh, sạch đẹp mỹ quan cho các phương tiện vận tải hoạt động trong thành phố*”.

Năm 2005, thành phố Hà Nội ban hành “*Quy định về công nhận Tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội*” (Quyết định 68/2005/QĐ-UB ngày 13 tháng 5 năm 2005). Việc xem xét, công nhận “Tuyến phố văn minh đô thị” được thực hiện trên cơ sở đánh giá 02 tiêu chí sau: 1/Tiêu chí về hạ tầng giao thông đô thị; 2/Tiêu chí về hoạt động kinh doanh của các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp có cửa hàng, cửa hiệu, trụ sở nằm trên tuyến phố. Theo đó, một trong các tiêu chí để đảm bảo sự văn minh đô thị đó là “Không có người lang thang, đánh giầy, xin ăn hoặc người bán hàng rong đeo bám khách để nài mua, ép giá”.

Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 27-5-2008 của UBND thành phố Hà Nội xác định, 56 tuyến phố thực hiện văn minh đô thị, cấm để xe đạp, xe máy và ô tô ở vỉa hè, lòng đường trên địa bàn Thủ đô, tập trung tại 6 quận. Cụ thể là quận Hoàn Kiếm có 13 tuyến phố, Ba Đình 24 tuyến phố, Đống Đa 10 tuyến phố, Hai Bà Trưng 4 tuyến phố, Cầu Giấy 3 tuyến phố và Thanh Xuân 2 tuyến phố. Cũng với mục đích xây dựng hình ảnh các tuyến phố văn minh theo các tiêu chí trên, năm 2008, thành phố Hà Nội đã

*phê duyệt danh mục các tuyến phố không được kinh doanh buôn bán trên hè phố* theo Quyết định 2064/QĐ-UBND.

Với quan điểm đỡ lỗi cho những người bán hàng rong trên đường phố gây ách tắc giao thông và mất mỹ quan đô thị, do đó Thành phố Hà Nội đã ban hành hàng loạt các quyết định, kế hoạch nhằm quản lý tình trạng bán hàng rong. Điển hình như Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND ngày 9/01/2008 và Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 15/01/2009 nhằm quy định về quản lý hoạt động bán hàng rong trên địa bàn thành phố, theo đó, thành phố thực hiện cấm bán hàng rong tại 63 tuyến phố và 48 khu vực di tích lịch sử, văn hóa.

Theo thống kê của Sở Công thương Hà Nội năm 2008, trên địa bàn Hà Nội hiện có trên 10.000 gánh hàng rong. Trong đó, có khoảng 5.700 người bán rau; 5.900 người bán các loại hoa quả; 75% là người ngoại tỉnh. Có thể thấy rằng, bán hàng rong là hoạt động tự phát nhưng lại là sinh kế của không nhỏ đội ngũ lao động nghèo ở nông thôn (và một bộ phận ở đô thị). Trong khi thất nghiệp còn gia tăng ở nông thôn và thói quen tiêu dùng của người dân chưa thay đổi thì hàng rong, chợ cóc, chợ tạm và những yếu tố kéo theo nó (như mất vệ sinh an toàn thực phẩm, ùn tắc giao thông, thất thu thuế...) vẫn phải tồn tại như một yếu tố tất yếu. Nhà nước chỉ có thể can thiệp để điều chỉnh, không nên và không thể cấm đoán.

Trong khi đó, Hiến pháp nước ta đã nêu rõ *“mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm”* và *“mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo”*. Như vậy, những công việc của người lao động di cư tại thành phố dù là giản đơn nhưng đó là việc làm hợp pháp, là phương thức kiếm sống chính đáng của người lao động. Người lao động di cư tự do hoàn toàn có quyền bình đẳng trong việc cư trú, lao động và có việc làm ở thành phố như mọi đối tượng khác.

### 1.2.6.3. Chính sách tập trung người lang thang, ăn xin:

Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước, cũng là điểm đến của rất nhiều đối tượng nhằm tìm kế sinh nhai, trong đó có không ít trẻ em lang thang, người lang thang xin ăn, người tàn tật, người tâm thần... Họ thường tập trung chủ yếu ở một số quận trung tâm như Ba Đình, Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Đống Đa, Hai Bà Trưng... để lang thang kiếm sống. Vào các thời kỳ cao điểm, có lúc số đối tượng này, nhất là trẻ em lang thang lên tới vài ngàn người.

Đứng trước thực trạng trên, để đảm bảo trật tự xã hội và mỹ quan đô thị, chuẩn bị cho các ngày lễ lớn như Seagames, ASEM, Hội nghị cấp cao ASEAN, đặc biệt là Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, thành phố Hà Nội đã thực hiện nhiều chiến dịch “cao điểm” thu gom, tập trung người lang thang ăn xin đưa về các trung tâm bảo trợ xã hội và chuyển về địa phương. Tiêu biểu như Quyết định 93/2007/QĐ-UBND và Quyết định 90/2009/QĐ-UBND. Theo hai văn bản này, đối với các trường hợp: người tàn tật, người già lang thang không nhớ được địa chỉ cư trú sẽ được các Trung tâm bảo trợ xã hội I và II nuôi dưỡng, tạo điều kiện giúp đỡ để các đối tượng có thể quay về địa phương cùng gia đình. Các đối tượng khác sẽ được thực hiện thời gian nuôi dưỡng, giáo dục, chữa bệnh tại các trung tâm một thời gian nhất định rồi chuyển trả về địa phương.

Tuy nhiên, trên thực tế giải quyết vấn đề người lang thang là một bài toán khó giải do thành phố vẫn chưa làm đến nơi đến chốn, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các trung tâm bảo trợ xã hội và các địa phương nên việc triển khai rất khó khăn. Hầu hết trẻ em lang thang đều từ chối vào các trung tâm vì lao động bên ngoài tuy vất vả nhưng thoải mái, không bị gò bó. Hơn nữa, nhiều em còn phải giữ trọng trách kiếm tiền gửi về nuôi gia đình mà khi vào trung tâm sẽ không thể làm được. Thống kê của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2012, cơ quan chức năng đã đưa được 209 đối tượng ăn xin về Trung tâm Bảo trợ xã hội và địa phương nhưng có tới 55 người lại quay trở lại thành phố.

Trong thời gian vừa qua, được sự hỗ trợ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban châu Âu (EC), Hà Nội đã triển khai Dự án Hỗ

trợ Trẻ em lang thang. Các em đã nhận được sự hỗ trợ bước đầu về học văn hóa, học nghề, hồi gia... Nhờ đó, số lượng trẻ em lang thang trên địa bàn đã giảm đáng kể. Tuy nhiên, theo thống kê của Dự án, hiện ở Thủ đô vẫn còn khoảng 200 - 300 trẻ em lang thang.

### **1.3. Tiểu kết**

Có thể thấy rằng, dưới tác động của công cuộc Đổi mới và quá trình đô thị hóa đã tạo nên sự gia tăng mạnh mẽ các dòng chuyển cư từ khu vực nông thôn vào đô thị Hà Nội. Cũng như các đô thị khác, coi lực lượng lao động di cư đến là gánh nặng, tạo sức ép cho sự phát triển của thành phố, nên hầu như các chính sách của Hà Nội đều mang tính chất “sàng lọc” người di cư, mở cửa với những người có tài, có tiền, khép chặt với những lao động phổ thông, những người nghèo khổ, thậm chí còn có các biện pháp hành chính nhằm ngăn chặn và quản lý họ. Tuy nhiên, dòng người di cư vào đô thị trong những năm qua không có dấu hiệu dừng lại. Nó như những mạch nước ngầm, càng khơi càng chảy mạnh.

Trong những năm gần đây, chính quyền Hà Nội hầu như không có nhiều chính sách trực tiếp đối với đối tượng lao động ngoại tỉnh, mà chỉ lồng ghép trong các quy định có liên quan như về lao động, việc làm; về quản lý nhân khẩu... Điều này thể hiện sự lúng túng trong việc giải quyết vấn đề di cư trên địa bàn của chính quyền thành phố.

Qua phân tích các chính sách đối với người di cư đến địa bàn Hà Nội cho thấy một thực tế sự phân biệt và kỳ thị xã hội đối với người di cư là rất lớn. Mặc dù người di cư tự do chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong thành phần dân cư của thành phố, nhưng có thể thấy chính quyền Hà Nội không có một chính sách an sinh nào đối với nhóm cư dân này. Các chính sách được đưa ra hầu như không hàm ý tạo hỗ trợ, bảo vệ người di cư khỏi những rủi ro, thương tổn, thậm chí còn tạo những rào cản thụ hưởng các quyền lợi và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nhất. Như vậy, có thể thấy rằng, việc cung cấp an sinh xã hội từ phía Nhà nước cho người di cư nghèo sống tại đô thị hầu như rất ít ỏi, hơn thế những chính sách mang tính “cực đoan” đã vô tình đẩy người di cư vào vòng xoáy nghèo đói nơi đô thị.

## **CHƯƠNG 2: NGƯỜI DI CƯ TỰ DO TẠI PHƯỜNG YÊN HÒA VÀ VẤN ĐỀ DỊCH VỤ XÃ HỘI CHO NGƯỜI DI CƯ Ở ĐỊA BÀN PHƯỜNG**

### **2.1. Phường Yên Hòa: quá trình đô thị hóa và các mô hình di cư**

#### **2.1.1. Sự chuyển đổi từ “xã” nông thôn thành “phường” đô thị**

Phường Yên Hòa là một trong tám phường thuộc quận Cầu Giấy, được thành lập theo Nghị định số 74/CP ngày 22/11/1996 của Chính phủ và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/9/1997, với diện tích tự nhiên 206,17 ha, phía Bắc giáp phường Quan Hoa, phía Nam giáp phường Trung Hòa, phía Tây giáp xã Mỹ Trì, xã Mỹ Đình huyện Từ Liêm và phía Đông giáp với phường Láng Thượng quận Đống Đa.

Yên Hòa vốn được biết đến là một vùng đất cổ xưa với địa danh nổi tiếng Kẻ Cốt của Thăng Long – Hà Nội xưa với nghề làm giấy, làm vàng mã tại hai làng cổ Thượng Yên Quyết và Hạ Yên Quyết, thực hiện chủ trương thành lập quận mới của thành phố, xã Yên Hòa từ một xã nông nghiệp ven đô chuyển thành một phường đô thị với nhiều chuyển biến về cả kinh tế, xã hội.

Có thể thấy rằng, quá trình đô thị hóa tại phường thể hiện rõ nhất ở việc chuyển đổi nhanh chóng về mục đích sử dụng đất đai và chuyển đổi kết cấu kinh tế: từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp – dịch vụ và xây dựng hạ tầng đô thị (các khu đô thị lớn, khách sạn, siêu thị, nhà hàng và các công trình công cộng khác) và một số khu công nghiệp... Gắn với chuyển đổi nghề nghiệp, lao động của cộng đồng cư dân; từ nông nghiệp là chính chuyển dần sang công nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

Yên Hòa có diện tích đất nông nghiệp là 143,9 ha, nền kinh tế chính là nông nghiệp và thủ công nghiệp. So với những làng nông khác ở đồng bằng sông Hồng thì bình quân ruộng đất ở đây là ít. Theo hồi cố của các bậc cao niên, thời kỳ Pháp thuộc, đất canh tác bình quân theo đầu người chưa được 3 sào/nhân khẩu; cải cách ruộng đất (năm 1956), mức bình quân cũng chỉ



đạt 2 sào. Sau năm 1997, hầu hết đất nông nghiệp được chuyển thành đất đô thị để xây dựng trụ sở, cơ quan, trường học, các khu đô thị, thương mại, dịch vụ,...

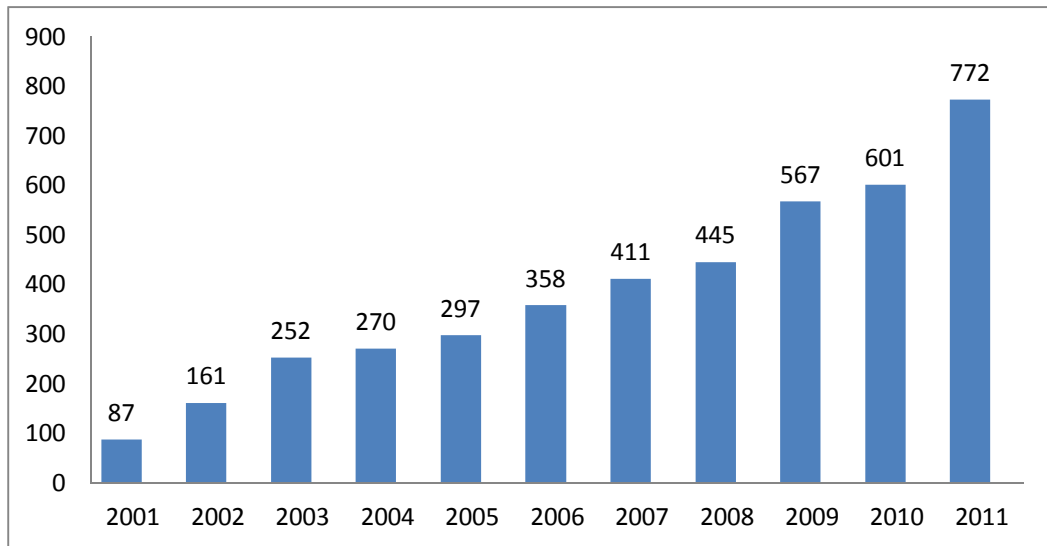
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là nguyên nhân chính dẫn đến nông dân phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, do nền công thương nghiệp và tầng lớp thị dân ở nước ta non yếu nên việc chuyển đổi nghề của nông dân hết sức khó khăn, trong khi đó nhà nước lại không có kế hoạch chuẩn bị chuyển đổi nghề nên phần lớn lao động này khó tìm kiếm việc làm. Thực tế tại phường Yên Hòa, có hơn 1000 lao động không có việc làm. Một số người chính quyền thống kê xếp vào danh sách “có việc làm”, trên thực tế chỉ là những công việc tự do, chất lượng thấp như chạy chợ, khuân vác, xe ôm,...Việc chuyển đổi nghề trên thực tế vẫn do người dân tự xoay xở, tự “cứu lấy mình”.

Phường Yên Hòa gần nhiều trường đại học, nên nhu cầu nhà trọ của sinh viên rất lớn. Do vậy, nhiều gia đình đã dùng ngôi nhà ngang hoặc xây mới những dãy nhà cấp bốn để cho thuê. Do thu thập cho thuê phòng trọ khá ổn định nên nhiều hộ gia đình đã chuyển sang xây nhà trọ 3-4 tầng để nâng số phòng, tăng lợi nhuận.

Với “nghề mới” cho thuê nhà trọ, toàn bộ dáng vẻ, kết cấu của làng xã cũ bị phá vỡ: sân vườn, ao biền mất, nhường chỗ cho những ngôi nhà cao tầng, chủ yếu là nhà ống và nhà trọ. Một mô hình cư trú mới xuất hiện trong khuôn viên cũ của phần lớn các gia đình là nhà ở + nhà trọ. Một số gia đình đất ở chật hẹp, không xây được nhà trọ riêng, để có nguồn sống họ ở tầng một, để các tầng trên cho sinh viên thuê trọ hoặc ngược lại. Theo UBND phường Yên Hòa, nguồn thu từ cho thuê nhà trọ chiếm gần 60 % thu nhập của hộ gia đình trên địa bàn.

**Biểu đồ 2.1: Sự gia tăng hộ kinh doanh nhà trọ qua các năm**

(Đơn vị: hộ)



(Nguồn: Số liệu thống kê của công an phường Yên Hòa cung cấp)

Ngoài nhà trọ, trên địa bàn phường còn vô vàn cửa hàng nhỏ bán tạp phẩm, đồ ăn,... Mật độ dày đặc cửa hàng, cửa hiệu trong làng cho thấy mạng lưới dịch vụ rất phong phú để phục vụ một khối lượng cư dân khổng lồ, gồm người địa phương và dân tạm trú, cùng sống trong một khu làng cũ chật hẹp. Trên địa bàn phường, hiện nay nghề làm giấy đã bị mai một, chỉ còn một số lượng nhỏ hộ gia đình sản xuất vàng mã tại làng Cót (hiện còn 8 hộ). Hình thành một số xưởng sản xuất vàng mã quy mô nhỏ, thu hút một lượng lớn lao động phổ thông tập trung tại đây.

Quá trình đô thị hóa nhanh đã làm thay đổi căn bản diện mạo của phường Yên Hòa, tuy nhiên, cùng với việc hành chính hóa con đường đô thị hóa đã tạo nên một không gian kiến trúc đô thị đặc trưng đó là “làng trong phố”, sự chấp vá không gian đô thị bằng những kiến trúc nhà ở, không gian sống đối lập nhau trên cùng một địa bàn.

Khu vực làng cũ, sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp thì đất trong làng cũng bị “xé” bán, tạo thành làn sóng bán đất trên địa bàn. Nguyên nhân chính là do chính sách đền bù đất nông nghiệp của nhà nước còn nhiều bất cập như giá tiền đền bù thời kỳ đầu rất thấp, tiền đền bù bị xé lẻ, nhận làm nhiều đợt do đất thuộc các dự án khác nhau,... Lương tiền ít ỏi chỉ đủ người dân duy trì cuộc sống trước mắt, không thể chuyển đổi nghề và cũng không

xây dựng được nhà mới. Người dân bán đất ở để lấy tiền sinh sống và xây nhà mới trở nên phổ biến. Diện tích đất nhỏ hẹp, cùng với việc bán đất thì các hộ gia đình còn chia nhỏ mảnh đất cho các con cháu, do vậy, hầu như nhà ở đều chật hẹp, chỉ khoảng 25- 30 m<sup>2</sup>, chông tầng lên cao. Việc xây dựng nhà cửa không có sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền cơ sở. Nhà được xây không theo một mẫu hình nào. Với việc xé lẻ đất để xây dựng nhà cửa và tận dụng tối đa diện tích đã tạo nên rất nhiều ngõ, ngách hẹp trên địa bàn.

Hơn thế, do đất chật người đông, đất đai có giá trị lớn nên việc lấn chiếm đất đai các khu vực nghĩa địa để xây nhà cửa, nhà trọ đã trở nên phổ biến, hình thành các khu vực dân cư sống xen kẽ với các khu mộ. Bên cạnh đó, việc xen lẫn nhà trọ và nhà ở đã góp phần tạo nên một cấu trúc đô thị hỗn tạp trên địa bàn. Có thể thấy, không gian thoáng đãng của làng cũ đã bị thay thế dần bằng sự chật hẹp, ngột ngạt bởi xây dựng chắp vá, không qui hoạch và không hạn chế kiến trúc theo chiều cao.

Đối lập với không gian chật hẹp, hỗn tạp tại khu vực làng cũ là sự khang trang, thông thoáng và tiện nghi của các khu đô thị mới với cấu trúc nhà chung cư cao tầng và các dãy biệt thự sang trọng. Trong 15 năm qua, có hơn 55 dự án được triển khai trên địa bàn phường Yên Hòa. Hiện nay, trên địa bàn phường có 4 khu đô thị, đó là: khu đô thị Trung Yên, khu đô thị mới Nam Trung Yên, Khu đô thị mới Yên Hòa; khu đô thị Yên Hòa Constrexim. Ngoài ra, nhiều cơ quan đóng trên địa bàn phường như: Thanh tra Chính phủ, Viện Huyết học và truyền máu trung ương, Tổng cục hải quan, Ban tôn giáo Chính phủ và các cơ quan báo chí,...v.v..

Thời điểm thành lập phường Yên Hòa có số dân là 11.000 nhân khẩu. Sau 15 năm đô thị hóa, đến nay, dân số trên địa bàn phường đạt gần 35.000 nhân khẩu với 83 tổ dân phố. Có thể thấy rằng, quá trình đô thị hóa từ “xã” thành phường đã tác động tới sự chuyển đổi về dân cư trên địa bàn: từ dân cư nông thôn tập trung thấp, với đặc trưng co cụm theo quan hệ huyết thống sang cư dân đô thị tập trung cao, cư dân bác tạp, không thuần nhất,

chủ yếu do di chuyển cơ học: người các nơi là cán bộ công nhân viên chức chuyển đến ở các khu đô thị mới hình thành ở trong lòng hay gần kề các làng hoặc mua đất trong làng vì nhiều lý do khác nhau; sinh viên và lao động ngoại tỉnh thuê trọ, v.v... Gắn với chuyển đổi về dân cư là chuyển đổi về quan hệ xã hội trong cộng đồng. Sự đa dạng về thành phần cư dân dẫn tới nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh trong đời sống xã hội, quản lý cư dân trên địa bàn.

Như vậy, có thể thấy, đô thị hóa chuyển xã thành phường trên địa bàn phường Yên Hòa thực chất là đô thị hóa theo con đường hành chính bằng cách thu hồi đất của người nông dân và buộc họ phải chuyển thành thị dân một cách bất đắc dĩ. Quá trình này cũng *biến các làng xã* phần lớn là làng thuần nông, cư dân tương đối thuần nhất, dựa trên quan hệ cộng đồng, huyết thống, lấy phong tục, tập quán làm chuẩn mực ứng xử, *thành phố, phường* với cơ cấu phi nông nghiệp, thành phần xã hội phức tạp, cố kết theo nhóm xã hội, lối sống đề cao tự do cá nhân, dựa trên luật pháp.

Có thể thấy rằng, với phương thức chuyển đổi bằng biện pháp hành chính một phía từ Nhà nước nói trên, không có sự chuẩn bị chủ động từ phía người dân (chủ thể quá trình đô thị hóa), đồng thời không tính đến tình hình cụ thể các làng xã trước khi chuyển thành phường, đang là lỗ hổng lớn nhất khiến quá trình đô thị hóa làng xã ở nước ta còn nhiều bất cập. Công cuộc công nghiệp hóa, đô thị hóa theo phương thức “rút ngắn, đi tắt” đã ảnh hưởng đến cuộc sống, đặc biệt là chất lượng của người dân khi làng chuyển thành phố.

### **2.1.2. Các mô hình di cư trên địa bàn phường**

Với đặc trưng của phường mới đô thị hóa, đặc điểm dân cư của phường Yên Hòa đa dạng, gồm nhiều thành phần khác nhau, ngoài người dân của các làng gốc thì còn một lượng lớn người dân nhập cư. Ngoài các đối tượng đã đến địa bàn mua đất, sinh sống nhiều năm và những người di cư với lý do hôn nhân, học tập thì hiện nay nổi bật lên ba mô hình di cư đến địa bàn phường, đó là: di cư của những người nước ngoài; di cư của tầng

lớp trung lưu mới nổi tại các khu đô thị mới và di cư của những người nông dân nghèo.

- *Di cư của người nước ngoài:*

Trong những năm gần đây, kể từ khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới, với chính sách đa phương hoá, đặc biệt sau khi nước ta gia nhập WTO, thì Việt Nam đã là điểm đến của nhiều người nước ngoài. Xu hướng này đã tạo thành bức tranh đa dạng, phong phú về tình hình người nước ngoài đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Theo thống kê mới nhất từ Cục Việc làm, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thì lực lượng người nước ngoài vào Việt Nam làm việc năm sau luôn tăng hơn năm trước. Cụ thể, năm 2008, số lượng người nước ngoài là 52.633 người, năm 2009 là 55.428 người và năm 2010 là 56.929 người. Số lượng lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam tại thời điểm tháng 7/2012 là hơn 77.000 người.

Theo công an thành phố Hà Nội, số người nước ngoài đến thủ đô Hà Nội trung bình 1.716.068 người/năm với khoảng 12.500 người cư trú dài hạn. Ngoài những người thuộc diện sang học tập, hợp tác làm việc tại các cơ quan, đơn vị thì còn một lượng lớn người nước ngoài đến Hà Nội với mục đích làm ăn, kinh doanh. Trong đó, chiếm tỷ lệ đông đảo là người Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản với hai loại hình kinh doanh nổi bật tại Hà Nội đó là các Phòng khám đông y và nhà hàng ăn uống. Người nước ngoài đến Hà Nội làm ăn thường kinh doanh và sống tại một số khu vực nhất định, như các phòng khám đông y Trung Quốc trên đường Trường Chinh (Quận Đống Đa), đường Nguyễn Trãi (Thanh Xuân), đường Trần Phú (quận Hà Đông), v.v. Người Nhật Bản và Hàn Quốc hầu như kinh doanh nhà hàng ăn uống tại phố Kim Mã (quận Ba Đình), đường Trần Duy Hưng, đường Nguyễn Thị Định (quận Cầu Giấy), v.v...

Quận Cầu Giấy là một trong những khu vực tập trung đông người nước ngoài đến sinh sống và làm ăn. Trong đó, phần lớn là người Hàn Quốc với các con phố được mệnh danh là “phố Hàn” như Nguyễn Thị Định, Nguyễn Thị Thập, Hoàng Ngân (Phường Trung Hòa) với các dịch vụ

đa dạng từ nhà hàng, khách sạn, siêu thị, cho đến bệnh viện, trường học và cả quán net. Ngoài ra, trên các tuyến đường, phố như Trần Duy Hưng, Trung Yên (Phường Trung Hòa), Trung Kính, Nguyễn Khang (phường Yên Hòa) đa phần là các nhà hàng ăn uống. Người Hàn Quốc sinh sống trên địa bàn quận chủ yếu sinh sống tại các cơ sở kinh doanh trên hoặc thuê các căn hộ chung cư khu Trung Hòa- Nhân Chính, khu đô thị Trung Yên, Nam Trung Yên.

Theo số liệu thống kê của công an phường Yên Hòa, năm 2011, trên địa bàn phường khoảng gần 80 người nước ngoài tạm trú, trong đó, hơn 90% là người Hàn Quốc. Luồng di chuyển của người nước ngoài đến địa bàn phường chủ yếu là để ở, số lượng người nước ngoài kinh doanh trên địa bàn rất ít, đa phần họ làm tại các khu vực xung quanh như hệ thống nhà hàng, trường học, .v.v..tại phường Trung Hòa, hay các công sở, tổ chức phi chính phủ khu Mỹ Đình, khu vực Keangnam. Người Hàn Quốc chủ yếu thuê nhà tập trung tại tổ 58, tổ 64 (Trung Kính, khu đô thị Nam Trung Yên).

Sự có mặt của người nước ngoài trên địa bàn phường đã góp phần mang lại sự đa dạng về dân cư, lối sống với những mảng màu khác nhau trong không gian đô thị. Đa phần họ có đời sống kinh tế cao, họ thường lựa chọn chỗ ở đủ tiện nghi, đảm bảo các dịch vụ. Hầu như họ ít có sự liên hệ với hệ thống chính quyền cơ sở và cư dân địa phương cũng như không có nhu cầu thụ hưởng các chính sách xã hội từ phía chính quyền sở tại.

Có thể thấy rằng, sự tập trung ngày càng đông người nước ngoài trên địa bàn phường Yên Hòa nói riêng và thành phố Hà Nội nói chung đã cho thấy sự xuất hiện của một luồng nhập cư mới và đang có xu hướng gia tăng. Liệu việc gia tăng một lượng lớn người nước ngoài sinh sống trên địa bàn và hình thành một cộng đồng riêng của họ có tác động như thế nào đến cộng đồng cư dân địa phương? Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu mô hình di cư của người nước ngoài trên địa bàn nhằm thấy được bức tranh hỗn tạp của một phường đô thị hóa với sự đa dạng của các nhóm cư dân cũng như mối liên hệ, sự tương tác trong cùng một không gian sống.

- *Dòng di cư của tầng lớp trung lưu tại các khu đô thị mới:*

Yên Hòa là phường đô thị hóa với cơ sở hạ tầng mới được nâng cấp mở rộng, trong khi đất đai mặc dù đã tăng rất nhiều so với trước khi chuyển thành phường nhưng so với các phường trong nội thị thì giá cả vẫn thấp hơn nhiều. Do vậy phường có sức hút lớn với các luồng nhập cư đến mua đất, mua nhà. Trên địa bàn phường tập trung nhiều những người trung lưu mới nổi. Đó là những cán bộ công chức ngoại tỉnh sau một thời gian thuê nhà tích góp được tiền; những doanh nghiệp mới nổi; những người giàu ngoại tỉnh và cả những hộ gia đình trẻ trong khu vực nội thành tách ra ở riêng; .v.v.. mua căn hộ tại các tòa chung cư, nhà phân lô và các biệt thự tại các khu đô thị mới.

Nhà ở của nhóm cư dân này đang tạo ra sự “cư trú khu biệt” ở đô thị, tách biệt so với những nơi cư trú của các nhóm cư dân khác trên cùng một địa bàn. Sự hình thành và mở rộng các khu đô thị mới trên địa bàn chủ yếu dành cho những người có đủ nguồn lực tài chính để theo đuổi một phong cách sống cao cấp tại các khu vực đảm bảo an ninh, sạch sẽ, đảm bảo các tiện nghi và dịch vụ xã hội. Có thể thấy rằng, sự định hình một nhóm xã hội đồng thời hình thành một văn hóa nhóm, nhóm cư dân này đã và đang định hình vai trò và tạo ra hệ giá trị mới trong văn hóa đô thị. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về nhóm trung lưu mới nổi tại các khu đô thị mới hiện nay vẫn còn là một vấn đề bị bỏ ngỏ.

Cùng với việc gia tăng nhóm người trung lưu đã đang tạo ra một khung cảnh “cư trú biệt lập”, làm cho bức tranh đô thị của phường Yên Hòa có sự tương phản giữa nhóm trung lưu và nhóm nghèo, thu nhập thấp và người giàu thu nhập cao. Những người này thường có công việc và thu nhập khá ổn định, đảm bảo cuộc sống, thậm chí họ có thể lựa chọn cho mình những dịch vụ tối ưu nhất. Do vậy, một bộ phận nhóm này không cần đến hộ khẩu để được sử dụng các dịch vụ mà Nhà nước cung cấp. Mặc dù là dân nhập cư ngoại tỉnh nhưng họ có một vị trí xã hội nhất định, họ có lợi thế về kinh tế cũng như ưu thế nghề nghiệp nên phần nào được chính quyền

nề trọng. Nhóm nhập cư tại các khu đô thị mới này không là đối tượng mà đề tài hướng đến nghiên cứu. Bức xúc nhất về an sinh xã hội không phải tầng lớp này, mà bức xúc nhất là người nghèo, những người không có tiếng nói trong xã hội, đặc biệt là những người di cư nghèo trên địa bàn phường.

- *Dòng di cư của người nông dân nghèo:*

Tìm bên đố tại phường còn có một lượng lớn lao động nghèo ngoại tỉnh làm thuê trên các phố trung tâm. Họ là những người nông dân di cư lên thành phố với mục đích kiếm sống. Phần đông họ là những người lao động nghèo, không có khả năng thay đổi chỗ ở, đành phải chấp nhận một nơi ở chật chội, âm thấp và rất kém tiện nghi.

Là phường mới được đô thị hóa, chuyển từ “xã” lên phường nên giá nhà trọ và các dịch vụ ở đây rẻ hơn nhiều so với các khu vực khác, trong khi đó lại gần kề với các phố trung tâm, thuận tiện cho người lao động trong việc di chuyển để mưu sinh. Chính vì vậy, phường Yên Hòa cũng là điểm dừng chân lý tưởng cho những người lao động nghèo.

Theo số liệu thống kê của công an phường Yên Hòa, trong vòng 7 năm (từ khi thành lập phường), thì lượng người di cư từ ngoại tỉnh sinh sống trên địa bàn phường tăng lên nhanh chóng. Cụ thể, từ năm 2007 đến 2011, số lượng học sinh, sinh viên tăng từ 2.191 người lên 3.538 người, nhân khẩu KT3 cũng tăng từ 2.616 người đến 3.959 người (theo bảng 2.1). Tuy nhiên, đây chỉ là những con số thống kê được, ngoài ra còn một số lượng lớn học sinh, sinh viên, nhân khẩu KT4 không khai báo.

**Bảng 2.1: Số liệu gia tăng người di cư đến phường**

(Đơn vị: người)

<b>Năm</b>	<b>Tổng số nhân khẩu</b>	<b>Nhân khẩu tạm trú</b>	<b>Học sinh, sinh viên</b>
2007	25.723	2.616	2.191
2008	25.896	2.558	2.560
2009	28.579	2.289	2.669
2010	32.364	3.883	3.311
2011	32.609	3.959	3.538

(Nguồn: Số liệu thống kê của công an phường Yên Hòa cung cấp)



Những người di cư nghèo là nhóm yếu thế trong xã hội đô thị, họ vừa không có nguồn lực, tiền để sinh sống, vừa chịu sự phân biệt đối xử cả trong đời sống và trong các chính sách. Như phần Dẫn luận và Chương 1 đã trình bày, hầu như đối tượng này bị loại ra khỏi các chương trình, chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo ở đô thị; thậm chí các chính sách đã “vô tình” đẩy họ ra khỏi đô thị bằng các biện pháp hành chính nghiêm ngặt. Để có thể tiếp tục mưu sinh tại thành phố, những người lao động này phải đương đầu với nhiều khó khăn để thích ứng với cuộc sống nơi đô thị. Vấn đề an sinh xã hội đặt ra với họ trở nên cấp bách. Đây là nhóm đối tượng mà đề tài tập trung nghiên cứu. Việc khảo cứu các mô hình di cư trên địa bàn phường Yên Hòa nhằm tạo nên cái nhìn khái quát về không gian đô thị mà người di cư nghèo tồn tại, cũng như thấy được sự đối lập, liên kết giữa các nhóm cư dân khác nhau trong cùng một không gian sinh tồn. Có thể thấy rằng, những yếu tố đó tác động không nhỏ đến cuộc sống mưu sinh của người di cư trên địa bàn.

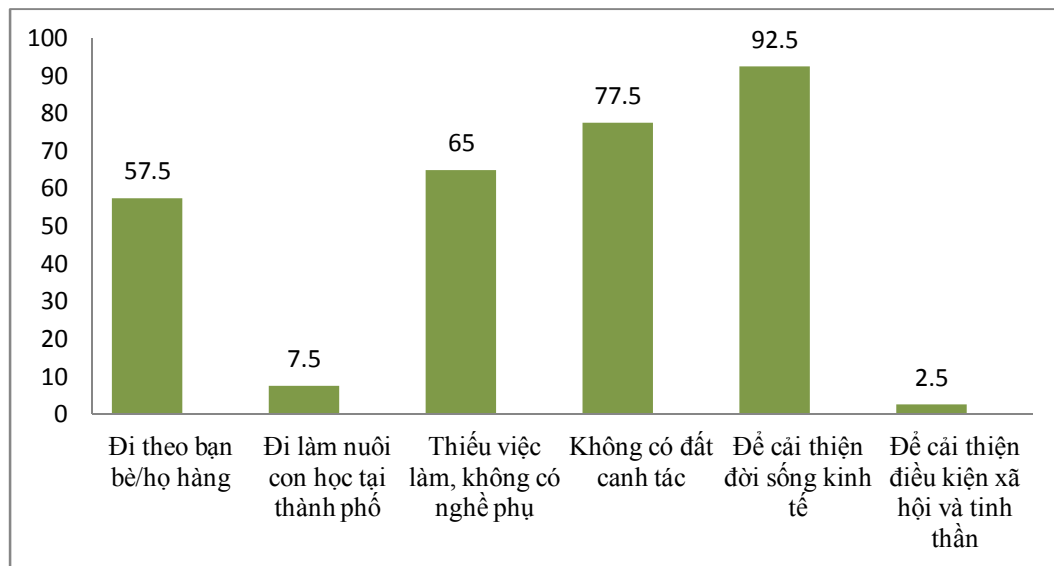
## **2.2. Cuộc sống của người di cư nghèo.**

### ***2.2.1. Người di cư tự do trên địa bàn phường Yên Hòa***

Như đã trình bày ở trên, quá trình đô thị hóa nhanh đã thu hút một lượng lớn người di cư đến địa bàn phường Yên Hòa, trong đó người di cư lao động tự do chiếm một tỷ lệ khá lớn. Trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi, phần lớn người di cư đến từ khu vực đồng bằng sông Hồng như tỉnh Thanh Hóa, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương; và có 3 người tại huyện Mỹ Đức (thành phố Hà Nội). Có thể thấy khoảng cách gần cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy sự di chuyển lao động đến Hà Nội.

## Biểu đồ 2.2: Lý do di cư ra Hà Nội

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Qua khảo sát, cho thấy nguyên nhân di cư chủ yếu vì lý do kinh tế, với 92,5 % số người cho biết họ ra thành phố kiếm sống nhằm cải thiện kinh tế gia đình; nguyên nhân do di chuyển vì ở quê họ không có đất canh tác (77,5%) và thiếu việc làm (65%), chỉ có một người cho rằng di cư giúp họ cải thiện điều kiện xã hội và tinh thần (chiếm 2,5%). Có thể thấy, di cư như là một sự lựa chọn cuộc sống và chiến lược sinh kế của hộ gia đình nông dân nông thôn.

Thật vậy, các địa phương có người di cư đến phường Yên Hòa đều là nơi có bình quân đất nông nghiệp thấp, trong khi đó sản xuất nông nghiệp lại phụ thuộc vào khí hậu, theo mùa vụ, thời gian nông nhàn kéo dài, người nông dân hầu như không có việc làm thời gian đó vì thế tình trạng di chuyển lao động ra thành thị tìm việc là điều không thể tránh khỏi. Mặt khác, các địa phương trên đều là các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong những năm gần đây dẫn đến tình trạng mất đất sản xuất do thu hồi đất nông nghiệp phục vụ các dự án kinh tế- xã hội làm cho một bộ phận nông dân không có việc làm hoặc thiếu việc làm gia tăng, hình thành dòng di chuyển lao động ra đô thị, trong đó có Hà Nội. Cho đến nay, chưa có thống kê và điều tra riêng về di chuyển lao động của các hộ gia đình bị thu hồi đất.

Phần lớn những người di cư tự do trong mẫu nghiên cứu có trình độ học vấn và tay nghề không cao. Về trình độ chuyên môn, kỹ thuật, qua phỏng vấn thì hầu như những người lao động di cư tự do trên địa bàn phường không qua đào tạo về chuyên môn, tay nghề nhất định. Do họ di chuyển từ các vùng nông thôn nên trước khi di chuyển đa số họ có việc làm với nghề nông là chủ yếu (72,5%), một số có thêm nghề phụ, một tỷ lệ đáng kể là không có việc làm (22,5%) (đa số là những người bỏ học giữa chừng, học sinh bị thôi học). Khi di chuyển vào Hà Nội, sự thay đổi chuyển dịch cơ cấu nghề là điều tất yếu, do vậy, những người lao động này gặp nhiều khó khăn khi tìm những việc làm có thu nhập cao ở thành phố.

Theo kết quả khảo sát, những người di cư chủ yếu trong độ tuổi lao động (từ 15 – 50 tuổi). Đa phần họ di cư một mình, khi di chuyển lên thành phố họ sống cùng bạn bè, đồng hương (chiếm 67,5%); một số người di cư cả hai vợ chồng (chiếm 20%) và tỷ lệ hộ gia đình di cư kèm theo con cái chiếm 10%. Di cư nhằm mục đích cải thiện đời sống của gia đình tại quê nhà, chính vì vậy người di cư xác định sống tại Hà Nội chỉ là tạm thời (65%), sau khi kinh tế gia đình ổn định họ sẽ về quê; cũng có nhiều trường hợp tranh thủ lúc nông nhàn lên Hà Nội kiếm sống mà thôi. Nhưng cũng có 25% người di cư tự do có định hướng họ sẽ sống lâu dài ở thành phố, vì theo họ tại đây tuy vất vả nhưng họ có thu nhập cao hơn để duy trì kinh tế ổn định cho gia đình ở quê nhà và nếu trở về quê cũng không có việc làm. Song, hầu như những người này chấp nhận thuê trọ lâu dài tại thành phố để làm ăn, rất ít người có định hướng mua nhà ở thành phố để đưa cả gia đình lên sinh sống.

Về tình trạng pháp lý của người di cư trên địa bàn phường, thì chỉ có 45% số người di cư đã đăng ký tạm trú; phần đông là chưa đăng ký tạm trú (chiếm 55%). Một số người giấy đăng ký tạm trú đã hết hạn từ lâu nhưng họ chưa gia hạn lại (12,5%), số người còn lại cho rằng họ thấy việc đăng ký tạm trú chưa cần thiết (17,5%) vì có thể họ sẽ di chuyển sang những nơi khác trong thành phố tùy theo công việc và thu nhập. Một trong những lý do họ không đăng ký tạm trú còn nhằm tránh sự quản lý của chính quyền sở tại. Hơn thế, việc khai báo nhân khẩu ở trọ và hướng dẫn người thuê trọ

đăng ký tạm trú của các chủ nhà trọ hầu như chỉ mang tính hình thức, qua loa. Chính vì vậy, một lượng lớn người di cư bị chính quyền coi như là những cư dân “cư trú bất hợp pháp”. Giá trị pháp lý của người di cư không được công nhận và việc không có hộ khẩu thường trú đồng nghĩa với việc người di cư bị phân biệt và đứng ngoài các chương trình, chính sách an sinh xã hội tại nơi họ đang sinh sống và làm việc. Điều này tạo ra nhiều khó khăn hơn trong cuộc sống vốn đã đầy rẫy rủi ro và thương tổn của họ chốn đô thành.

### **2.2.2. Điều kiện sống, công việc và thu nhập**

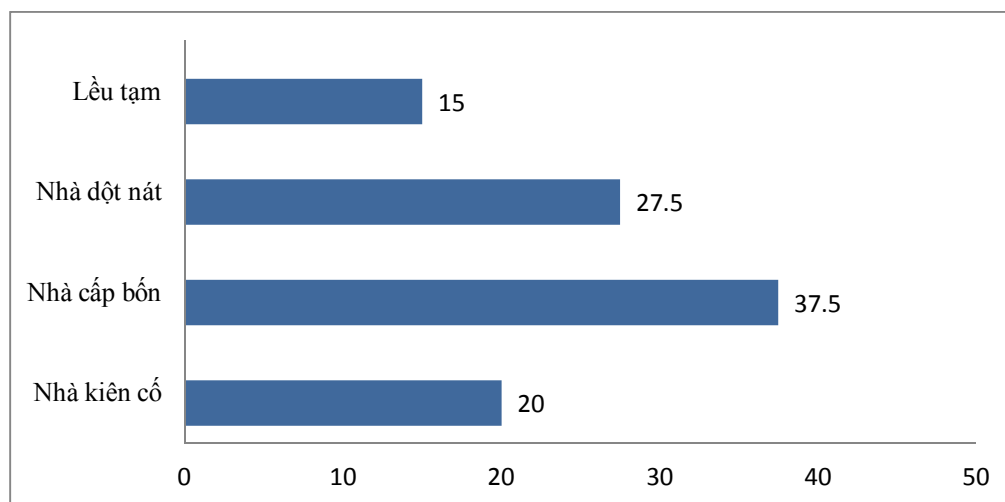
#### **2.2.2.1. Nhà ở và điều kiện sống**

Do thiết kế nghiên cứu nên hầu hết người di cư trong mẫu đều sống tại các khu nhà trọ cho thuê. Một tỷ lệ nhỏ số người di cư trong mẫu nghiên cứu sống ngay tại nơi làm việc.

Vì là một phường mới đô thị hóa, nên trên địa bàn phường Yên Hòa không hình thành một không gian cư trú riêng biệt - “xóm liêu” - của người di cư sống lâu năm như “xóm liêu bãi rác Thành Công”, hay khu bãi sông Hồng, mà chủ yếu người di cư sống xen kẽ trong các nhà trọ bình dân trong làng, hoặc các xóm trọ do người dân sở tại lấn chiếm đất nghĩa trang, đất nông nghiệp đã thu hồi nhưng chưa thực hiện dự án để xây dựng nhà cho thuê dưới hình thức tạm bợ.

**Biểu đồ 2.3: Loại hình nhà ở của người di cư tự do**

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Theo kết quả khảo sát điều tra, chỉ có 20% số người được hỏi trả lời loại hình nhà họ thuê trọ là nhà kiên cố (thực chất, nhà trọ kiên cố trên địa bàn thường là được đầu tư xây dựng dãy trọ 1 tầng có đồ mái bằng hoặc chồng tầng lên 2-3 tầng); số người ở nhà cấp 4 chiếm 37,5% và số người lao động đánh giá loại hình nhà trọ họ đang ở là nhà dột nát và lều tạm chiếm tới 42,5%.

Đó là những xóm trọ lụp xụp, quây bằng cốt ép, tôn ngay cạnh mương nước thải (tổ 12), cạnh nghĩa trang (tổ 10, tổ 8). Loại nhà trọ tập thể có khoảng từ 20- 40 người, với điều kiện sống đơn giản, tiền thuê trọ tính theo tối (5000 đ/người/tối). Đa phần người lao động thuê ở đây làm nghề cử vạ tại các chợ đầu mối như Dịch Vọng, bến xe Mỹ Đình; bán bóng bay ở ngã tư Cầu Giấy; bán hàng rong nhỏ gọn như đĩa CD, tấm bông,... Họ chỉ ngủ qua đêm, mỗi người một chiếu. Sáng hôm sau họ đi làm mang theo tất cả đồ dùng cá nhân. Những xóm trọ kiểu này thường không được chủ nhà đảm bảo về an ninh, cũng như điều kiện sinh hoạt. Đặc biệt là không gian sống bị ô nhiễm nặng nề, sử dụng nước giếng khoan không đảm bảo vệ sinh. Nhưng loại hình nhà trọ này được nhiều người lao động nghèo lựa chọn vì chi phí thấp mà lại trọn gói không phải trả thêm chi phí điện, nước.

**Hộp 2.1:**

“... Vì là người trong họ nên bác X cho tôi vào xem “lô cốt” cho thuê trọ của gia đình bác, nhưng bác ra điều kiện là không được chụp ảnh. Khu trọ của nhà bác ngay cạnh mương nước thải cạnh nghĩa trang, bên kia mương nước là khu đô thị Yên Hòa Constrexim với các tòa nhà chung cư cao tầng. Theo chân bác, vòng qua 2 -3 ngôi mộ, trước mắt tôi là 3 căn nhà được bao phủ xung quanh là bạt xanh, thực chất là “lều” thì đúng hơn. Bác bảo phải quây vào như thế chứ phờng không cho xây kiên cố. Bước vào căn nhà thuê trọ, mùi ẩm mốc lẫn mùi tanh nồng của mương nước ngay cạnh xộc vào mũi tôi. Ban ngày mà căn phòng tối om, vì bác X quây kín bằng mấy lớp cốt ép, bạt. Lối đi ở giữa rộng chừng 80 cm, hai bên là hai dãy phan cao khoảng 50cm so với nền nhà cho người thuê trọ ở. Căn nhà chừng 35 m<sup>2</sup> mà chỉ có 1 bóng điện tròn. Tôi tưởng tượng ra ánh sáng lờ mờ của nó vào buổi tối, có lẽ chỉ đủ cho người ở nhìn thấy mặt nhau. Hai căn nhà còn lại rộng hơn chút ít vì bác tận dụng thêm được góc chéo của mảnh đất. Bác X cho biết có căn trong cùng là cho nữ thuê, 2 căn ngoài là nam thuê. Cả xóm trọ chung một khu vệ sinh, có 2 nhà vệ sinh, 2 nhà tắm, nước thải đổ trực tiếp ra mương sau xóm trọ. Theo bác X, bác cho thuê theo ngày, cứ 5000 đ/người/ngày, trung bình một ngày xóm trọ của bác có khoảng hơn 30 người thuê. Tôi có hỏi sao bác không xây kiên cố thành dãy cấp 4 cho thuê theo tháng sẽ được giá hơn. Bác X cho tôi biết rằng, đây là đất lấn chiếm nên không thể xây kiên cố được, bác quây được ba căn nhà này cũng phải mất phí kha khá rồi. Hơn nữa, những người thuê ở đây họ làm gì có tiền mà trả tiền triệu một lúc cho mình được. Họ không thuê được trong làng nên mới ra đây. Với lại, cho thuê thế này không phải quản lý, không phải đăng ký tạm trú gì, đỡ phức tạp vì người ta chỉ ngủ qua đêm thôi. Nhưng bác X cũng cho biết, có căn nhà cho nữ ở toàn người buôn bán đồng nát, họ đều quê ở Thái Bình, họ vẫn trả tiền theo ngày nhưng họ ở khá lâu rồi...”

*Trích Nhật ký điền dã, ngày 20/7/2012*

Có thể thấy rằng, điểm đỗ của người nhập cư phản ánh tình trạng kinh tế cũng như địa vị xã hội của họ. Đối lập với những tòa nhà chung cư cao tầng, các dãy nhà phân lô hay biệt thự sang trọng là nơi ở của những người nước ngoài, những người giàu mới nổi là hình ảnh tồi tàn của các dãy trọ, khu ổ chuột ven mương, ven nghĩa địa của những người lao động nghèo ngoại tỉnh. Điều kiện sinh hoạt không đảm bảo nhưng đó là lựa chọn bắt buộc của họ để giảm thiểu tối đa chi phí.

Loại hình nhà ở thứ hai là người di cư thuê tại các nhà trọ bình dân, được xây dựng khá kiên cố thành các dãy phòng cấp 4, diện tích từ 8- 15m<sup>2</sup>, giá thuê dao động từ khoảng 800.000 đ đến 1.500.000 đ. Phổ biến trong các dãy trọ này là những người bán

**Hộp 2.2:**

*“Lên đây làm thuê nên tiện chỗ nào dễ kiếm việc, tiền nhà trọ rẻ thì ở thôi. Bây giờ cô làm ở chỗ chợ Dịch Vọng nên cô thuê chỗ này cho gần, đi bộ tý là đến. Cô đi làm cả ngày, đồ đạc cũng chẳng có gì nên chỉ cần một chỗ ngủ lưng, tắm giặt thôi. Ai chả muốn ở chỗ sạch sẽ, rộng rãi nhưng không có tiền biết làm thế nào được. Cô chuyển 4-5 chỗ trọ rồi, nhà trọ cứ tăng giá là cô lại tìm chỗ khác thuê. Chỗ này được cái rẻ hơn khu trọ bên Chùa Láng lúc trước cô ở, nhưng cạnh cái mương này, hôi lắm...”*

Cô N.T.D. nghề cứu vãn, trọ tại tổ 12.

hàng rong hoa quả, đồ ăn (bánh dày, xôi, khoai, cơm nắm, trà đá...); xe đẩy quần áo, giày dép; cân đo; ép dẻo. Vì có các dụng cụ lao động kèm theo nên họ cần chỗ ở rộng hơn và ổn định hơn. Tuy nhiên, do giá thuê phòng đắt nên người lao động thường rủ 2-3 người ở chung một phòng để giảm chi phí. Người di cư sống tại các khu trọ này còn phải chịu một khoản chi phí lớn về tiền điện, nước. Các chủ nhà trọ thường tự định mức giá điện, nước, tiền điện dao động từ 3000 – 3.500 đ/số, nước sinh hoạt mặc dù là nước giếng khoan (đã qua bể lọc tự chế) nhưng giá cũng tính theo đầu người 40.000 – 60.000 đ/người/tháng. Hơn thế, giá thuê phòng không theo quy định nào, chủ nhà trọ thường xuyên tăng giá một cách vô lý khi có bất kỳ sự biến động nào như tăng giá xăng dầu, tăng lương, .v.v...Do vậy, cuộc sống của họ luôn mang tính bấp bênh, tạm bợ.

Trên địa bàn phường Yên Hòa, còn có một nhóm lao động di cư làm thuê cho các xưởng sản xuất vàng mã thì họ sống ngay tại chỗ làm việc. Những người làm phụ hồ, vận chuyển vật liệu xây dựng thì ở tại các công

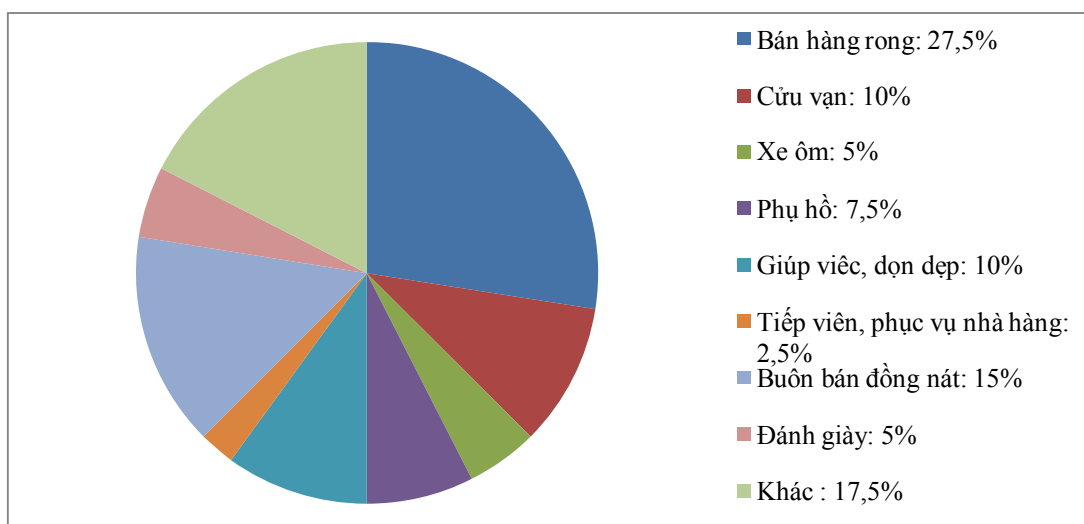
trường xây dựng (khu đô thị Yên Hòa Constrexim). Đối với những người này, sống ngay tại nơi làm việc là một phương án thuận tiện và kinh tế nhất bởi vì họ không phải trả tiền thuê nhà. Theo công an phường Yên Hòa, trên địa bàn không có hiện tượng người lao động ngủ ngay trên vỉa hè hoặc nơi công cộng.

Có thể thấy rằng, nhà ở là một trong những mối quan tâm đầu tiên của người di cư khi đến thành phố. Đó là nơi họ sinh hoạt, nghỉ ngơi sau một ngày làm việc mệt nhọc. Song, hầu như khu trọ giá rẻ là lựa chọn tối ưu của nhóm cư dân này cho dù đi đôi với nó là điều kiện sinh hoạt không đảm bảo. Việc tiết kiệm chi phí cho nơi cư trú lại có tác động ngược lại và tiêu cực đến chính người di cư, đặc biệt là trong việc đảm bảo sức khỏe.

#### *2.2.2.2. Công việc và an ninh việc làm*

Ra đi vì lý do kinh tế là chính cho nên việc làm và thu nhập luôn là mối quan tâm lớn nhất của người di cư tự do. Phần đông họ là những người nông dân gắn với sản xuất nông nghiệp, nên khi tham gia vào thị trường lao động tại đô thị, họ gặp nhiều khó khăn khi tìm những việc làm có thu nhập cao, họ chỉ có thể làm những công việc giản đơn với mức thù lao rẻ mạt. Để có thu nhập, họ sẵn sàng làm tất cả các công việc, chủ yếu vẫn là buôn bán nhỏ, phụ hồ, cửi vụn, giúp việc, v.v... Theo kết quả khảo sát, trong số 40 người được hỏi, đa phần làm nghề bán hàng rong (27,5%), buôn bán đồng nát (15%), cửi vụn (10%), giúp việc dọn dẹp nhà cửa (10%). Ngoài ra, gần  $\frac{1}{4}$  số người di cư trong mẫu nghiên cứu làm các công việc như phụ hồ, xe ôm, đánh giày và tiếp viên, phục vụ nhà hàng (chủ yếu là phục vụ các nhà hàng ăn uống dọc đường Nguyễn Khang). Có tới 17,5% số người được hỏi cho biết họ làm các công việc khác, theo tìm hiểu của chúng tôi thì đa phần số người này bán hàng trà đá, bánh khoai, bánh chuối.

**Biểu đồ 2.4: Công việc hiện tại của người di cư**



(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Buôn bán đồng nát, đánh giày, giúp việc, dọn dẹp nhà cửa theo giờ, phục vụ nhà hàng, quán ăn cũng là công việc phổ biến của lao động di cư sống trên địa bàn phường. Trong đó, bán hàng rong là một nghề được người di cư lựa chọn nhiều nhất khi vào thành phố, đặc biệt là nữ giới, bởi nó không cần nhiều vốn, kiến thức và các phương tiện lao động khác, mà đòi hỏi sự chịu khó, cần cù và nhanh nhẹn. Những mặt hàng được người lao động buôn bán nhiều đó là: rau quả tươi, các loại đồ ăn sẵn (bánh mì, bánh khúc, xôi, bánh dày giò, bánh rán, v.v.), những mặt hàng công nghiệp rẻ tiền như giày dép, quần áo, một số loại tạp hóa khác. Một số người khác bán bóng bay, báo, vé số dạo, v.v.. Công việc này chỉ cần có một chút vốn từ vài chục đến vài trăm nghìn đồng. Thậm chí họ có thể nhận hàng trước từ các cơ sở sản xuất, trả tiền vốn sau (bánh mì, giày dép, quần áo), hoặc tự mình sản xuất (xôi, khoai luộc, bánh rán, ...). Với một đôi quanh gánh, một cái thúng hoặc chỉ một cái hộp hoặc túi xách nhỏ là họ có thể len lỏi khắp các ngõ hẻm, đường phố. Do bán hàng nhỏ lẻ nên thu nhập từ gánh hàng rong không nhiều. Trong khi vừa mất sức khi rong ruổi cả ngày trên đường phố, vừa có thể gặp rủi ro về hàng hóa (hàng hoa quả, đồ ăn dễ bị hỏng; bóng bay dễ bị bay mất hoặc bị nổ, v.v.. hoặc hàng hóa bị ế ẩm) vừa phải tìm cách “ứng phó” với lực lượng chức năng.



Đặc biệt, từ khi có lệnh cấm bán hàng rong của UBND thành phố Hà Nội (1/7/2008) đến nay, hoạt động bán hàng rong (đồ ăn, hoa quả, sách báo, giấy dép,...v.v...) của người di cư gặp không ít khó khăn, trở ngại vì họ không còn được tự do đi bán trên các phố, nếu vi phạm mà công an bắt thì người bán hàng rong sẽ phải nộp phạt và tịch thu gánh hàng. Và hầu như họ không để ý cũng như quan tâm đến quy định của chính quyền mà họ coi việc vi phạm dẫn đến bị phạt hay tịch thu hàng như một rủi ro của nghề nghiệp. Những người bán hàng rong đều nhận thức được công việc của họ gây ồn tắc giao thông nhưng họ không có lựa chọn nào khác vì lý do mưu sinh. Nên khi có lệnh cấm bán hàng rong trên một số tuyến phố và di tích thì hoạt động bán hàng rong vẫn diễn ra như thường lệ. Song người bán hàng rong có những cách “ứng phó” riêng.

**Hộp 2.3:**

*“Chị đã bán nhiều mặt hàng lắm, lúc trước chị hay gánh hoa quả bán dọc các tuyến phố gần hồ Guom ấy, trên ấy nhiều ngõ, ít chợ nên chị bán cũng hàng cũng được nhưng lại hay bị công an đuổi suốt, mấy lần chị đen đui thế nào mà còn bị thu cả gánh hàng, mất cả vốn lẫn lãi, hôm ấy coi như nhịn đói. Bây giờ chị vẫn bán trên ấy, nhưng bán bánh mì, bánh rán cho gọn nhẹ, tất cả cho vào cái thùng, gặp công an chạy vào ngõ cho dễ. Ngày nào cũng đi xe bus 09 từ đây lên, chị phải đi từ sớm không lên xe lúc đông bọn tài xế đuổi xuống...”*

Chị D.T.M, 32 tuổi, bán bánh dạo, trọ tại tổ 10.

Công việc nhiều người lao động ngoại tỉnh, đặc biệt là nam giới lựa chọn đó là *phụ hồ, cừu vụn*. Những người lao động lựa chọn các công việc này vì họ chỉ có sức lao động là nguồn vốn duy nhất để kiếm sống, họ sẵn sàng tất cả những công việc gì được thuê, từ khâu vác hàng hóa, đào móng, vận chuyển vật liệu xây dựng, đến thông cống rãnh... Họ thường tụ tập thành từng nhóm nhỏ đứng chờ việc tại cầu Mai Dịch. Công việc bấp bênh, lúc có việc, lúc không nên thu nhập của họ thường không ổn định. Thậm chí họ còn bị những nhóm côn đồ đứng ra bắt chẹt, phải nộp tiền bần bãi hành nghề cho chúng, hoặc trong nhiều trường hợp bị chủ thuê bót xén tiền công.

Thành phố Hà Nội đã từng áp dụng quy định quản lý lao động di cư tự do bằng việc yêu cầu họ phải có giấy phép lao động và đứng chờ việc tại một điểm nhất định. Thậm chí còn ra quyết định dẹp bỏ các “chợ lao

động”, nhất là vào các dịp lễ lớn. Tuy nhiên, trên thực tế, đa số dân lao động đứng ven đường vẫn cho rằng công an chỉ làm "gắt" trong dịp diễn ra các dịp lễ, các đợt cao điểm và họ vẫn quyết "bám trụ" lại Hà Nội. Để tránh công an, họ sẽ tạt về khu vực ven đô - nơi cũng đang ngổn ngang xây dựng, hoặc sẽ dùng xe đạp đi tới các công trường xin việc. Họ tính rằng, chỉ cần mấy ngày tìm địa điểm mới và mất khoảng 100-200 nghìn đồng vì nghỉ việc, còn hơn là không có gì nếu trở về quê.

**Hộp 2.4:**

“...Làm công việc này nhọc nhằn, vất vả lắm chứ sung sướng gì. Không có tiền đành phải làm thôi. Hôm nào có người thuê còn được vài chục, vài trăm; có lúc hết ngôi, đứng cả ngày trời nắng chang chang mà có ai thuê đâu. Trời mưa thì còn chết nữa, chỉ có nằm nhà mà uống nước cảm hơi thôi. ...

...Lúc trước chú đứng ở chỗ đường Bưởi ấy, mỗi ngày có dăm chục người đứng chờ như mình nhưng vẫn có việc làm. Nhưng công an đuổi kinh lắm, đợt Seagames, họ bắt hết bọn chú lên xe chở về đồn, nhốt cho mấy ngày rồi lại thả ra, có một số người gây sự với họ còn bị đưa về địa phương. Có dạo họ cảm kinh quá, chẳng kiếm được việc, chú chẳng có tiền gửi về quê chữa bệnh cho cô nhà chú bị bệnh tim, từ hồi ấy phải vay mượn nhiều nên bây giờ vẫn còn vài triệu đã trả được đâu. Bây giờ vẫn cảm đấy, nhưng kệ thôi, vừa làm vừa để ý họ. Chỗ câu Mai Dịch tiện là có găm câu rộng, nên mình không ôn ào, đánh nhau thì họ cũng chẳng hỏi đâu...”

Chú P.T.U. 47 tuổi, cửu vạn, trọ tại tổ 12.

Qua câu chuyện kể của một số lao động đã có thâm niên làm cửu vạn lâu năm ở khu vực này có thể thấy rằng, khoảng những năm 2000, khi chính quyền thành phố thí điểm mô hình nhà chờ việc, bắt toàn bộ những người lao động dừng chờ việc trên vỉa hè về tập trung tại một điểm nhất định và có sự giám sát của cơ quan chức năng, thì hầu như đa phần người lao động không mặn mà với cách thức đó. Theo họ, đứng đông người một chỗ rất khó kiếm được việc làm, thậm chí còn tranh giành nhau.

Đặc biệt, qua quá trình khảo sát, ngoài các công việc trên thì một công việc mới nở rộ cách đây vài năm thu hút nhiều người di cư trên địa bàn phường đó là bán trà đá, bánh khoai, bánh chuối. Do phường nằm trong khu vực nhiều trường đại học, nhiều công trường xây dựng nên các quán nhỏ di động này phục vụ hiệu quả cho các đối tượng sinh viên và công nhân. Theo những người di cư làm công việc này, vốn bỏ ra không nhiều nhưng cũng khá lãi. Họ chỉ cần một hộp xốp có chèn, nhân trần, một ít kẹo, nước uống, hạt hướng dương và dăm ba chiếc ghế nhựa là có thể mở quán

trên vỉa hè. Qua khảo sát, vào buổi tối dọc các cầu bắc qua sông Tô Lịch từ cầu 361, cầu Cót, cầu Yên Hòa đều kín người với các quán trà đá, bánh khoai; khu vực đường Trung Kính mới mở rộng và công viên Yên Hòa cũng có mật độ tương đối dày đặc của các quán trà đá di động. Loại hình kinh doanh này không chỉ thu hút người lao động ngoại tỉnh mà còn có một lượng lớn người dân sở tại bán hàng. Do vậy, dễ dẫn đến sự cạnh tranh về chỗ bán hàng và tranh khách giữa người dân sở tại và người ngoại tỉnh. Hơn thế, họ thường xuyên bị lực lượng công an phường đẹp, tịch thu đồ bán hàng mặc dù họ cũng đã có một sự thỏa hiệp nhất định với lực lượng chức năng để có thể yên ổn làm ăn.

**Hộp 2.5:**

“...Tôi ngồi uống nước ở quán trà đá của chị Q ngay đầu cầu Yên Hòa, gọi là quán nhưng thực ra chỉ có 1 hộp xộp úp ngược làm bàn, một vài hàng hóa lật vật với chè, kẹo, thuốc lá, hạt hướng dương, 4 cái ghế. Chị cũng như những quán khác xung quanh là tận dụng bãi cỏ rộng ven sông Tô Lịch trải chiếu cho khách ngồi uống nước. Cầu nhỏ hẹp nhưng hai bên đầu cầu cũng phải có đến hơn chục quán trà đá và bốn gánh bánh khoai. Quán nào cũng đông kín người. Bỗng xôn xao, người đứng người ngồi, có người nói to “có công an đấy”, chị Q vội vàng thu gom đồ hàng vào thùng xộp, chẳng kịp lấy tiền của khách hàng, chồng chị đứng xe ôm gần đấy phụ giúp chị thu dọn rồi nhanh chóng chạy vào ngõ bên trong cầu. Không khí hỗn loạn khi xe công an phường đi tới, cả người hàng và khách chạy toán loạn. 15 phút sau, hàng quán lại mở lại như cũ, không khí lại tập nập giống như trước khi có công an đến. Tôi có hỏi chị Q là công an có hay đi đẹp thế này không. Chị bảo là dạo này hầu như tối nào công an cũng đi một lần, còn trước cứ vài ba buổi. Bọn chị (những người bán hàng) đã làm “luật” (mỗi người đóng 200.000 đ/tháng nộp cho công an để được thông báo trước khi họ đi kiểm tra) rồi nhưng họ vẫn không tha. Có lần, anh đi chở khách, có mỗi mình chị chạy không kịp. Công an không thu hàng chị vì chẳng có gì đáng giá mà còn ném hết hộp xộp, chai lọ, chiếu xuống sông Tô Lịch. Anh chị lại phải sắm lại từ đầu. Chị Q đã từng ở trọ nhà chồng tôi trong hai năm, chị quê ở Nam Trục, Nam Định. Chị lên Hà Nội vì con trai đầu của chị học trung cấp Kinh tế kỹ thuật trên này. Sau đó, do ở quê không có việc làm nên chồng chị cũng lên. Cả gia đình sinh sống bằng hàng trà đá và tiền chạy xe ôm....

Trích Nhật ký điền dã, ngày 12/8/2012.

Trong mẫu nghiên cứu, đa phần người di cư làm các công việc tự do. Một số người di cư làm trong các công trường xây dựng và các xưởng sản xuất vàng mã. Tuy nhiên, 100% số người được hỏi đều cho biết họ không được ký hợp đồng lao động. Công việc và tiền lương chỉ là thỏa thuận miệng. Có thể thấy rằng, số lao động di cư này hầu như không được đảm bảo an ninh việc làm. Các chủ sử dụng lao động rất hạn chế trong việc cung cấp những bảo trợ cần thiết cho công nhân. Có tới 38% công nhân làm trong các công trình và cơ sở sản xuất quy mô nhỏ cho biết họ không nhận được bất kỳ sự hỗ trợ nào từ phía chủ sử dụng lao động. Thậm chí, trong

trường hợp họ ốm đau hoặc tai nạn trong lúc làm việc thì phải nghỉ việc và tự túc về kinh phí chữa trị. Rõ ràng, người sử dụng lao động có nhu cầu thuê lao động di cư rất cao nhưng lại lảng tránh không theo đúng quy định luật pháp liên quan đến phúc lợi của công nhân.

Có thể thấy rằng, người di cư thường làm các công việc tạm thời ít có khả năng bảo vệ chính họ để tránh khỏi cách sử dụng không công bằng (UN, 2010). Sự dễ tổn thương này là kết quả của việc thiếu hợp đồng lao động chính thức dành cho người di cư, có nghĩa là họ làm những công việc mà luật lao động không quy định và không có sự bảo trợ của xã hội, đồng nghĩa với việc họ khó có thể tiếp cận tới bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

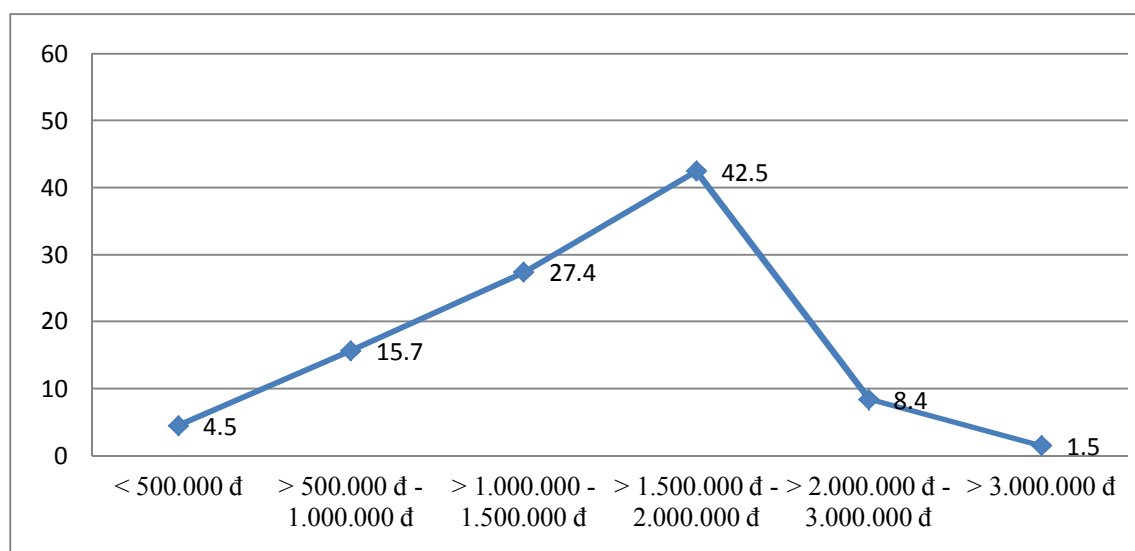
Trong quá trình mưu sinh tại đô thị, họ không chỉ đơn thuần không được hưởng các chính sách ưu đãi, trợ giúp về việc làm mà còn gặp phải sự cản trở, ngăn cấm của chính quyền thành phố. Hàng loạt các chính sách như cấm bán hàng rong trên một số tuyến phố, quy định về xe xích lô du lịch, dẹp bỏ các chợ lao động, v.v... đã trực tiếp tác động đến nguồn sống của người di cư nghèo tại đô thị, buộc họ phải thay đổi công việc hoặc “đổi phố” với những điều chỉnh, cưỡng chế của cơ quan chức năng để có thể tiếp tục công việc mưu sinh của mình. Có thể thấy rằng, các chính sách của chính quyền thành phố không những không hỗ trợ cho người di cư sống trên địa bàn mà còn đẩy họ vào những khó khăn, lẩn quẩn trong đói nghèo đô thị.

#### 2.2.2.3. *Thu nhập, chi tiêu và nợ nần*

Thu nhập của người lao động di cư hiện nay vẫn còn là vấn đề tranh cãi, bởi rất khó nắm bắt được thông tin do lao động di cư thường làm nhiều công việc một lúc và ít khi chia sẻ thật về thu nhập của mình. Nhưng nhìn vào điều kiện sống và mức sinh hoạt của họ, có thể thấy thu nhập của họ là rất thấp so với mức sống tại đô thị.

**Biểu đồ 2.5 : Thu nhập của người di cư nghèo theo tháng**

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Theo kết quả điều tra, đa phần những người di cư được hỏi cho biết mức thu nhập của họ từ trên 1.500.000 đ đến 2.000.000 đ (chiếm 42,5%), có 27,4% số người có thu nhập từ trên 1.000.000 đ đến 1.500.000 đ. Chỉ có 9,9% số người có thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng. Trong khi đó, vẫn còn một tỷ lệ lớn người có thu nhập thấp dưới 1 triệu đồng (chiếm 20,2%).

Các kết quả phỏng vấn sâu của nhóm nghiên cứu cũng trùng hợp với những đánh giá trên. Thu nhập cao hơn cả có lẽ là các hàng trà đá. Chị Q, quê Nam Định, bán trà đá ở cầu Yên Hòa cho biết, hàng ngày chị bán cũng lãi được 100.000 đ- 150.000 đ/ngày. Vào những ngày hè oi bức, đông khách thì có tối chị lãi gần gấp đôi 300.000 đ, nhưng hôm nào cũng phải qua nửa đêm anh chị mới dọn hàng về.

Gánh hoa quả rong của chị Đ.T.T quê ở Hải Dương (trợ tại tổ 8) mang lại cho chị trung bình mỗi ngày lãi khoảng 30.000 đ – 40.000 đ, trừ chi phí sinh hoạt chị cũng để ra được gần 800.000 đ -1.000.000 đ để gửi về quê. Nhưng hàng ngày chị phải dậy từ 3 giờ sáng ra chợ đầu mối Dịch Vọng để lấy hàng, chưa kể đến những hôm không bán được, trời lại nóng bức, không có gì bảo quản nên hoa quả bị hỏng nhiều thì hôm đó lỗ vốn.

Song như trường hợp em T.V.T làm bán vé số dạo (14 tuổi, mồ côi cha mẹ, sống với bà nội 76 tuổi và em gái 9 tuổi, quê ở huyện Mỹ Đức (Hà Nội), trọ tại tổ 12) thì một tháng em chỉ kiếm được khoảng 500.000 đ-600.000 đ là cao, hàng tháng em lại phải gửi tiền về cho bà ở nhà nuôi em. Hàng ngày em phải đi xe bus số 09 lên khu vực bờ Hồ, bán vé số ở Ga Hà Nội, các quán ăn. Những ngày khô ráo em bán được thì tiền lãi khoảng 15.000 đ – 20.000 đ, còn khi trời mưa bán ế, vừa không có lãi thậm chí còn nợ tiền đại lý. Hơn thế, em để được bán ở khu Ga Hà Nội, em còn phải đóng “thuế” 10.000 đ/ngày cho nhóm bảo kê khu vực đó.

Từ những nghiên cứu điển hình với nhiều loại công việc khác nhau của người di cư trên địa bàn phường cho thấy một số việc làm người lao động có thể tự chủ, độc lập như buôn bán, thu nhặt phế liệu, xe ôm... có thu nhập cao hơn, những công việc như cửi vụn, phụ hồ,...v.v...thường có thu nhập thấp. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, tổng thể thu nhập thực tế của lao động di cư là vẫn không hẳn là quá thấp so với lao động nông thôn nhưng thời gian và sức lực mà họ bỏ ra để có được khoản tiền đó là quá lớn, ảnh hưởng đến việc phục hồi và bảo vệ sức khỏe của họ. Hơn nữa, số tiền họ kiếm được so với người lao động tại chỗ không nhỏ nhưng họ không được thụ hưởng bất kỳ phúc lợi xã hội nào, tất cả cuộc sống của họ phụ thuộc vào thị trường, cho nên với số tiền đó họ vừa phải chi trả chi phí sinh sống tại đô thị, vừa phải gửi tiền về quê nhà, nên thực chất số tiền họ kiếm được không đủ để chi dùng. Mặt khác thu nhập của người di cư thường dao động và không có tính ổn định.

Trong khảo sát của chúng tôi tại “chợ lao động” dưới chân cầu vượt Mai Dịch, thu nhập bình quân của những người chờ việc tại điểm chợ lao động này dao động từ 1.000.000đ đến 1.200.000 đ/tháng, vào dịp cuối năm nhiều việc nhất, thu nhập cao nhất của họ khoảng 2.000.000đ – 3.000.000đ/tháng. Tại các chợ lao động, giá công nhật hoặc giá khoán giữa người thuê việc và người lao động thường không ổn định, và dao động lớn.

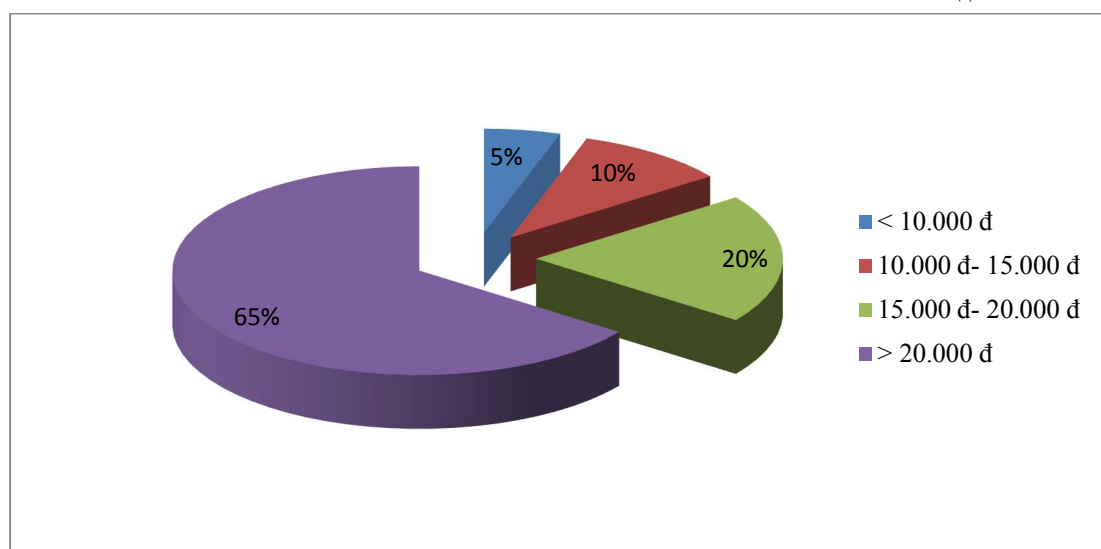
**Bảng 2.2: Bảng giá tiền công tại điểm “chợ lao động” Cầu Mai Dịch***(Đơn vị: đồng)*

Công việc	Tháng 1/2011	Tháng 1/2012	Tháng 6/2012
Xây dựng	(đồng/ngày)	(đồng/ngày)	(đồng/ngày)
<i>Thợ chính</i>	80.000- 100.000	90.000-100.000	100.000-120.000
<i>Thợ phụ</i>	50.000-60.000	65.000-85.000	65.000-85.000
Đào đất	40.000-50.000/m <sup>2</sup>	60.000-70.000/m <sup>2</sup>	60.000-70.000/m <sup>2</sup>
Bốc vác	30.000/tấn	35.000/tấn	45.000/tấn
Chuyên nhà, chuyển đồ	100.000/ngày	150.000/ngày	150.000/ngày
Dọn nhà	12.000/tiếng	15.000/tiếng	20.000/tiếng

*(Nguồn: Tư liệu thực địa 6/2012)*

Trên thực tế, vào những thời điểm không có việc làm, người làm công vẫn sẵn sàng nhận việc cho dù mức thù lao không phù hợp với giá thị trường hoặc thấp hơn một chút so với công sức họ phải bỏ ra.

Di cư lên thành phố kiếm việc làm là họ đã gánh vác trách nhiệm nuôi sống gia đình ở quê nhà, với mục đích cải thiện cuộc sống khó khăn ở quê, nên hầu hết các khoản chi tiêu cho sinh hoạt tại thành phố của họ chỉ ở mức tối thiểu, bao gồm các khoản ăn uống, thuê trọ và đi lại.

**Biểu đồ 2.6: Mức chi tiêu ăn uống của người di cư***((Đơn vị: %))**(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)*

Theo biểu đồ 2.6, có 35% số người được hỏi chi tiêu dưới 20.000 đ/ngày. Với thời giá hiện nay thì số tiền 20.000 đ cũng chỉ đảm bảo một

bữa cơm sinh viên bình thường, điều này đủ thấy sự tiết kiệm của người lao động nghèo tại đô thị. Thậm chí có 5% trả lời chỉ ăn uống dưới 10.000 đ/ngày, với số tiền đó họ chỉ có thể ăn một gói mì tôm hoặc cái bánh mì mỗi bữa ăn. Đa phần để tiết kiệm chi tiêu tiền mặt, người di cư nghèo khi lên thành phố đều tận dụng những sản phẩm ở nhà làm, mỗi lần về quê họ đều mang theo gạo, lạc,... Có 65% số người di cư cho biết họ phải chi cho ăn uống hàng ngày trên 20.000 đ/ngày. Họ cho rằng, phải ăn uống thì mới có sức khỏe mà làm việc, nếu ốm đau thì tiền thuốc men còn tốn kém hơn. Trên thực tế, số chi phí ấy không phải là nhiều cho hai bữa ăn để đảm bảo dinh dưỡng, bù đắp năng lượng cho họ sau ngày làm việc vất vả.

Tiền thuê trọ cũng là một khoản chi bắt buộc của người lao động, phổ biến hai cách trả tiền thuê trọ: theo ngày và theo tháng. Qua khảo sát, những người chỉ thuê ngủ buổi tối tại các nhà trọ ở tập thể tồi tàn thì mất khoảng 5.000 đ/tối (cả tắm giặt). Còn lại người di cư trên địa bàn phường thuê phòng ở các dãy trọ, nhưng cũng ở đông từ 2-3 người/phòng, mỗi tháng họ phải chi khoảng 300.000 đ- 500.000 đ/người. Có thể thấy, số tiền thuê trọ là không nhỏ so với thu nhập của người di cư. Trên địa bàn phường cũng phổ biến số người thuê trọ ở cả hộ gia đình (vợ chồng và con cái), như vậy vừa tận dụng được nguồn lao động của cả gia đình, vừa tiết kiệm chi phí được nhiều hơn nếu hạn chế việc về quê thăm vợ/chồng, gia đình. Theo tìm hiểu, những hộ gia đình di cư chủ yếu là bán trà đá (vì cần người hỗ trợ dọn hàng, chạy công an,...), chạy xe ôm.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, những việc làm của người lao động di cư nghèo tại đô thị rất đa dạng: phụ hồ, cừ vụn, xe ôm, bán hàng rong, chạy xích lô,... Những công việc này hầu hết thuộc loại 3D (Difficult: khó khăn; Dirty: bẩn thỉu và Dangerous: nguy hiểm). Công việc lại vô cùng bấp bênh, làm ngày nào biết ngày đó. Thu nhập nhiều hay ít phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: thời tiết, khách hàng, vốn, mức độ cạnh tranh của những người lao động khác, sự may mắn và đặc biệt là phụ thuộc vào các chính sách quản lý đô thị và việc thực thi chúng như việc quản lý vỉa hè đối với bán hàng



rong, cấm các phương tiện thô sơ trên các tuyến phố, v.v... Do vậy, thật dễ hiểu là bất kỳ biến động nào liên quan đến việc làm (mất việc; nghỉ do thời tiết, ốm đau; làm việc nhưng chưa được trả lương; việc làm ít, v.v...) đều dễ dàng đẩy những người nghèo này vào cảnh khốn cùng hơn cũng như tạo ra thêm nhiều người nghèo mới bổ sung vào nhóm nghèo đô thị.

Hơn thế, do thu nhập hàng tháng chỉ đủ hoặc gần đủ chi dùng cho các nhu cầu thiết yếu hàng ngày của hộ gia đình di cư, nên khi cần có chi tiêu đột xuất như khám chữa bệnh, sửa nhà ở quê, mua sắm công cụ làm ăn và đặc biệt là vốn làm ăn, người di cư nghèo không có cách nào khác là phải đi vay, và cộng với lãi suất phải trả có thể dẫn đến tình trạng nợ chồng nợ của hộ gia đình di cư nghèo.

**Hộp 2.6:**

“...Chị T cùng chồng và con gái ra Hà Nội kiếm sống cách đây 8 năm, chị mới chuyển về xóm trọ tổ 8 này được hơn 1 năm. Quê chị ở vùng đất chiêm trũng Hà Nam. Hàng ngày chị đạp xe quanh các khu phố để bán bánh rán, bánh tiêu. Mỗi ngày chị cũng kiếm được khoảng 20.000 đ - 40.000 đ. Khi chị sinh cháu thứ hai, chị phải nghỉ ở nhà một thời gian vì cháu bé thường xuyên đau ốm. Chồng chị đi làm phụ hồ, mỗi ngày cũng được gần 100.000 đ, nhưng không phải lúc nào cũng có việc. Do có tiền đủ nuôi cả nhà, chị phải cho cháu gái lớn nghỉ học khi cháu 12 tuổi ở nhà trông em để chị đi làm. Thời gian trôi đi, sức khỏe của cháu thứ hai càng xấu đi. Tiền thuốc thang cho cháu ngày càng nhiều đến nỗi gia đình chị không thể lo được nữa. Cách đây 3 tháng, cháu bé phải nhập viện, chị phải đi vay nặng lãi (vay 100.000 đ phải trả 120.000 đ trong vòng 30 ngày); chị vay số tiền là 1.500.000, có nghĩa sau 1 tháng chị phải trả .... Song số tiền ấy không đủ chi phí thuốc men cũng như tiền ăn uống cho cháu bé.... Đến nay anh chị vẫn vừa đi làm kiếm tiền trả nợ, vừa chữa bệnh cho con và để sinh sống. Khi tôi hỏi anh chị có muốn quay về quê hay muốn tiếp tục sống ở Hà Nội trong cảnh nợ nần, chị nói rằng bây giờ chị về quê cũng không biết làm gì mà sống, với lại ở đây gần bệnh viện còn chữa bệnh cho con...”

*Trích Nhật ký điền dã, ngày 22/6/2012*

Đây là một vòng luẩn quẩn, là cái “bẫy bần hàn” mà người di cư nghèo rất dễ lâm vào: thiếu hụt nên phải vay nợ, vay nợ nên càng thêm thiếu hụt (Nguyễn Xuân Mai & cộng sự, 2002). Chỉ cần thêm một yếu tố rủi ro như: mất việc, bệnh tật xảy đến khiến họ không thể trả nợ đúng hạn là số tiền thiếu hụt sẽ ngày càng phình to đến mức, với mức thu nhập thấp, bấp bênh của mình, người di cư nghèo dường như không có cách nào trả nổi. Nợ nần đẩy những người nằm ngay trên ranh giới ngưỡng nghèo rơi vào “vòng xoáy của sự nghèo khổ”. Nó đẩy những người vốn đã nằm ở nhóm nghèo xuống đáy của sự khốn cùng, không có đường ra.

### 2.2.3. Các dịch vụ xã hội, y tế và giáo dục cho người di cư trên địa bàn phường

#### 2.2.3.1. Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là một trong những nội dung phổ biến nhất của hệ thống an sinh xã hội ở nước ta, tuy nhiên, qua kết quả khảo sát, người di cư biết đến các loại bảo hiểm còn rất hạn chế và thông qua chủ yếu là các phương tiện truyền thông, nhưng mức độ hiểu biết còn khác nhau.

**Bảng 2.3: Mức độ hiểu biết về các loại bảo hiểm của người di cư**

(Đơn vị: %)

Loại bảo hiểm	Mức độ hiểu			Không biết/ chưa nghe thấy bao giờ	Tổng số
	Hiểu rõ	Mơ hồ	Không hiểu		
Bảo hiểm y tế	52,5	40	7,5	0	100
Bảo hiểm nhân thọ	2,5	25	35	62,5	100
Bảo hiểm giáo dục	22,5	55	15	7,5	100
Bảo hiểm ô tô, xe máy	65	27,5	7,5	0	100
Bảo hiểm nghề nghiệp	0	10	30	60	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Cách đánh giá về mức độ hiểu biết về các loại bảo hiểm của người di cư cũng chỉ mang tính tương đối, không thấy rõ một cách chính xác mức độ nắm bắt thông tin về các loại bảo hiểm của người di cư. Kết quả cho thấy, bảo hiểm y tế và bảo hiểm ô tô, xe máy được người trả lời biết nhiều hơn. Vì đây là hai loại bảo hiểm phổ biến, gắn gũi với đời sống người dân, liên quan đến sức khỏe và phương tiện đi lại. Đặc biệt, có một vài ý kiến của người di cư cho rằng, họ mua bảo hiểm xe máy vì để tránh bị công an phạt vì không đủ giấy tờ, chứ họ chưa thực sự hiểu về lợi ích từ bảo hiểm này mang lại.

Bảo hiểm giáo dục thường đã nằm trong các khoản chi bắt buộc cho con em người di cư khi đi học, nhưng thường họ ít quan tâm cụ thể đến loại bảo hiểm này. Số người trả lời hiểu mơ hồ và không hiểu cũng phần nào cho thấy hiểu biết về bảo hiểm còn sơ sài và đơn giản, kể cả bảo hiểm y tế, bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm ô tô xe máy. Đặc biệt, về bảo hiểm nghề nghiệp hầu như người di cư không biết đến, vì họ cho rằng các công việc của họ là công việc tự do, làm thuê làm mướn thì làm gì có bảo hiểm gì.

Khảo sát về nhu cầu mua các loại bảo hiểm xã hội cho thấy, những lao động di cư có nhu cầu muốn được mua bảo hiểm y tế chiếm tỷ lệ cao nhất (56%). Điều này cũng dễ hiểu vì vấn đề sức khỏe luôn là khó khăn, rủi ro thường trực đối với những người lao động nghèo này trong quá trình bươn trải, kiếm ăn ở thành phố. Nếu có bảo hiểm y tế họ sẽ giảm được một phần gánh nặng chi phí khi ốm đau, bệnh tật. Còn các loại bảo hiểm khác như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm nghề nghiệp, người di cư hầu như ít quan tâm tới và cũng không phải là nhu cầu bức thiết với họ. Rõ ràng đối với họ, miếng cơm manh áo hàng ngày thiết thực hơn, đáng quan tâm hơn.

**Hộp 2.7:**

*“..Nếu có tiền thì mới mua được chứ. Mỗi ngày kiếm được gần 30.000 đ thì tiền đâu mà mua bảo hiểm hả em. Ăn còn chẳng đủ, lại còn tiền thuê trọ, học hành con cái, tiền cưới xin, ma chay ở quê. Được 30.000 đ dứt túi có phải là nó cứ nằm yên ở đấy đâu. Chị chỉ mong đủ ăn, đủ tiền gửi về quê là may lắm rồi, nghĩ gì đến bảo hiểm này nọ...”*

Chị N.T.V, 33 tuổi, bán bóng bay, trọ tại tổ 10.

Có thể thấy rằng, khi tham gia bảo hiểm, người lao động di cư và gia đình phải chi trả một khoản tiền không nhỏ, trong khi đó, với họ lo ăn, lo mặc đã là rất khó khăn, chưa nói đến tích lũy và chi trả cho những việc khác. Thậm chí, có tới 67,5% số người di cư trong mẫu nghiên cứu cho biết họ không có khả năng mua bất kỳ loại bảo hiểm nào.

Hơn thế, trong bối cảnh hiện nay, để có thể tham gia bảo hiểm xã hội, người lao động phải có những điều kiện nhất định như có công ăn việc làm, thu nhập ổn định, làm ở cơ sở có 10 lao động trở lên,...Như vậy, nhóm lao động di cư làm các công việc tự do rất ít có cơ hội tham gia một số loại hình bảo hiểm theo qui định và họ chỉ có thể tham gia các loại hình bảo hiểm tự nguyện. Điều này khiến họ bị thiệt thòi rất nhiều trong việc hưởng thụ các dịch vụ an sinh xã hội.

### 2.2.3.2. Hỗ trợ pháp lý và chính sách trợ giúp giảm nghèo

Việc tiếp cận với nhiều dịch vụ xã hội và các thủ tục hành chính khác đều gắn chặt với hộ khẩu, và đây là một vấn đề bức xúc đối với nhiều người di cư không có hộ khẩu thường trú tại nơi họ sống và làm việc. Nhiều hoạt động hành chính cần được thực hiện tại nơi đăng ký hộ khẩu như: giấy đăng

ký kết hôn và tiếp cận các chương trình trợ giúp về nghèo đói. Do đó, đã tạo ra một môi trường bất lợi đối với người nông dân di cư ra đô thị mà hộ khẩu của họ vẫn ở nơi họ đi. Hệ thống hộ khẩu do vậy đã có ảnh hưởng rất lớn đến nhóm người di cư vốn đã dễ bị tổn thương (UN, 2010).

Theo những quy định đó, thì người di cư sống trên địa bàn phường Yên Hòa không thể xin giấy đăng ký kết hôn tại thành phố do không có hộ khẩu thường trú, cũng như việc đăng ký khai sinh cho con của họ. Vì vậy, đa phần các hộ gia đình di cư phải về quê để thực hiện các thủ tục trên. Cũng như vậy, hầu hết những người di cư đều phải trả giá tiêu thụ điện và nước cao hơn rất nhiều so với cư dân địa phương, trong khi cơ quan chức năng không có một cơ chế nào đảm bảo quyền lợi cho họ.

Việc bảo vệ quyền của người lao động di cư vẫn còn chưa được đầy đủ. Do những lý do chủ quan và khách quan tình trạng yếu thế của người lao động di cư sẽ được cải thiện ở một số mặt nào đó nhưng phải mất một thời gian dài. Tình trạng không trả lương, cắt giảm lương của người lao động di cư vẫn tồn tại ở xưởng sản xuất, công trường xây dựng hay việc người làm nghề giúp việc bị bóc lột sức lao động, bị chủ hành hạ; v.v.....Con số tranh chấp phát sinh từ thương tật và bệnh tật do công việc ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, trong những trường hợp như vậy, người lao động di cư thường nhận phần thiệt thòi vì mình do sự yếu thế cả về vị trí xã hội cũng như kinh tế.

**Hộp 2.8:**

*“Xóm này chủ nhà trợ tăng giá điện, nước liên tục đấy. Trước tết chỉ có 3.000 đ/số, sau tết chủ nhà tăng lên 3.500 đ/số. Vì tiền ăn ở đắt quá nên bọn chị rủ thêm người ở cùng. Lúc trước 3 chị em ở đã là 1.000.000 đ. Chủ nhà bảo cứ thêm một người tiền phòng tăng thêm 200.000 đ. Em xem có vô lý không, nhưng mình biết kêu ai, nhà người ta cho thuê mà, mình ở được thì ở không thì tìm chỗ khác. Thực ra, đi làm đã mệt rồi, suốt ngày lo chuyển chỗ trọ nữa thì làm ăn gì, mà chỗ nào bây giờ cùng thế cả. Bọn chị chỉ là dân quê mùa, phận làm thuê, nên phải chịu nhịn đủ đường em ạ, tất cả cũng vì muốn yên thân mà kiếm ăn thôi....”*

Chị N.T.V, 33 tuổi, bán bóng bay, trọ tại tổ 10

Có thể thấy rằng, đối tượng lao động di cư là một trong các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội và rất cần nhận được sự trợ giúp từ cộng đồng, đặc biệt là về các vấn đề pháp lý liên quan mật thiết đến đời sống mưu sinh của họ. Trong đó, đối tượng lao động di cư tự do lại càng dễ bị tổn thương

hơn bởi họ không hề có bất cứ một sự đại diện pháp lý nào. Đồng thời họ cũng tự ti về bản thân và phải chịu áp lực rất lớn từ sự kỳ thị của cộng đồng nên việc trợ giúp pháp lý cho người lao động di cư nói chung đều gặp phải những cản trở lớn.

Như đã chỉ ra ở trên, hầu hết người di cư từ nông thôn ra thành phố kiếm sống đều làm các công việc nặng nhọc có thu nhập thấp và bấp bênh. Nói chung, người di cư nghèo gần như không có tích lũy để phòng khi đau yếu hoặc không có việc làm. Trong khi phải đương đầu với tình trạng bấp bênh trong tìm kiếm việc làm và thu nhập, những người lao động nghèo di cư chưa từng được hưởng những trợ cấp xã hội như cho vay vốn hay trợ giúp tìm kiếm việc làm. Chính quyền địa phương dường như thờ ơ trước tình trạng đói nghèo của những cư dân này.

Trên thực tế, khi được hỏi về việc địa phương có những chính sách gì hỗ trợ người dân nhập cư trên địa bàn, đặc biệt là những hộ di cư nghèo thì một cán bộ lãnh đạo phường Yên Hòa cho biết, những chính sách trợ cấp xã hội, vay vốn hay xóa đói giảm nghèo đều dựa trên hộ khẩu thường trú nên đối tượng người tạm trú không thuộc diện này. Thứ hai, kinh phí cho các chính sách này rất hạn chế nên họ còn chưa đáp ứng được cho tất cả những đối tượng chính sách có hộ khẩu nói gì đến người nhập cư. Thậm chí, đồng chí lãnh đạo phường còn nhấn mạnh “*họ (những người di cư nghèo) đến đây thuê trọ, kiếm sống thì phải chấp nhận thôi, muốn trợ giúp gì thì về quê, chứ chúng tôi không có trách nhiệm giải quyết, trên địa bàn phường còn đây hộ nghèo chưa giải quyết được hưởng gì họ, không thể cứ đến đây kiếm ăn rồi đẩy gánh nặng cho chúng tôi được... ”<sup>10</sup>*.

Có thể thấy rằng, chính quyền sở tại coi tình trạng đói nghèo của người di cư tạo “gánh nặng” và làm gia tăng nghèo đói tại địa phương. Song họ không có bất kỳ cách giải quyết, hỗ trợ giảm nghèo nào đến nhóm cư dân đông đảo này. Chính sự lảng tránh trách nhiệm của chính quyền địa phương thực ra là sự phân biệt đối xử những người lao động ngoại tỉnh.

---

<sup>10</sup> Trích Nhật ký điền dã, ngày 16/8/2012

Hệ thống pháp luật về cư trú luôn là rào cản để người nông dân nghèo di cư hội nhập vào đô thị, tạo sự phân biệt đối xử về cung cấp dịch vụ giữa người đô thị và người nhập cư. Điều này làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói của người di cư, đẩy họ vào sâu hơn nghèo đói đô thị.

#### *2.2.3.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe*

Có thể thấy rằng, sức khỏe là một trong những chỉ báo quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống của con người. Với người di cư, sức khỏe càng là nhu cầu cấp thiết do họ phải trải qua nhiều khó khăn, vất vả để có thể di chuyển, mưu sinh và hòa nhập với môi trường sống mới nơi đô thị. Những người di cư thường làm các công việc chân tay, sống trong các khu nhà trọ rẻ tiền, ăn uống, sinh hoạt không được đảm bảo vì có nhu cầu tiết kiệm tối đa số tiền kiếm được nên bản thân họ luôn bị ẩn chứa các nguy cơ rủi ro về mặt sức khỏe. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng người di cư ngày càng dễ bị tổn thương về sức khỏe (Hà Thị Phương Tiến & Hà Quang Ngọc, 2000; Đặng Nguyên Anh, 2001).

Đánh giá về tình trạng sức khỏe sau khi di chuyển lên thành phố, cho thấy, chỉ có 4,5% cho biết là sức khỏe của họ tốt hơn trước; 43% đánh giá là sức khỏe của họ vẫn như vậy; nhưng có tới 35% số người di cư được hỏi cho biết tình trạng sức khỏe của họ kém hơn trước; thậm chí số người cho rằng sức khỏe của họ kém hơn rất nhiều chiếm 10,4 %. Kết quả điều tra cho thấy điều kiện sống và làm việc vất vả tại đô thị đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe người di cư.

Thật vậy, người di cư không chỉ làm những công việc nặng nhọc, mất sức lao động, làm việc trong môi trường độc hại, ô nhiễm trong khi không được bảo trợ về y tế nên dẫn đến sự suy giảm về sức khỏe. Hơn thế, hầu như những người di cư nghèo sống trong những khu nhà ổ chuột, tồi tàn, ẩm thấp, ô nhiễm là nơi thuận lợi cho việc hình thành các mầm bệnh. Môi trường không đảm bảo tại nơi cư trú cộng với việc không được sử dụng nước sạch, thiếu điện sinh hoạt lại càng làm tăng thêm nguy cơ rủi ro mắc các bệnh truyền nhiễm, khiến cho sức khỏe của người di cư luôn bị đe dọa.

**Hộp 2.9:**

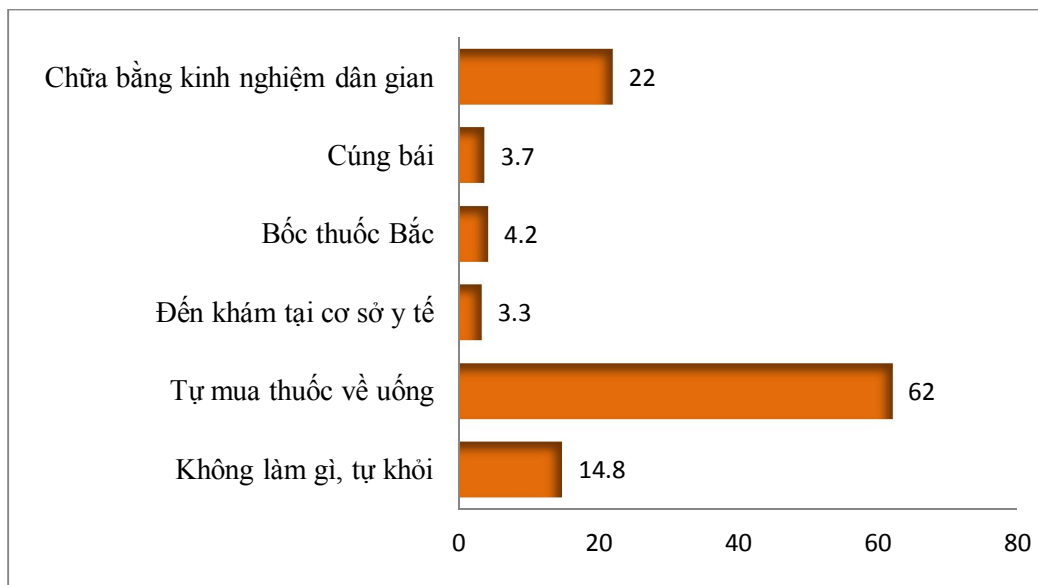
“...Tôi đến tổ 10 giáp phường Dịch Vọng Hậu, nơi có gần chục người đàn bà sống với nhau trong một xóm trọ tồi tàn. Đây là chốn nương thân của họ sau cả ngày trời mưu sinh bán dạo bóng bay dọc ngang khắp Hà Nội. Hàng tháng trời, những người phụ nữ ấy chịu cánh xa chồng, xa con mong kiếm tiền lo cho gia đình ở quê. Xóm này có 5 phòng trọ bé xíu. Cửa chỉ một người đi lọt. Nhà vệ sinh, kiêm khu giếng nước sinh hoạt chỉ đủ một người ngồi. Công ra vào dắt cái xe cũng phải “khéo”. Nhìn cách các chị, các cô xếp sắp đồ đạc, từ chiếc xe, hàng hóa, cần móc (để treo bóng), quần áo và hàng trăm thứ đồ linh kinh khác trong gian phòng chỉ khoảng 6, 7 mét vuông thì đủ biết các chị chẳng dễ dàng để tính toán, xoay xở khi sống ở đây. Vừa về đến nhà, chị H vội ngồi bơm căng những quả bóng bị xẹp hơi, “vá” lại những quả bóng bị thủng rồi khéo léo sửa soạn lại tất cả hàng hóa của mình lên xe đạp, chuẩn bị cho hôm sau. Một cái chậu nước con con, hộp keo 502, cái bơm bóng bằng nhựa cũ kỹ và chiếc xe đạp lùm xùm những quả bóng đủ hình dáng, sắc màu... chính là bạn, là cần câu cơm của các chị. Chị tâm sự: “*Cách nay vài năm, tôi còn khỏe mạnh lắm, cứ hùng hục lao đi làm đủ nghề, đủ kiểu. Cứ lao đi như thiêu thân suốt từ sáng đến tối. Thế rồi bị lao phổi, chạy chữa mãi mới đỡ được. Sức khỏe yếu hơn, nên cuối cùng chọn cái nghề này. Vốn ít, không quá lao lực, lại có lợi thế là thông thạo đường sá*”. Cũng có lẽ vì làm việc quá sức mà gần đây chị hết đau lưng, thoái hóa khớp lại đến huyết áp...nhưng chị bảo “*bệnh tật thật đấy, nhưng không làm thì chẳng ai làm thay mình. Thôi thì sống chết có số cả, chỉ mong ông trời cho chân cứng đá mềm, bám trụ nốt ở đất Hà Nội này cho đến khi con cái học hành xong, tôi mới yên tâm về quê được...*”

Trích Nhật ký điền dã, ngày 6/8/2012.

Mặc dù họ đều nhận thức được sức khỏe của mình suy giảm, nhưng dường như mỗi quan tâm đến sức khỏe cá nhân người di cư vẫn xếp sau “miếng cơm, manh áo” của gia đình họ, do vậy, tiết kiệm chi phí một cách tối đa là phương châm cuộc sống của những người này, trong đó có chi phí cho chăm sóc sức khỏe.

**Biểu đồ 2.7: Cách thức để khởi ốm của người di cư**

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Khi gặp rủi ro trong sức khỏe thì một tỷ lệ cao người di cư tự chữa trị khi đau ốm chiếm một tỷ lệ khá cao. Trong đó có tới 62% người di cư cho biết họ tự đi mua thuốc về uống theo chỉ dẫn của chủ cửa hàng bán thuốc sau khi họ kể tình trạng bệnh tật, và có 22% người di cư tự chữa bằng kinh nghiệm dân gian. Thậm chí có tới 14,8% người di cư chọn giải pháp không làm gì, để bệnh tự khỏi. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ đến khám tại cơ sở y tế (3,3%), nhưng chủ yếu những người này đến khám khi bệnh đã nặng. Điều này cho thấy việc tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của người di cư còn rất hạn chế.

**Hộp 2.10:**

*“Ngày nào chị cũng phơi nắng, đi bộ mấy con phố liền nên chị cũng hay bị cảm lắm. Chị toàn đun nồi nước xông thôi, nếu đỡ thì thôi, không đỡ thì đành phải ra hiệu thuốc mua ít thuốc Cảm xuyên hương về uống. Cách đây nửa năm, chị bị ốm nặng, cứ sốt nóng lạnh suốt, người ê ẩm, chẳng biết làm sao, xông cũng chẳng khỏi, mấy chị ở cùng mua thuốc cảm về uống cũng chẳng đỡ. Nằm bẹp ở phòng trọ khoảng 3 hôm vẫn chẳng khỏi, lại thấy nặng hơn. Thế là mọi người mới đưa chị vào Viện Giao thông vận tải bên đường Láng ấy. Bác sỹ bảo chị bị sốt vi rút, phải truyền hết 6 chai nước, sợ tốn tiền nên hôm sau đỡ một chút chị xin về. Đấy, thế mà đã tốn gần 500.000 đồng rồi đấy. Thế là tháng ấy vừa chẳng làm ra đồng nào, lại còn tiêu mất khoản lớn; may mà mấy chị cùng quê cho vay mấy trăm gửi về đóng học cho con bé nhà chị đang học cấp 3. Chẳng có tiền đâu nhưng vẫn phải vay gửi về, chứ ở nhà làm gì ra tiền....”*

Chị P.X.H, 36 tuổi, bán đồng nát, trọ tại tổ 12.

Thực tế cho thấy hiện nay không có bất kỳ cơ chế nào bảo vệ cho sức khỏe của người di cư, đặc biệt là những người di cư nghèo. Họ phải đối mặt và tự xoay sở với vấn đề sức khỏe từ thu nhập vốn đã ít ỏi kiếm được từ những công việc bấp bênh (Lê Bạch Dương & Khuất Thu Hồng, 2008). Đa phần họ phải tự chi trả cho các dịch vụ y tế và thuốc men khi có bệnh; trong nhiều trường hợp gia đình ở quê phải chi trả cho các khoản khám chữa bệnh mà bản thân họ không có khả năng thanh toán.

Trong 40 đối tượng điều tra, thì không có bất kỳ người di cư nào có bảo hiểm y tế để trang trải các khoản chi phí. Không phải chỉ có những người làm các công việc tự do như bán hàng rong, cừ vụn,... mà những người công nhân làm việc trong các cơ sở sản xuất ổn định (xưởng sản xuất vàng mã, da giày,...), các công trường xây dựng,... do không có hợp đồng lao động nên họ cũng không được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm



y tế. Một phần người lao động không hiểu biết pháp luật; hơn thế lại chịu sức ép lớn về việc làm nên ngại va chạm trong quan hệ với chủ sử dụng lao động. Trong khi đó, người sử dụng lao động luôn tránh các quy định pháp luật về chế độ cho người lao động, họ đặt mục đích lợi nhuận lên trên hết. Thậm chí họ còn tìm cách sử dụng lao động với cường độ cao, nặng nhọc song lại nhanh chóng thay thế người lao động. Trong trường hợp này, người lao động di cư bị coi là không đáp ứng được công việc, tự phải nghỉ việc vì lý do sức khỏe, trình độ, tay nghề.

Trong khi đó, các dịch vụ y tế đều rất đắt, kể cả các cơ sở chữa bệnh của nhà nước, với mức thu nhập hạn chế người di cư không thể tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phù hợp và kịp thời, hoàn cảnh đó càng đẩy người di cư nghèo gặp nhiều rủi ro và thương tổn về sức khỏe.

Như vậy, việc sử dụng các dịch vụ khám chữa bệnh và sự phục vụ của các dịch vụ khám chữa bệnh cho người lao động di cư tại đô thị còn ở mức thấp và chưa được quan tâm. Lao động di cư không gây ảnh hưởng lớn đến dịch vụ y tế của nhà nước, mà có chăng chỉ làm tăng thêm dịch vụ y tế nơi địa phương họ cư trú. Vì vậy, rất khó có thể nói người lao động ngoại tỉnh là một gánh nặng lớn đến dịch vụ khám chữa bệnh ở thành phố (Hà Thị Phương Tiến & Hà Quang Ngọc, 2000). Thậm chí, do không có hộ khẩu thường trú, người lao động di cư nằm bên ngoài hệ thống dịch vụ y tế của Nhà nước. Họ không nằm trong kế hoạch chăm sóc sức khỏe của y tế Nhà nước ở thành phố, cũng như các chương trình vận động kế hoạch hóa gia đình, các chiến dịch phòng chống dịch bệnh, các căn bệnh xã hội nơi họ sinh sống và làm việc.

Có thể thấy rằng, sự quan tâm của thành phố đối với dân di cư chủ yếu trên phương diện quản lý về nhân khẩu và vấn đề an ninh trật tự xã hội. Các vấn đề về y tế, chăm sóc sức khỏe đối với người di cư hầu như bị thờ ơ, người di cư không được thụ hưởng các chương trình, dịch vụ xã hội về y tế.

Sức khỏe của trẻ em trong các hộ gia đình di cư cũng là một vấn đề bức thiết hiện nay. Theo chính sách của Nhà nước thì trẻ em dưới 6 tuổi dù thường trú hay tạm trú đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thường kỳ tại các thành phố như: tiêm chủng, uống Vitamin A, cân đo,... Những dịch vụ này đã đáp ứng được phần nào nhu cầu chăm sóc sức khỏe của trẻ em, giảm bớt phiền hà, gánh nặng cho các gia đình di cư. Đây là một tiến bộ đáng ghi nhận trong chính sách về y tế của Nhà nước ta.

Tuy nhiên, vẫn còn một số lượng không nhỏ trẻ em di cư theo bố mẹ không được hưởng các dịch vụ trên (36% số người di cư cho biết con cái họ không được tiêm chủng). Nguyên do chủ yếu do họ bận làm ăn không có thời gian đưa con đi tiêm (65%). Bên cạnh đó, việc thông báo cũng như chỉ dẫn của cơ sở y tế địa phương tới các hộ di cư còn mang tính hình thức, qua loa nên người di cư không nắm được thông tin đầy đủ về địa điểm và thời gian tiêm chủng để đưa con đi (chiếm 10%), thậm chí có 12,5% số người cho biết họ không được thông báo. Theo số liệu trạm y tế phường Yên Hòa cung cấp, thì năm 2010 có 16 trẻ tạm trú tham gia tiêm chủng tại trạm, số trẻ tạm trú được tiêm chủng tăng lên là 21 trẻ (năm 2011) và 34 trẻ (năm 2012). Song đây chỉ là một con số rất nhỏ trong số trẻ di cư sinh sống trên địa bàn phường.

Theo quy định, trẻ em dưới 6 tuổi được cấp phát thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, nhưng với những người tạm trú (KT3, KT4) thì phải mang con về địa phương để lấy thẻ bảo hiểm y tế và chỉ có giá trị khi khám chữa bệnh tại quê nhà. Vì vậy, các gia đình có con ốm đau rất tốn kém vì phải chịu chi phí cao ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống của họ. Họ phải về quê để được khám chữa bệnh theo đúng tuyến, nếu không muốn chi trả một khoản tiền lớn. Mặc dù trong thâm tâm họ đều đánh giá điều kiện khám chữa bệnh ở thành phố tốt hơn.

Về việc tham gia các loại bảo hiểm y tế tự nguyện cho người nhập cư, ở Hà Nội mới chỉ bó hẹp cho học sinh, sinh viên, cán bộ làm trong các cơ quan nhà nước được tham gia. Người lao động di cư làm các công việc tự

do chưa có cơ hội tham gia mua bảo hiểm y tế tự nguyện. Quy định trước kia là phải có thẻ bảo hiểm xã hội mới được mua bảo hiểm y tế, do đó người lao động tự do không thể tham gia vì không thuộc một tổ chức, đơn vị nào quản lý. Hiện nay, việc mua bảo hiểm y tế tự nguyện đã được mở rộng đối tượng hơn. Người lao động di cư có thể mua bảo hiểm y tế ngay tại địa phương mình tạm trú, thủ tục cũng đơn giản hơn, chỉ cần chứng minh thư và lệ phí. Tại phường Yên Hòa, người di cư có thể đăng ký mua bảo hiểm y tế tại phường với mức lệ phí là 670.000 đ/người/năm, tuy nhiên, bảo hiểm y tế này chỉ có giá trị khi người di cư khám bệnh tại Trạm y tế phường Yên Hòa và Phòng khám Yên Hòa, không có giá trị đối với các cơ sở khám bệnh khác. Trên thực tế, số người di cư đăng ký mua bảo hiểm y tế tự nguyện chiếm một tỷ lệ nhỏ, đa phần là những người di cư thuê cửa hàng kinh doanh buôn bán nhỏ trên địa bàn phường. Những người lao động di cư nghèo hầu như không quan tâm đến loại hình bảo hiểm trên.

Mặc dù điều kiện để người di cư có thể tham gia bảo hiểm y tế đã thuận lợi hơn nhưng với khoản lệ phí gần 700.000 đ cho một năm thì vẫn nằm ngoài khả năng chi trả của người di cư nghèo. Hơn thế, sự hiểu biết về bảo hiểm y tế nói riêng và các loại bảo hiểm khác của người di cư còn hạn chế. Sự tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chủ yếu do bản thân và gia đình người di cư tự lo, tự tìm đến các cơ sở y tế phù hợp với điều kiện kinh tế.

#### *2.2.3.4. Giáo dục của trẻ em trong các hộ gia đình di cư*

Người nông dân di cư đến thành phố phần lớn là người trưởng thành và đã từng học tập khi ở quê nhà. Tuy nhiên, hiện nay một tỷ lệ lớn các gia đình di cư mang theo con cái, những trẻ em này thường gặp khó khăn trong việc học tập, trong đó lý do thường liên quan đến chi phí cho việc học tập. Giống như các gia đình nghèo ở thành phố, một số gia đình di cư phải cho một hoặc vài đứa con nghỉ học để đi làm phụ giúp cha mẹ, nhằm có thể hỗ trợ những em khác được tiếp tục đi học (Nguyễn Hữu Minh & Cộng sự, 2005).

Mặc dầu có những chính sách miễn giảm học phí, song tất cả các học sinh thường phải đóng một số khoản thu khác. Chính các khoản thu này

mới là gánh nặng chính trong việc cho con đi học hiện nay. Số hộ nghèo di cư thường không được hưởng chế độ miễn giảm học phí tại thành phố, vì trợ cấp này chỉ dành cho con em các hộ nghèo có hộ khẩu thường trú mà thôi. Trong các gia đình thường trú ở thành phố, hầu hết trẻ em trong độ tuổi đi học đều được đến trường. Với các gia đình di cư, việc học tập của con cái tùy thuộc vào thu nhập của họ. Do vậy, đây cũng có thể là lý do khiến phần đông những người lao động di cư nghèo thường để con ở lại quê để một mình lên tìm việc tại các thành phố.

Hơn thế, quy định phân bổ học sinh vào các trường (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) theo hộ khẩu thường trú đã gây cản trở, khó khăn về mặt hành chính cho việc đến trường của con em các hộ di cư. Trên thực tế, con em của các hộ KT3, KT4 thường chỉ được nhận vào học khi trẻ em KT1, KT2 đã đăng ký học hết và nhà trường còn chỗ, với một khoản chi phí khá cao. Một số hộ gia đình KT3 khá giả hơn có thể có khả năng đóng góp này, trong khi các hộ di cư nghèo KT4 thường khó vượt qua được (Nguyễn Hữu Minh & Cộng sự, 2005). Ngay cả khi chấp nhận đóng học phí cao, không phải tất cả con cái các gia đình này đều được nhận vào học, đó còn do mối quan hệ quen biết, nhờ vả để xin cho con vào học. Chính sách phân học đúng tuyến của Nhà nước nhằm phân bổ trẻ tới trường một cách công bằng, nhưng đã dẫn đến hậu quả không mong muốn, tạo nên nhiều rào cản cho việc đến trường của trẻ em nhập cư.

**Hộp 2.11:**

*“Cháu nhà chị đang học mẫu giáo lớn ở trường mầm non Yên Hòa. Chị mới cho cháu từ quê lên với anh chị vì ở quê bà nội cũng yếu rồi còn phải chăm một đứa nữa. Hồi đầu chị bán trà đá cả ngày ở cổng trường Đại học Phương Đông thì cho cháu ngồi chơi cùng mẹ, nhưng sau có mấy người ở đấy tranh chỗ không cho bán nên chị chuyển nghề bán rong khoai, lạc luộc. Anh thì làm phụ hồ, chị thì đi bán rong trên phố cả ngày không cho cháu đi theo được nên chị đành phải gửi trẻ. Trường công thì không xin được vì làm gì có hộ khẩu, nên chị gửi cháu ở trường tư, trường Đồ rẻ mí chỗ Hoa Bằng ấy, nhưng tận 1.500.000/tháng cơ, bằng cả tháng chị đi bán hàng. Đắt quá nên chị cho cháu nghỉ, đành gửi bác chủ nhà trọ với 500.000 tháng, gửi đồ ăn uống cho cháu, bác ấy chỉ trông thôi, mà cũng chỉ được 2 tháng. May mà năm vừa rồi chị xin được cho cháu vào trường công, mất 3 triệu để “chạy” đấy vì trái tuyến mà. Học phí đắt hơn con nhà người ta nhưng anh chị yên tâm đi làm hơn vì ở đấy các cô vừa cho ăn, vừa dạy cháu nữa. Một tháng phải đóng học cho cháu 800.000 đ, dù sao cũng rẻ hơn trường tư...biết là tốn kém nhưng cho cháu về quê thì cũng không được, với lại học ở thành phố con cái nó khôn hơn em ạ, ....”*

Chị N.T.Y. bán rong khoai, lạc luộc, trọ tại tổ 8.

Hiện nay, trên địa bàn phường Yên Hòa, về hệ thống trường công lập có 02 trường mầm non; 02 trường tiểu học, 02 trường THCS, 01 trường THPT. Trong những năm qua, số lượng các trường dân lập trên địa bàn ngày một gia tăng. Hiện nay trên địa bàn có 46 nhà trẻ, trường mầm non tư thục; 04 trường phổ thông dân lập liên cấp 1, 2 và 02 trường THPT dân lập. Có thể thấy rằng, hệ thống trường công lập ngày một quá tải (điển hình như lớp mẫu giáo lớn, có tới 80 cháu trong khi đó chỉ có 3 cô trông trẻ), chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của số trẻ trong độ tuổi đến trường trên địa bàn phường. Dẫn đến tình trạng “xếp hàng” xin vào lớp 1 cho con diễn ra phổ biến trong những năm gần đây. Do vậy, cơ hội tiếp cận hệ thống giáo dục công lập của con em người di cư nghèo sống trên địa bàn phường càng bị thu hẹp.

Để giúp đỡ các em có hoàn cảnh khó khăn, Đoàn thanh niên phường Yên Hòa đã mở lớp học tình thương miễn phí dạy học cho con em của các gia đình nghèo và các hộ di cư. Lớp học được khai giảng từ năm 2010 và duy trì đến ngày nay. Thầy cô giáo chính là các bạn sinh viên tình nguyện sống trên địa bàn phường, lớp học tổ chức vào buổi tối tại Nhà văn hóa phường. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là những lớp học tạm thời, về cơ bản là xóa mù chữ, không thay thế được cho các lớp học tập trung.

### **2.3. Tiểu kết**

Với quá trình đô thị hóa nhanh bằng phương pháp hành chính chuyển từ xã nông nghiệp thành một phường đô thị, đã hình thành nên một không gian đô thị phường Yên Hòa mang tính chất manh mún, chắp vá với những mảng màu đối lập nhau. Trong không gian sinh tồn “da báo” đó, người di cư nghèo phải đối mặt với không nhỏ những khó khăn, rủi ro trong quá trình mưu sinh tại đô thị.

Những phân tích trên cho thấy một hiện trạng “vô quyền” của người di cư nghèo tại đô thị. Việc gắn quy định về hộ khẩu với quyền thụ hưởng an sinh xã hội đã vô tình loại bỏ người di cư khỏi các chính sách hỗ trợ từ phía chính quyền. Họ không được hưởng bất kỳ chính sách, chương trình an sinh, bảo trợ nào từ phía chính quyền địa phương. Cũng như vậy, việc

tiếp cận các dịch vụ xã hội, y tế, giáo dục của người di cư rất hạn chế. Trong khi đó, họ phải làm việc và sinh sống trong những điều kiện không đảm bảo, luôn sẵn sàng đe dọa đến thu nhập và sức khỏe của họ. Có thể thấy rằng, người lao động di cư nghèo là một trong những đối tượng yếu thế nhất, song cũng là những người nằm bên lề xã hội đô thị.

## **CHƯƠNG 3: MẠNG LƯỚI XÃ HỘI VÀ AN SINH TỬ CỘNG ĐỒNG**

### **3.1. Mạng lưới xã hội của người di cư tự do**

Theo các nhà xã hội học, thì khái niệm mạng lưới xã hội dùng để chỉ phức thể các mối quan hệ xã hội do con người xây dựng, duy trì và phát triển trong cuộc sống thực của họ với tư cách là thành viên của xã hội. Mạng lưới xã hội bao gồm các quan hệ đan chéo từ quan hệ gia đình đến thân tộc, bạn bè, láng giềng đến các quan hệ trong tổ chức, đoàn thể, hiệp hội, đảng phái, nghề nghiệp. Mạng lưới không có ranh giới rõ ràng, các thành viên có thể hoặc không thể tương tác trên một cơ sở đều đặn, nhưng trong mạng lưới đó con người luôn phải xử lý phức hợp nhiều mối quan hệ. Cá nhân không bao giờ đứng ngoài mạng lưới xã hội. Mạng lưới xã hội là một phần của cơ cấu xã hội, thông qua mạng lưới này, các thông tin, kiến thức, nguồn nhân lực được chia sẻ giữa các cá nhân và các nhóm xã hội. Để thực hiện được vai trò và chức năng của mình, cá nhân cũng nằm trong mạng lưới với những mối quan hệ xã hội đan xen lẫn nhau với nhà nước, nhà quản lý, đồng nghiệp, bạn bè, thân tộc....Mạng lưới đó hỗ trợ cho cá nhân đạt được mục đích riêng đã đề ra cũng như những mục đích chung. Thông qua quá trình tương tác xã hội, hỗ trợ lẫn nhau, các cá nhân thiết lập được các mối quan hệ xã hội, chính mối quan hệ xã hội đó sẽ giúp cá nhân có thể thay đổi được địa vị của mình trong xã hội (Lê Ngọc Hùng, 2003; Nguyễn Thị Thúy, 2009).

Mạng lưới xã hội còn được quan niệm như một cấu trúc xã hội hình thành bởi những cá nhân (hay những tổ chức), các cá nhân được gắn kết bởi sự phụ thuộc lẫn nhau thông những nút thắt như tình bạn, quan hệ họ hàng, sở thích chung, trao đổi tài chính, quan hệ tình dục, những mối quan hệ về niềm tin, kiến thức và uy tín. Đơn giản hơn, mạng lưới xã hội là đồ thị những mối quan hệ xác định, ví dụ như tình bạn. Các nút thắt gắn kết cá nhân với xã hội chính là những mối liên hệ xã hội của cá nhân đó. Mạng lưới xã hội có thể dùng để kiểm tra vốn xã hội - giá trị mà cá nhân có được từ mạng lưới xã hội. Những khái niệm này thường được biểu thị trong biểu

đồ mạng xã hội, trong đó các nút thắt chính là các điểm và các mối quan hệ là những đường kẻ<sup>11</sup>.

Nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội đã cụ thể hóa khái niệm mạng lưới xã hội thành “mạng an toàn”, “mạng sức khỏe” để chỉ hệ thống các dịch vụ và các mối liên hệ nhằm hỗ trợ và đáp ứng những nhu cầu, lợi ích của những nhóm nhất định (Lê Ngọc Hùng, 2003). Trong thời đại hiện nay với sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ, hình thành nên một thế giới phẳng với các mạng xã hội toàn cầu. Song, có thể thấy rằng, cốt lõi đó vẫn là mạng lưới xã hội của chính con người liên hệ với nhau, kết nối lại với nhau thành mạng lưới.

Nhiều nhà nghiên cứu xem xét nội hàm của mạng lưới xã hội dựa trên lý thuyết hệ thống và tương tác xã hội. Mạng lưới xã hội là một tập hợp liên kết giữa các cá nhân hay giữa các nhóm dân cư nhất định. Thông qua sự tiềm ẩn trong những mối liên hệ, cũng như quyền lợi và trách nhiệm chi phối các mối liên hệ đó, mạng lưới xã hội được sử dụng nhằm đạt được mục đích nhất định (Đặng Nguyên Anh, 1998).

Có thể thấy rằng, có nhiều góc nhìn, cách tiếp cận khác nhau về mạng lưới xã hội, nhưng tựu chung lại các quan niệm đều nói đến các mối quan hệ, sự liên kết xung quanh con người, tạo ra một mạng lưới của chính họ. Mạng lưới xã hội có vai trò quan trọng đối với đời sống xã hội của con người. Với tư cách là một cấu trúc xã hội, mạng lưới xã hội bao gồm các mối tương tác xã hội và trao đổi xã hội, trong đó hệ các giá trị, chuẩn mực và niềm tin được hình thành, biểu lộ. Nhờ vậy các thành viên của mạng lưới xã hội đều chia sẻ trách nhiệm, nghĩa vụ và có những lợi ích ràng buộc lẫn nhau khi theo đuổi những mục đích của họ. Nếu nhìn nhận mạng lưới xã hội với tư cách là thiết chế xã hội không những có chức năng gắn kết xã hội mà còn có chức năng cung cấp thông tin chính xác, cần thiết và nhờ vậy góp phần làm giảm các chi phí giao dịch cho các bên tham gia mạng lưới (Lê Ngọc Hùng, 2003). Do vậy, có thể thấy, mạng lưới xã hội còn là mạng lưới an sinh cộng đồng mà xã hội cung cấp cho các cá nhân.

---

<sup>11</sup>Dẫn theo *vi.wikipedia.org*



Ở Việt Nam, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh những tác động tích cực, còn mang đến sự phân tầng xã hội sâu sắc, những cú sốc kinh tế- xã hội đối với nhiều nhóm xã hội, đặc biệt là người nghèo càng dễ bị tổn thương khi đương đầu với những thách thức này. Trong bối cảnh sự cung cấp an sinh xã hội từ phía Nhà nước còn hạn chế, thì chính mạng lưới xã hội sẽ là một sự bảo vệ, là tấm lưới an toàn mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình vượt qua những khó khăn. Có thể thấy rằng, an sinh xã hội không chỉ bao gồm các hình thức chính thức mà Nhà nước cung cấp cho người dân mà còn tồn tại một hệ thống an sinh quan trọng hơn thông qua mạng lưới xã hội được thiết lập trên cơ sở gia đình và cộng đồng.

Có thể thấy rằng, các mối quan hệ gia đình, họ hàng, cộng đồng và xã hội tạo thành vốn xã hội của một cá nhân hay hộ gia đình và là những yếu tố tích cực có thể giúp họ vượt qua được những cơn sốc mà có thể dẫn đến tình trạng nghèo khổ. Chẳng hạn, khi cá nhân hay hộ gia đình gặp một rủi ro bất ngờ mà bản thân họ không thể chống chọi lại được như thiên tai, bệnh tật, mất việc làm, v.v. nếu không có sự giúp đỡ của người thân hay các tổ chức xã hội thì họ dễ có nguy cơ bị rơi vào tình trạng nghèo khổ hoặc bán cùng hóa (Nguyễn Duy Thắng, 2003). Do vậy, đối với người nghèo quan hệ họ hàng, cộng đồng và mạng lưới xã hội là chỗ dựa đặc biệt quan trọng để giúp họ giảm hoặc thoát khỏi nghèo khổ.

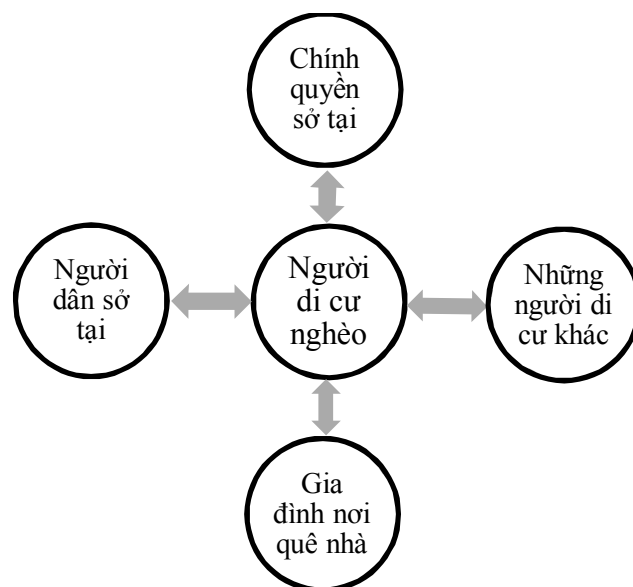
Bên cạnh các yếu tố đo lường được có ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động như học vấn, tay nghề, vốn, v.v. thì còn những yếu tố “vô hình” nhưng đôi khi lại là yếu tố quyết định đối với thu nhập của người nghèo. Các yếu tố vô hình đó có thể là những quan hệ xã hội mà một người có được từ vị trí xã hội của mình hoặc gia đình mình (Nguyễn Thu Sa & Nguyễn Thị Mai Hương, 2001 dẫn theo Nguyễn Hữu Minh & cộng sự, 2005).

Các nghiên cứu cũng chỉ các trợ giúp cụ thể của mạng lưới xã hội đối với người nghèo và cận nghèo ở những lĩnh vực hết sức quan trọng trong đời sống của họ như ăn uống, học hành, chăm sóc sức khỏe, việc làm, vay

mượn, v.v... Hơn thế, sự vận động của mạng lưới xã hội có ý nghĩa nhất định đến việc cá nhân và hộ gia đình đứng vào vị trí nào trong phân tầng xã hội. Đối với hộ gia đình nghèo, mạng lưới xã hội không đủ mạnh để đem lại cho họ sự giúp đỡ có hiệu quả nhất trong việc nâng cao cuộc sống. Chất lượng của sự giúp đỡ cũng thấp nhất đối với hộ nghèo (Nguyễn Hữu Minh & cộng sự, 2005). Nhưng, đối với nhóm người nghèo phải đương đầu với sự cùng khổ thì sự trợ giúp thực tế họ nhận được từ mạng lưới xã hội là vô cùng quý báu.

Trong quá trình di cư, người nông dân từ nông thôn ra thành phố cũng hình thành cho mình một mạng lưới xã hội nhất định, đó là các quan hệ, trao đổi và tương tác trong hoạt động di cư của họ. Cũng như vậy, mạng lưới xã hội sẽ mang lại cho người di cư vốn xã hội nhất định, tạo nên một sự bảo trợ cho họ trong môi trường đô thị đầy ắp các cơ hội và rủi ro.

Theo chúng tôi để có thể phản ánh đầy đủ các mức độ an sinh mà người di cư nghèo nhận được trong quá trình di cư thì cần phải xem xét mạng lưới xã hội của người di cư ở các mối quan hệ tương tác khác nhau, đó là sự tương tác giữa người di cư và chính quyền sở tại; giữa người di cư và người dân bản địa; giữa những người di cư với nhau và giữa người di cư với quê nhà.



Mỗi một mối quan hệ tương tác trong mạng lưới xã hội sẽ tạo nên các mức độ an sinh khác nhau cho người di cư nghèo mưu sinh tại đô thị. Sự tương tác đó có thể tạo một tấm lưới an toàn bảo vệ người di cư nghèo trước những thương tổn và rủi ro, nhưng cũng có thể đẩy họ vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo, rơi vào bẫy nghèo đói đô thị.

### **3.2. Người di cư tự do và chính quyền sở tại**

Trong hệ thống bộ máy hành chính của nước ta, xã/phường là đơn vị hành chính nhỏ nhất, có chức năng tổ chức và quản lý dân cư cũng như triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế – xã hội của Nhà nước. Do vậy, mối quan hệ giữa người di cư với chính quyền địa phương chủ yếu trên phương diện hành chính, quản lý về nhân khẩu. Trên thực tế, sự quan tâm của chính quyền sở tại đối với người di cư chỉ nhằm quản lý dân cư và an ninh trật tự xã hội.

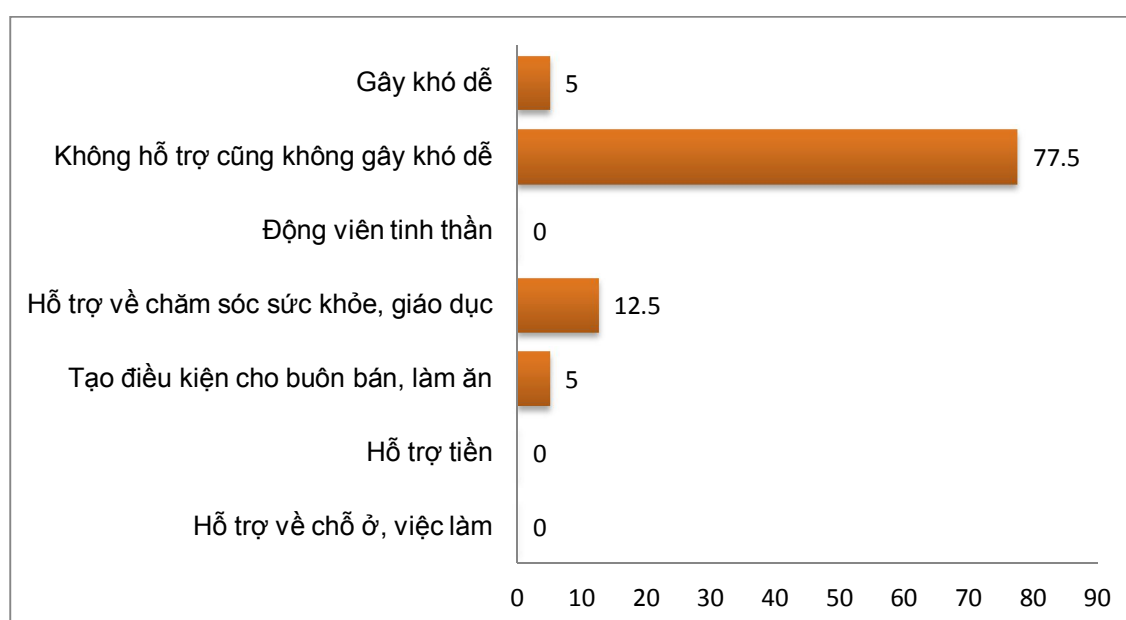
Chính quyền phường Yên Hòa luôn nỗ lực xây dựng phường mới đô thị hóa bắt kịp với các phường đô thị trong nội thành, trở thành một phường “điểm” của quận Cầu Giấy (Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội phường Yên Hòa năm 2012). Do vậy, chính quyền phường có chủ trương hạn chế và quản lý chặt các khu trọ tồi tàn ven khu dân cư, vì theo họ đó là mầm mống hình thành nên các “xóm liều”, nơi tập trung các tệ nạn và tội phạm xã hội, gây mất an ninh trật tự trên địa bàn. Hơn thế, chính quyền phường cũng bày tỏ sự lo ngại trước sự tăng nhanh của những người di cư nghèo sẽ làm gia tăng thêm số người nghèo trên địa bàn, gây quá tải lên cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội của họ. Song, không có một chính sách hỗ trợ, giảm nghèo nào của phường vươn tới người di cư nghèo sinh sống trên địa bàn.

Như đã phân tích Chương 2, người di cư hầu như không nhận được sự trợ giúp nào từ phía Nhà nước, cả về hỗ trợ pháp lý, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo và các chính sách an sinh xã hội tối thiểu tại đô thị. Theo kết quả điều tra, chỉ có 2/40 người được hỏi cho rằng chính quyền địa phương gây khó dễ cho họ trong quá trình sinh sống trên địa bàn. Thường những rắc rối mà người di cư gặp phải đó là về việc công an dẹp hàng rong và

việc khó khăn khi xin đi học cho con. Hai phần ba số người được hỏi cho biết chính quyền địa phương không hỗ trợ cũng không gây khó dễ gì cho họ và số còn lại cho rằng họ ít nhiều nhận được sự giúp đỡ của chính quyền địa phương. Song 100% số người được hỏi cho biết họ không nhận được bất kỳ sự hỗ trợ nào về chỗ ở, việc làm cũng như hỗ trợ tiền mặt khi họ gặp khó khăn.

**Biểu đồ 3.1: Sự trợ giúp từ chính quyền sở tại đối với người di cư**

((Đơn vị: %))



(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Trên thực tế, hàng năm UBND phường Yên Hòa đều có các kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo các kênh nhằm giải quyết việc làm cho đội ngũ thanh niên trên địa bàn. Tuy nhiên, người di cư luôn nằm ngoài các kế hoạch này. Trên địa bàn phường, có Trung giới thiệu việc làm của thành phố (đường Trung Kính), hàng tháng đều tổ chức các sàn giao dịch việc làm; nhưng số người di cư biết và hiểu về trung tâm việc làm này rất hạn chế. Dường như chính quyền địa phương cũng không tuyên truyền, cung cấp thông tin về nguồn cung việc làm cho người di cư sống trên địa bàn. Có thể thấy rằng, sự thờ ơ của chính quyền địa phương đã làm mất đi nhiều cơ hội việc làm của người lao động di cư.

Vì vậy, mặc dù đối tượng của Trung tâm giới thiệu việc làm mở rộng tất cả người lao động, từ lao động phổ thông đến lao động qua đào tạo, cũng như không quy định về hộ khẩu hay tạm trú; song số lượng người di cư đã từng đến liên hệ tìm việc chiếm tỷ lệ rất thấp (chiếm 15% số người được hỏi) và trong số đó hầu như họ không kiếm được việc làm từ đây (66,6% số người đã từng đến đây tìm việc làm). Trung tâm này chủ yếu thu hút được một lượng lớn sinh viên các trường chuyên nghiệp sau khi ra trường. Nguyên nhân chính người di cư không liên hệ tới các Trung tâm giới thiệu việc làm vì họ cho rằng họ không thuộc đối tượng xin việc làm ở đó (chiếm 80%) và theo họ tại những nơi tổ chức tuyển lao động như vậy không có việc làm phù hợp với những người không có trình độ gì như họ (chiếm 62,5%). Ngoài ra, một trong những lý do người lao động di cư không đến tìm việc tại trung tâm vì họ cho rằng phải chờ đợi lâu để có được công việc (người lao động phải làm hồ sơ xin việc theo mẫu, nộp tại Trung tâm hoặc nộp trực tiếp cho Doanh nghiệp tại phiên tổ chức của sàn giao dịch), trong khi nếu họ đứng ở các “chợ lao động” thì cơ hội có việc trong ngày cao hơn rất nhiều.

**Hộp 3.1:**

*“Cái trung tâm ngay cạnh chợ Hợp Nhất chứ gì, ngày trước chú trọ ở làng Cót nên biết. Thấy mấy đứa sinh viên bảo trong đó tuyển cả lao động phổ thông nên chú và 2 người cùng què nữa thử vào xem biết đâu xin được việc ổn định đỡ vất vả đứng ngoài đường thế này. Nhưng tưởng dễ kiếm việc lắm ấy, nào là mình phải điền nhiều giấy tờ lắm, hôm ấy có xưởng sản xuất giày da ở đảng Nhón tuyển 10 lao động phổ thông, chú đăng ký vào đó. Nhưng thấy họ còn hỏi những người trước nhiều thứ như đã làm ở đâu, làm những việc gì, v.v.....Bọn chú dân lao động biết gì mà phỏng vấn phỏng ve, ngại quá nên lại kéo nhau về. Kể cũng buồn cười thật, chân đất mắt toét thì vào đó không hợp....Chính chú thấy cứ đứng ở gầm cầu còn dễ hơn, có việc thì người thuê yêu cầu bao nhiêu người, tiền trả như thế nào, nếu đồng ý là đi làm luôn....”*

Chú N.V.H, 43 tuổi, cửu vạn, trọ tại tổ 12

Mặt khác, có một sự thỏa hiệp trong mối quan hệ giữa người di cư và chính quyền địa phương thông qua “tiền làm luật”, người di cư chấp nhận bỏ ra một khoản chi phí nhất định để đổi lại sự “yên ổn làm ăn”. Do bộ phận lớn người di cư nghèo sống tại phường Yên Hòa làm các công việc tự do, sinh sống nhờ các công việc buôn bán nhỏ trên vỉa hè (bán hàng rong, bán trà đá, bánh khoai, v.v..) nên thường xuyên vi phạm vào các quy định

của Nhà nước (các quy định về cấm buôn bán trên vỉa hè, lấn chiếm lòng đường; vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v...). Vì vậy, tránh bị công an phường đuổi, những người này phải chi một số tiền nhất định hàng tháng cho lực lượng này. Với số tiền “lót tay” đó, công an phường sẽ làm ngơ cho họ bán hàng trên hè phố và nếu có cơ quan cấp trên đi kiểm tra thì họ sẽ được công an phường báo trước để dọn dẹp (Hộp 2.5, chương 2).

Hơn thế, một tâm lý phổ biến của người di cư nghèo sống tại đây là họ đều hạn chế đến mức tối đa sự liên quan, va chạm với chính quyền địa phương. Do vậy, họ cố gắng chấp hành mọi qui định của chính quyền sở tại, cũng như tránh mọi tranh chấp, mâu thuẫn với người dân bản địa.

Có thể thấy rằng, trong sự tương tác giữa người di cư với chính quyền địa phương nơi đang ở chủ yếu là sự tương tác giữa đối tượng bị quản lý và người quản lý. Trong mối quan hệ này, cả chính quyền và người di cư đều cố gắng tìm kiếm những biện pháp dung hòa, áp dụng linh động các quy định của Nhà nước với mục đích “đôi bên cùng có lợi”. Tuy nhiên, vì bị coi là “người ngoài” của cộng đồng dân cư đô thị nên người di cư không nhận được sự bảo trợ nào từ phía chính quyền, thậm chí còn gặp nhiều khó khăn, cản trở trong việc tiếp cận an sinh xã hội, dịch vụ xã hội.

### **3.3. Người di cư tự do và người dân địa phương**

Có thể thấy rằng, làng Việt là một cộng đồng về địa vực rất chặt chẽ, thể hiện sự phân biệt ngặt nghèo chính cư – ngụ cư thời phong kiến: dân ngụ cư thường bị dân chính cư coi thường, phải ra ở rìa làng, không được tham gia vào các sinh hoạt xã hội của làng, nhưng vẫn phải chịu các khoản phu phen, tạp dịch; và phải sau ba đời mới được trở thành dân chính cư. Muốn khỏi bị chèn ép, người ngụ cư phải nhận là con nuôi của một “cụ chánh”, “cụ bá” có thế lực trong làng. Sau Cách mạng tháng Tám, sự phân biệt ngặt nghèo chính cư- ngụ cư từng bước bị xóa bỏ; song vẫn tồn tại “vô hình” ở nhiều nơi. Khi các làng đô thị hóa, sự phân biệt này có chiều hướng gia tăng, bởi thời phong kiến, dân ngụ cư thường chiếm tỷ lệ nhỏ, còn ngày nay, sự gia tăng một lượng lớn dân số cơ học gấp 2-5 lần dân gốc, đã biến

cộng đồng dân cư vốn thuần nhất thành bác tạp (Trần Thị Hồng Yến, 2011).

Như đã phân tích tại chương 2, sau khi đô thị hóa thành phường, dòng chuyển cư đến phường Yên Hòa rất đa dạng, gồm nhiều đối tượng khác nhau. Sự đa dạng về thành phần dân cư đồng nghĩa với sự phức tạp trong lối sống, trong sự tương tác giữa các nhóm người. Mỗi nhóm cư dân hình thành nên một lối sống riêng và mối quan hệ với cư dân địa phương khác nhau. Sự khác biệt về nghề nghiệp, lối sống, thu nhập, trình độ văn hóa...là rào cản cho sự hòa đồng giữa cư dân bản địa và cư dân ngụ cư trên địa bàn.

Khảo sát thực tế cho thấy, ngoài sự biệt lập của người nước ngoài trong cộng đồng dân cư thì những người giàu có mua đất trên địa bàn phường thường sống ở nhà phân lô hoặc trong những căn biệt thự kín cổng cao tường, hầu như không có mối liên hệ với dân làng gốc. Họ chỉ hé cổng mỗi khi có công việc như nhận giấy báo hợp, thu tiền thuê đất, điện, nước,...thậm chí chẳng bao giờ mời cán bộ chuyên trách vào nhà mình, dù chỉ trong chốc lát. Họ thường rất giàu nhưng lại không mặn mà vào đóng góp cho các quỹ của tô dân phố và không thích bị quấy rầy. Dân làng gốc gọi những người này là “dân chánh”.

Đối tượng thứ hai là những người có kinh tế khá giả, họ mua nhà trong các ngõ, xóm. Ở Yên Hòa, đối tượng này tập trung ở các tổ 7, tổ 20, tổ 25 . Trong nhóm cư dân này, một số gia đình có bố mẹ sống cùng. Ban ngày những người trẻ bận rộn với công việc, nên người già ở nhà một mình sống khép kín, ít tiếp xúc với người lạ. Đó là nguyên nhân khiến đối tượng này sống tách biệt người dân địa phương.

Đối tượng thứ ba là nhóm học sinh sinh viên và người ngoại tỉnh đến thuê cửa hàng kinh doanh, buôn bán nhỏ trên địa bàn phường, với các cửa hàng bán gạo; cửa hàng cắt tóc gội đầu; các quán ăn như quán phở, quán bún vịt, quán cơm bình dân;.v.v...Trong khi mối quan hệ giữa cư dân địa phương và nhóm người nhập cư mua nhà dường như bị đóng kín thì mối

quan hệ giữa cư dân địa phương và đối tượng này lại được mở rộng. Đặc biệt, nhóm người di cư thuê cửa hàng kinh doanh đa phần đều có quan hệ khá tốt với dân địa phương và chính quyền sở tại, trong số này một vài người sau một thời gian làm ăn khá khấm khá, có cơ hội mua được đất hoặc nhà trong ngõ xóm, đôi vai trở thành cư dân chính thức của địa phương.

Có thể thấy rằng, mức độ thu nhập, trình độ học vấn cũng như vị thế xã hội là những yếu tố chi phối đến mối quan hệ giữa người với người trong cộng đồng, tạo ra các mức độ tương tác khác nhau. Nếu như nhóm người giàu, kinh tế khá giả là nhóm người có tiền và có một địa vị xã hội họ không cần thiết phải tạo một mối quan hệ trong cộng đồng cư dân họ sống, sự tương tác giữa họ và cư dân địa phương hầu như không tác động gì đến cuộc sống giàu sang của họ sau những cánh cổng biệt thự; hay nhóm học sinh, sinh viên và người lao động ngoại tỉnh có việc làm, thu nhập khá ổn định thì sự tương tác giữa nhóm này với người dân địa phương khá độc lập và bình đẳng với nhau. Có thể thấy, đối với các nhóm cư dân trên thì sự tác động qua lại với người dân địa phương cũng không ảnh hưởng nhiều đến đời sống, sinh hoạt của họ.

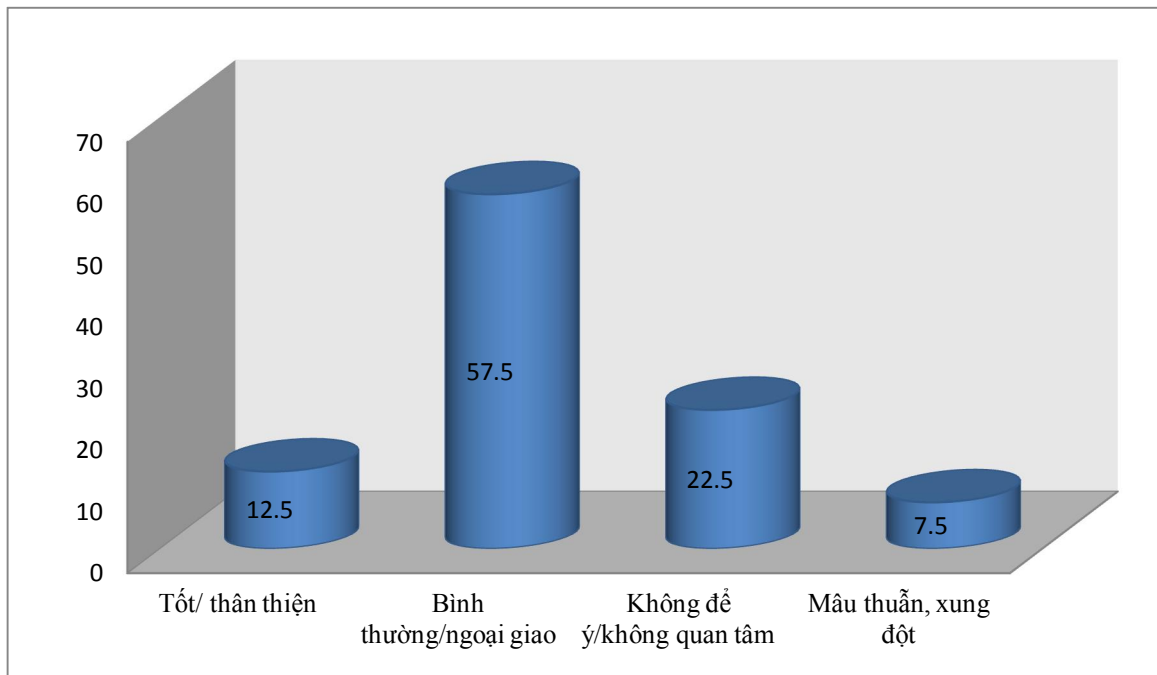
Song, vốn là một đối tượng yếu thế, nghèo khổ trong xã hội đô thị nên mối quan hệ tương tác giữa người di cư nghèo và người dân địa phương có tác động rất lớn đến cuộc sống mưu sinh của nhóm cư dân này. Sự tương tác giữa người lao động di cư nghèo với cư dân địa phương khá thường xuyên và ở nhiều cung bậc khác nhau, điều đó có thể làm giảm bớt rủi ro nhưng cũng có thể đẩy người di cư vào những thương tổn.

Theo kết quả khảo sát về mối quan hệ giữa người di cư nghèo và dân địa phương, cho thấy hai phần ba số người được hỏi tự đánh giá mình quan hệ tốt và quan hệ bình thường với người dân địa phương (12,5% và 57,5%). Tuy nhiên cũng có 22,5% số người di cư cho biết họ hầu như không để ý, không quan tâm đến mối quan hệ này. Đáng chú ý là có 3/40 người được hỏi cho rằng họ từng có sự mâu thuẫn, xung đột với người dân tại đây.



**Biểu đồ 3.2: Môi quan hệ của người di cư với dân địa phương**

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Có thể thấy rằng, khi di chuyển lên thành phố, những thay đổi về nghề nghiệp và môi trường sống tác động không nhỏ đến lối sống và văn hóa ứng xử của người di cư nghèo để phù hợp, thích ứng với cuộc sống nơi đô thị. Nếu như trước kia họ vốn là những người nông dân với lối sống cộng đồng, thân thiết và cởi mở thì trong cuộc sống mưu sinh vốn đã nhiều rủi ro tại thành phố nên hầu như người di cư đều lựa chọn cho mình cách ứng xử xã giao, hạn chế va chạm trong mối quan hệ với người dân địa phương.

**Hộp 3.2:**

“...mình là người nơi khác đến đây thuê trọ thì phải để ý mà sống chứ, chị luôn cố gắng không để xảy ra mâu thuẫn với họ, vì nếu như thế chỉ thiệt thòi cho mình thôi. Ở đây mình chẳng quen biết ai, không nhờ cậy được ai nên họ là những người sống xung quanh mình, quan hệ tốt với họ thì cũng quý mình, giúp mình nhiều thứ. Như bác chủ xóm trọ chị cũng tốt tính lắm, nhà bác ấy ngay cạnh xóm nên biết bọn chị nghèo, bác ấy hay cho đồ ăn, thỉnh thoảng bác ấy lại thuê bọn chị dọn nhà, hoặc giới thiệu cho hàng xóm bác ấy. Vì thế, mỗi lần về quê có cái gì là chị lại mang ra làm quà cho gia đình họ, chỉ là nải chuối, củ khoai thôi, nhưng để họ thấy mình sống biết điều. Với lại, mỗi lần được thuê dọn nhà là chị làm cẩn thận lắm, để họ còn thuê mình lần sau nữa. Nhưng ở thành phố mọi người khách sáo với nhau lắm, không chỉ với mình đâu, mà chị thấy cả những người dân sống lâu năm ở đây cũng thế, họ giữ kẽ chứ không cái gì cũng bô bô như dân quê mình...nên cũng chẳng thân thiết được với họ đâu, dẫu sao mình sống yên ổn là được rồi...”

Chị N.T.V, 33 tuổi, bán bóng bay, trọ tại tổ 10.

Khi được hỏi về sự trợ giúp của dân địa phương đối với người di cư khi họ đến sinh sống, làm ăn ở đây thì gần hai phần ba họ cho biết họ hầu như không nhận được sự giúp đỡ của người dân địa phương. Có một tỷ lệ nhỏ người di cư được người dân địa phương giúp đỡ (17,5%). Chúng tôi có đưa ra các hỗ trợ như: hỗ trợ về chỗ ở, về tiền mặt, động viên tinh thần, tạo điều kiện cho làm ăn buôn bán, giúp về chăm sóc sức khỏe, giúp tìm việc làm, giúp thông tin. Trong đó, thì sự hỗ trợ của dân địa phương đối với người di cư chủ yếu là cung cấp thông tin và việc làm cho họ.

Người dân làng gốc tại phường Yên Hòa chấp nhận sự có mặt người ngoại tỉnh từ nơi khác đến vì họ cần nguồn sống sau khi mất đất nông nghiệp. Ngược lại, người di cư nghèo muốn thuê trọ và làm ăn ở đây vì chi phí sinh hoạt rẻ hơn trên các phố trung tâm và ít bị công an để ý. Có thể thấy, đứng ở khía cạnh này thì mối quan hệ giữa người làng và người đến thuê trọ là mối quan hệ “cộng sinh”. Người dân địa phương cung cấp chỗ ở cho dân di cư; còn dân di cư trả cho họ một khoản tiền để sinh sống. Tuy nhiên, sự liên kết đó chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế, còn về địa vị xã hội, người di cư nghèo dường như vẫn nằm ngoài các sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

Sự phân biệt đối xử và thành kiến đối với người di cư thể hiện ở việc người di cư hầu như không được tham gia bất kỳ đoàn thể, tổ chức xã hội nào của địa phương, như Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội chữ thập đỏ, Đoàn thanh niên. Các cuộc họp của tổ dân phố cũng không có sự có mặt của người di cư. Theo kết quả khảo sát, 100% số người được hỏi không tham gia vào hoạt động của các đoàn thể quần chúng hoặc những sự kiện ở cộng đồng nơi cư trú. Đa phần người di cư cho rằng họ không phải là đối tượng được tham gia vào các hoạt động đó, gần 1/3 nói rằng họ không được biết các hoạt động đoàn thể hoặc các cuộc hội họp chính thức. Có đến % lao động di cư nghèo không biết làm thế nào để có thể tham gia vào các hoạt động cộng đồng và các đoàn thể quần chúng.

Một mặt do người di cư nghèo chưa thực sự quan tâm tới việc tham gia các hoạt động sinh hoạt cộng đồng tại địa phương đang sống, bởi công việc kiếm ăn của họ đã chiếm hết quỹ thời gian, cũng như đòi hỏi sự nghỉ ngơi lấy sức chuẩn bị cho ngày làm việc vất vả. Hơn thế, với phương châm sống “phòng thủ” để tự bảo vệ mình nên họ không muốn can dự vào các hoạt động của cộng đồng dân cư. Một bộ phận người di cư nghèo cũng chỉ coi đây là chỗ trú ngụ tạm thời để làm ăn nên họ cho rằng các hoạt động của địa phương không ảnh hưởng gì đến họ cũng như họ không cần thiết phải tham gia<sup>12</sup>.

Nhưng quan trọng hơn, cơ hội tham gia các hoạt động sinh hoạt cộng đồng tại địa phương của người di cư nghèo hầu như không có. Điều này phản ánh sự biệt lập và xa lánh của cộng đồng dân cư sở tại đối với người di cư nghèo. Đặc biệt trong việc tổ chức lễ hội làng, theo các cụ cao tuổi cho biết, những người nơi khác đến sinh sống trên đất của làng (có hộ khẩu thường trú) phải trên 10 năm thì mới được tham gia vào các hoạt động chuẩn bị cho lễ hội như đội múa, đội tể, đội rước, v.v... còn những người thuê trọ chỉ được coi như khách thập phương. Không chỉ vậy, tại các sinh hoạt cho các cháu thiếu nhi dịp ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 và Tết Trung thu thì trẻ em thuộc các hộ di cư thuê trọ đều không được nhận quà, không được tham gia các hoạt động hát, múa, trò chơi.

Sự xuất hiện của nhóm cư dân mới với những khác biệt về lối sống, về công việc không tránh khỏi những xung đột với cư dân bản địa. Đặc biệt là thái độ kỳ thị của một số người dân địa phương đối với người lao động di cư, coi họ là “đồ nhà quê” với lối sống quê mùa, nhếch nhác, kém cỏi so với người thành phố. Mặc dù rằng, những cư dân bản địa nơi đây vốn cũng là những người nông dân chân lấm tay bùn cách đây một thời gian ngắn, họ trở thành “thị dân” chỉ bằng một quyết định hành chính.

---

<sup>12</sup> Tư liệu điền dã, ngày 16/8/2012.

**Hộp 3.3:**

“...7 giờ tối, đầu cầu Yên Hòa đã đông khách ngồi trà đá với những chiếc xe máy dựng kín lòng đường. Có lẽ đây là một địa điểm kinh doanh lý tưởng, bây giờ tôi có thể giải thích vì sao chị Q cố bám trụ bán hàng ở đây đến thế. Hôm nay không thấy chị L bán hàng (chị L, bán bánh khoai cách hàng nước chị Q hai hàng) mà thay vào đó là một quán nước mới của vợ chồng thằng T ở xóm Hậu (người cùng họ chồng tôi). Tôi được chị Q cho biết, cách đây hai hôm, lúc chị L đang chuẩn bị dọn hàng thì vợ chồng T ra cấm chị L không được bán chỗ này, vì từ mai nó sẽ bán. Chị L cãi lộn với nó vì chị đã bán ở đây được 2 năm rồi, nếu nó muốn bán thì có thể dọn một chỗ nào đấy, cứ gì lại tranh chỗ của chị. Nhưng vợ chồng T nhất định giành lấy chỗ và hăm dọa chị L “đất này là đất của làng tao, tao thích thì tao bán, muốn yên thân thì liệu mà biến đi”. Hôm sau chị L vừa dọn hàng, vợ chồng T và một vài người nữa ra phá hết đồ đạc của chị. ....Chị Q thờ dài bảo hôm đó, ai cũng thương chị L nhưng mọi người cũng không ai dám can thiệp vì mình đều là người ở trọ, sợ mâu thuẫn với người ở đây thì cũng không được yên thân, công an thì càng không dám báo vì dù sao các chị bán hàng ở đây cũng là vi phạm rồi.....Chị Q cho tôi biết chị L đã chuyển ra bán hàng ở vỉa hè trước công công viên Yên Hòa, nhưng phải “thuê” chỗ bán hàng với giá 300.000 đ/tháng của nhóm “bảo kê” ở đó....”

Trích Nhật ký điền dã, ngày 21/8/2012

Xung đột về lợi ích kinh tế cũng là xung đột chủ yếu trong quan hệ tương tác giữa người dân bản địa và người di cư. Qua quá trình tìm hiểu, chúng tôi thấy được rằng, mâu thuẫn nảy sinh giữa người di cư nghèo và người dân trên địa bàn chủ yếu là sự tranh chấp chỗ bán hàng vỉa hè, đặc biệt là kinh doanh trà đá. Như đã trình bày ở chương 2, con đường đô thị hóa của phường Yên Hòa là đô thị hóa cưỡng bức bằng phương pháp hành chính, không xuất phát từ chính nhu cầu phát triển nội tại của địa phương, do vậy đã tạo cú sốc lớn đối với những người nông dân bị buộc thành dân đô thị, một trong những hệ quả của quá trình này chính là tình trạng thất nghiệp của một bộ phận lớn cư dân trên địa bàn. Chính vì vậy, nhu cầu việc làm vốn đã bức xúc đối với chính bản thân cư dân bản địa, nay lại càng gay gắt hơn với sự có mặt của người di cư. Việc tranh giành địa điểm bán hàng mang lại lợi nhuận là điều tất yếu xảy ra. Trong các trường hợp này, phần thua thiệt luôn về phía người di cư.

Có thể thấy rằng, cùng tồn tại trong một không gian sống nhất định, nhưng người di cư nói chung và lao động di cư nghèo nói riêng luôn bị coi là những người “ở nhờ” cộng đồng địa phương, là thành phần “sống bám” vào đô thị. Sự tương tác giữa người di cư với cư dân địa phương bao hàm cả quan hệ cộng sinh và xung đột. Song, một điều có thể dễ nhận thấy là người di cư hầu như nhận được rất ít sự hỗ trợ, cố kết, giúp đỡ của người

dân bản địa. Thậm chí, trong quan hệ tương tác đó, người di cư nghèo dễ gặp phải những rủi ro, thương tổn.

### **3.4. Vai trò của mạng lưới di cư trong an sinh xã hội**

Ở Việt Nam, các quan hệ gia đình và thân tộc là thiết chế quan trọng đối với an sinh xã hội, là một nguồn trông cậy, giúp đỡ và có nghĩa vụ lẫn nhau trong cuộc sống. Sự gắn bó với gia đình, họ hàng và bạn bè thường là cơ sở cho việc hình thành một mạng lưới di cư (Lê Bạch Dương & cộng sự, 2005). Vì vậy, mạng lưới xã hội giữ một vai trò then chốt trong quá trình di chuyển của người nông dân ra thành phố và sự đóng góp của quá trình này đối với nguồn sinh kế (Đặng Nguyên Anh, 1998).

Như đã đề cập ở các phần trên, người di cư nghèo tại đô thị là đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương cả về kinh tế và xã hội, những nguồn thu nhập bất ổn định, một cú sốc về việc làm, về sức khỏe,...có thể làm họ rơi vào các bẫy đói nghèo, vực xoáy của sự cùng khổ. Hơn thế, tình trạng bị cô lập trong cộng đồng dân cư đô thị cũng như các rào cản và khó khăn về tiếp cận hệ thống an sinh, trợ giúp xã hội chính thức của người di cư càng làm gia tăng các rủi ro trong quá trình mưu sinh của họ. Để vượt qua thân phận đói nghèo, họ phải dựa trên nguồn vốn xã hội của mình.

Như nhiều nhà nghiên cứu nhận định, mạng lưới xã hội của người di cư (đồng hương, bạn bè, người thân) đã tạo ra nguồn vốn xã hội, không chỉ là tiền bạc, của cải mà còn là thông tin, kiến thức, kinh nghiệm và những hỗ trợ cần thiết, kịp thời (cả về vật chất và tinh thần). Nó giúp giảm chi phí (kinh tế, tâm lý) phải trả cho quá trình di cư và tăng vận hội thành công (ActionAid, 2005; Lê Bạch Dương & cộng sự, 2005; Đặng Nguyên Anh, 1998, 2005; Nguyễn Hữu Minh & cộng sự, 2005; Phạm Quỳnh Hương, 2006). Mạng lưới di cư là chỗ dựa trong cuộc sống hàng ngày của người di cư tự do, là thiết chế quan trọng thay thế cho sự thiếu hụt về an sinh xã hội từ phía Nhà nước và xã hội.

Thật vậy, kết quả khảo sát cho thấy, trước khi người nông dân di chuyển lên thành phố họ đã có một lượng thông tin nhất định về nơi ở, về

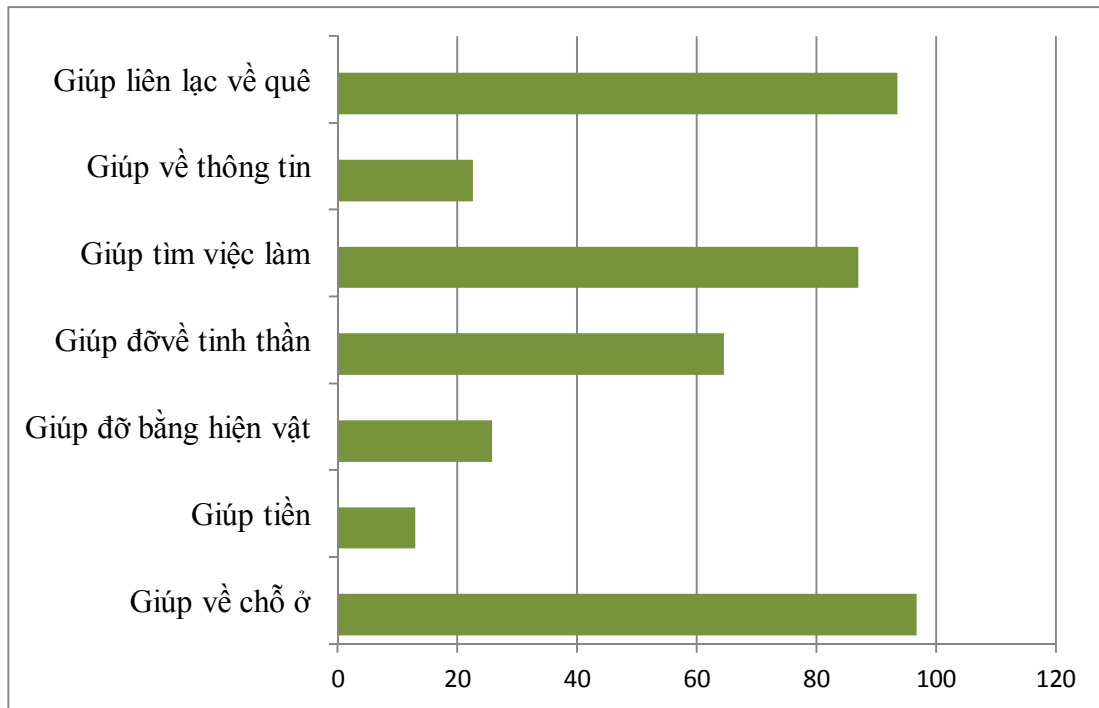
việc làm,...tại nơi họ định đến. Có 31/40 (77,5%) người di cư được hỏi cho biết trước khi đến thành phố họ đã có người thân/họ hàng sống ở đây. Trong đó, đa phần những người đó là đồng hương, bạn bè (67,6%),; họ hàng (19,6%); vợ hoặc chồng (9,6%) và người ruột thịt khác (3,2%). Trên thực tế, người di cư từ nông thôn ra thành phố có xu hướng sống tập trung ở những nơi có nhiều người cùng quê đến làm ăn sinh sống. Hiện tượng cả làng, cả họ kéo nhau đi làm ăn ở thành phố đã trở thành hiện tượng phổ biến, hình thành các nhóm cư dân có cùng xuất xứ, cùng nghề nghiệp tại các thành phố lớn (Đặng Nguyên Anh, 1998).

Khảo sát thực tế 5 xóm trọ tại khu vực phường Yên Hòa cho thấy, tỷ lệ tập trung đồng người cùng quê ở đây khá cao. Điển hình như tại xóm trọ nhà bà B, tổ 10, có 5 phòng trọ với 16 người toàn nữ giới, có tới 11 chị bán bóng bay cùng quê Kinh Môn, Hải Dương; 5 chị bán rong khoai, lạc luộc; trong đó có 2 người là chị em ruột quê ở Nam Định, những người khác quê ở Bắc Giang, Ninh Bình, Hà Nam. Tại xóm trọ nghèo ven mương của bác X (tổ 12), số đông là những người làm nghề cừ vụn quê ở Quảng Xương, Thanh Hóa. Tại các xóm trọ người di cư sống xen kẽ với học sinh, sinh viên (tổ 7, tổ 10, tổ, 8 ), thì người di cư thuê phòng sống chung 2-3 người đều có quan hệ họ hàng, đồng hương hoặc bạn bè, một số là hộ gia đình di cư (vợ chồng; vợ chồng và con cái).

Có thể thấy rằng, do để phòng ngừa những rủi ro, bất trắc có thể gặp phải trong cuộc sống mưu sinh tại thành phố nên người di cư thường co cụm với nhau và trông cậy nhiều vào sự giúp đỡ của bạn bè, người thân. Trên thực tế, người di cư đã nhận được nhiều sự trợ giúp từ mạng lưới di cư của họ.

**Biểu đồ 3.3: Sự trợ giúp từ người thân/bạn bè của người di cư**

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra)

Kết quả khảo sát cho thấy, người di cư nhận được sự giúp đỡ chủ yếu về nơi ăn chốn ở và việc làm (96,7% và 87%). Đây là hai yếu tố quan trọng đầu tiên mà người di cư quan tâm khi ra thành phố. Trên thực tế, số người di cư tiếp cận việc làm qua các trung tâm giới thiệu việc làm, qua phương tiện truyền thông đại chúng rất hạn chế và hầu như chỉ là những lao động di cư có tay nghề, trình độ nhất định. Các kênh việc làm này đã hạn chế sự tiếp cận thị trường lao động của những lao động không có bằng cấp, đặc biệt là những người nông dân di cư, vốn có tay nghề thấp, không có trình độ hoặc không được đào tạo. Do vậy, thông tin về cơ hội việc làm cho người di cư nghèo chủ yếu là từ các mối quan hệ trong mạng lưới di cư của họ. Sự giúp đỡ đó không chỉ làm tăng khả năng tìm việc cho người di cư mà còn tiềm ẩn trong đó một sự bảo lãnh nhất định trong nhóm nghề nghiệp.

**Hộp 3.4:**

“...sáng nay tôi ra nơi làm việc của chú U, gọi là nơi làm việc nhưng thực chất là găm cầu Mai Dịch, Chú dặn tôi là khi nào có người được thuê mở hàng rồi tôi mới được đến để tránh “đông” cho họ, vì vậy hơn 9h tôi có mặt, lúc đó đã có hai người đã được thuê đi nạo cống ở Mỹ Đình. 9h30, còn 9 người, kẻ ngồi, người đứng. Chú bảo dạo này ít việc, vì các công trình đều dừng xây dựng. 10h15, anh Chử (cùng xóm trọ chú U ) dẫn một người mới đến, bảo với chú đó là em vợ anh mới ở quê ra, đang muốn xin được đứng đây với anh em kiếm việc làm. Anh Chử nhấn mạnh “*nó ngoan lắm, vợ vừa đẻ mà chẳng có tiền, anh em cho nó đứng đây với, anh em giúp nó như giúp em*”. Chú U bảo nhỏ mấy người còn lại, rồi gật đầu. 10h30 trưa, quân số đã tăng lên 10 người. Có người đi xe máy tới, hát mặt “đào móng, có người rồi, thêm 4 người nữa, tám trăm tư”, 4 người được chọn có chú U, anh Chử và 2 người nữa. Chú U bảo cho thằng T (người mới) đi thêm để biết việc và lấy may. Vậy là 840.000 đ chia cho 5 người. 11h15p, trời Hà Nội oi ả cộng với bụi đường của ngã tư càng làm cho không khí ngột ngạt hơn, vẫn còn 5 người chưa có việc.....”

*Trích Nhật ký điền dã, ngày 24/8/2012*

Hơn thế người di cư nhận được sự hỗ trợ bằng hiện vật (25,6%) và tiền (12,9%) từ những người thân, đồng hương, dù tỷ lệ này không cao. Đó chủ yếu là sự chuyển nhượng lại các dụng cụ lao động (quanh gánh, thúng mủng,...), hỗ trợ gạo, đồ ăn và cho vay tiền khi họ túng thiếu. Mạng lưới di cư còn cung cấp cho họ các thông tin hữu ích (22,5%) như những kinh nghiệm, kỹ xảo khi kiếm sống tại thành phố như: chỗ nào dễ bán hàng rong; bán mặt hàng gì sẽ đắt khách, có lãi;... hay các thông tin về nơi ở: giá cả phòng trọ đất/rẻ, an ninh nơi ở, thái độ ứng xử của người dân bản địa,v.v...và ngay cả những thông tin về thời tiết, sự thay đổi về về giá cả rau củ chợ búa, giá tàu xe,v.v...Có thể thấy, chính sự có mặt của anh chị em, họ hàng, bạn bè tại thành phố đã làm tăng khả năng chủ động, hòa nhập và thích ứng đối với người di cư cũng như làm hạn chế bớt phần nào những nguy cơ rủi ro có thể đến với họ.

Không chỉ vậy, mối quan hệ ruột thịt, họ hàng, cùng quê hương bản xứ còn là một nguồn động viên tinh thần lớn đối với người di cư (có 64,5%). Điều này cũng dễ hiểu vì trong một vị thế chịu sự kỳ thị, cô lập của xã hội, sự “bỏ rơi” của hệ thống chính quyền thì chính sự quan tâm, chia sẻ, bảo bọc của người thân, người cùng cảnh ngộ là chỗ dựa tinh thần cho họ để có thể sinh tồn tại môi trường đô thị khắc nghiệt.



Có thể thấy rằng, mạng lưới xã hội cung cấp “vốn xã hội”, không chỉ là tiền mà còn là những hỗ trợ ban đầu, nguồn thông tin cũng như những giúp đỡ trực tiếp khác giúp người di cư tìm kiếm được cơ hội và đối phó với nhiều rủi ro, thách thức (Lê Bạch Dương & Khuất Thu Hồng, 2008). Tại thành phố, sự trợ giúp của những người thân, bạn bè, đồng hương đã tạo nên một “lưới an sinh” cho người di cư nghèo.

**Hộp 3.5:**

“...mấy chị em ở cùng nhau thế này cho tiện em ạ, là người cùng làng, cùng xóm biết nhau cả rồi nên dễ sống, có gì còn giúp đỡ nhau. Em bảo bọn chị cả ngày đến tối phơi mặt ngoài đường, thì thời gian đâu mà quen biết ai, với lại người ta cũng chẳng thèm nói chuyện với người quê mùa như mình đâu. Lần trước chị ốm 3 hôm nằm ở nhà, may mà có mấy chị em ở đây chăm sóc, com nước giặt giũ cho. Cảnh làm thuê làm mướn xa nhà thế này tui thân, nhớ nhà lắm em ạ, có chuyện gì mấy chị em còn nói được với nhau.....”

Chị N.T.V, bán bóng bay, trọ tại tổ 8.

Đáng chú ý, mạng lưới di cư còn có vai trò kết nối giữa người di cư với quê nhà thông qua việc liên lạc và gửi tiền (có tới 93,5% số người di cư liên lạc với gia đình ở quê thông qua người thân, bạn bè). Di cư là một chiến lược sinh kế cho đa số các hộ gia đình nông thôn, những quyết định di chuyển không đơn giản chỉ xuất phát từ mục đích và nhu cầu của cá nhân người di cư mà còn là quyết định của cả hộ gia đình nhằm có được thu nhập và giảm thiểu nhiều nhất các rủi ro cho gia đình họ (Đặng Nguyên Anh, 2005). Chính vì vậy, người di chuyển thường để lại bố mẹ, vợ/chồng, con cái ở quê, nhằm giảm hạn chế tối đa người ăn theo, giảm chi phí sinh hoạt đến mức thấp nhất để có được một khoản tiền tiết kiệm gửi về cho gia đình ở quê nhà. Số tiền người di cư dành dụm thường được gửi qua anh chị em, họ hàng, người cùng làng về cho gia đình. Số tiền đó không nhiều so với thu nhập của người thành phố nhưng lại là tiền chắc chắn, dành dụm của người di cư, cũng như là nguồn sống của cả hộ gia đình họ, nên phải được gửi qua những người họ tin cậy. Hơn thế, liên lạc và gửi tiền, hiện vật qua mạng lưới di cư thay vì tự mình về quê hay chuyển qua đường bưu điện, còn giúp họ tiết kiệm được các chi phí như tiền tàu xe, phí vận chuyển hay tiền điện thoại. Hầu như, những người di cư nghèo chỉ về quê trong các

trường hợp thật cần thiết như: mùa vụ, gia đình có việc đột xuất như ốm đau, hiếu hỷ.

**Hộp 3.6:**

“Tôi có hỏi chị V, chị có hay về thăm nhà không, chị buồn rầu bảo “*nhớ chồng, nhớ con thật, muốn về nhà lắm chứ nhưng về cũng giải quyết được gì đâu, vừa mất mấy ngày làm, lại tốn kém tiền xe cộ. Mỗi lần về quê chị cũng mất cả đi cả về gần 200.000 đ (từ Hà Nội đi Hải Dương), mà về thì cũng ở nhà 2- 3 hôm, tính ra mấy hôm đó nếu đi bán bóng thì chị cũng được vài chục, vài trăm rồi. Số tiền đó thà gửi về quê cho bọn trẻ ăn học còn hơn. Cũng phải 3- 4 tháng chị mới về một lần, hoặc đám cưới, đám ma người trong nhà chị cũng mới về thôi. Cố gắng tiết kiệm được từng nào hay từng ấy...”*. Tôi hỏi đùa thế chị không sợ anh ở nhà có người khác à, chị cười gượng bảo rằng “*cũng chẳng biết được nhưng tin tưởng nhau là chính thôi, với lại chị đi làm vất vả thế này cũng vì chồng, vì con thì anh ấy cũng phải biết nghĩ chứ?*”. Tôi biết chị trả lời vậy thôi, chứ trong lòng chị chắc cũng đang chôn chặt trong lòng nỗi niềm lo âu ấy, nhưng có lẽ những điều đó không quan trọng bằng gánh nặng cơm áo của gia đình chị...”

*Trích Nhật ký điền dã, ngày 15/8/2012*

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, về cơ bản, gốc rễ nảy sinh di cư chính là nguyên nhân kinh tế, “cái gốc của di dân chính là đói nghèo” (Đặng Nguyên Anh, 1999; Tống Văn Chung, 2011). Người nông dân di cư với mục đích nhằm cải thiện cuộc sống, bổ sung vào thu nhập ở nông thôn. Họ chấp nhận những công việc nặng nhọc, vất vả để mưu sinh, có tiền gửi về cho gia đình. Các khoản trợ giúp về tiền gửi có thể đảm bảo cho người thân trong gia đình họ những chi tiêu thiết yếu, giảm bớt khó khăn trong đời sống hàng ngày, thậm chí nguồn tiền ít ỏi đó còn là chiếc phao cứu sinh đối với nhiều hộ gia đình nghèo.

Kết quả khảo sát cho ta thấy được bức tranh về việc sử dụng số tiền gửi của những người di cư nghèo. Một tỷ lệ lớn gia đình người di cư sử dụng số gửi về để phục vụ chi tiêu hàng ngày của gia đình (chiếm 87,5%); và trả nợ (chiếm 52,5%). Khoản tiền đó còn giúp gia đình họ cải thiện đời sống như tu sửa, xây dựng nhà cửa và mua sắm thêm đồ dùng trong gia đình (65%), góp phần chi phí cho giáo dục của con cái (47,5%) hay đầu tư vào sản xuất nông nghiệp như mua phân bón, máy móc,...chỉ một tỷ lệ nhỏ (5%) gia đình người di cư có thể tích lũy để dành hay cho người khác vay, đầu tư mua đất hay để kinh doanh buôn bán. Qua những con số này, có thể thấy được phần nào đời sống khó khăn của hộ gia đình nông thôn, và càng

thấy được gánh nặng kinh tế mà người di cư nông thôn ra thành phố phải lo toan cho gia đình.

Mặc dù vậy, số tiền gửi về để sử dụng trong việc ma chay, giỗ chạp, cưới xin chiếm một tỷ lệ lớn (62,5%), có thể thấy, mặc dù đời sống gia đình họ vẫn chưa được đảm bảo nhưng họ sẵn sàng dành một phần chi phí lớn cho việc đối ngoại, đó không chỉ là tình làng nghĩa xóm trong cộng đồng làng mà còn để củng cố hơn mối quan hệ cộng đồng, tránh việc họ có thể làm mất dần các mắt xích trong mạng lưới xã hội – nguồn an sinh quan trọng đối với người di cư.

Với một tỷ lệ lớn những người di cư cùng quê sinh sống trong các xóm trọ, làm cùng một nghề trên địa bàn phường, đã phần nào phản ánh được một thực tế hiện tượng “di cư chuỗi” (Vũ Quốc Hương, 2000), trào lưu những người nông dân trong cùng làng xã kéo nhau ra thành phố kiếm sống phổ biến ở các làng quê hiện nay. Chính sự ra đi và kết quả bước đầu của nhóm người này là động lực thúc đẩy những người ở lại tìm cách thoát ly. Trong mạng lưới di cư đó, thể hiện rõ một mối liên hệ nhất định giữa những người di cư trước và người di cư sau, điều này tạo sự liên kết khá bền chặt và thường xuyên trong mạng lưới của người di cư.

Như đã phân tích ở trên, mạng lưới di cư là nguồn hỗ trợ chủ yếu và thường xuyên cho người nông dân nghèo kiếm sống tại đô thị, tạo nên một sự bảo vệ nhất định cho người di cư trước những rủi ro trong quá trình di chuyển và mưu sinh. Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận những hạn chế nhất định mà mạng lưới di cư mang lại. Như nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra, sự liên kết bền chặt của mạng lưới di cư đôi khi lại là những yếu tố kìm hãm sự thăng tiến của người di cư và chỉ cung cấp cho họ sự hỗ trợ ở mức thấp (Lê Bạch Dương & Khuất Thu Hồng, 2008).

Trên thực tế, những người di cư nghèo trong mẫu nghiên cứu đa phần dựa vào sự hỗ trợ của các mối quan hệ thân tộc, đồng hương trong tìm kiếm việc làm và chỗ ở, nhưng nhìn nhận một cách khách quan thì những sự trợ giúp đó cũng chưa đủ để đảm bảo chất lượng sống cho người di cư. Hầu

như những công việc người di cư có được thông qua bạn bè, gia đình đều là các công việc có thu nhập không ổn định, nặng nhọc, vất vả, thậm chí là nguy hiểm. Cũng như vậy, mặc dù được mạng lưới xã hội giới thiệu về chỗ ở, nhưng người di cư đều đánh giá rất thấp về chất lượng, điều kiện sinh hoạt tại nơi ở đó. Có thể thấy rằng, mạng lưới xã hội giúp người di cư tìm được nơi cư trú ở thành thị, giới thiệu họ với thị trường lao động, nhưng lại hạn chế khả năng của người di cư tiếp cận được các công việc mang lại các mức độ an sinh xã hội thỏa đáng (Lê Bạch Dương & Khuất Thu Hồng, 2008). Song, nguồn hỗ trợ đó, mặc dù còn nhiều yếu kém, nhưng gần như là sự trợ giúp an sinh duy nhất đối với người di cư tại đô thị.

### **3.5. Tiểu kết**

Có thể thấy rằng, người nông dân di cư từ nông thôn ra đô thị hình thành một mạng lưới mạnh mẽ cho chính họ. Mạng lưới này tại nơi đến đặc biệt quan trọng đối với người di cư vì tại đây bởi tâm rào hộ khẩu, họ không kết nối được với các chương trình, chính sách an sinh của Nhà nước, cũng như gặp khó khăn trong việc tiếp cận các hỗ trợ khác từ các tổ chức quần chúng. Sự kỳ thị xã hội đối với người di cư cũng khiến họ bị cô lập, họ bị phân biệt và bị coi như gốc rễ của những tệ nạn xã hội.

Tình trạng cô lập về xã hội của người di cư thể hiện trong cách thức mà họ tìm kiếm sự hỗ trợ, phần lớn họ dựa vào gia đình, bạn bè trong mạng lưới xã hội. Cũng chính vì vậy họ đã bỏ qua những nguồn hỗ trợ có ích như thông tin từ thông tin đại chúng hay các trung tâm giới thiệu việc làm. Hơn thế, tình trạng hầu như không có sự liên hệ giữa người di cư với chính quyền và các tổ chức, chính trị xã hội địa phương (những tổ chức có vai trò trung gian, kết nối giữa Nhà nước và người dân) đã làm trầm trọng thêm những rủi ro trong quá trình di chuyển của người nông dân ra thành phố.

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Di cư nông thôn – đô thị có chiều hướng tăng lên ở Việt Nam từ sau Đổi Mới, đặc biệt là di cư tới các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Người di cư từ nông thôn ra thành thị - một bộ phận thị trường lao động của các thành phố, đã góp phần cải thiện thu nhập cho người nông dân và đáp ứng được nhu cầu cung ứng lao động cho khu vực đô thị. Tuy nhiên, đáng ngạc nhiên là chính sách của hầu hết các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đều có xu hướng “hạn chế” và “ngăn cấm” dòng di cư tự do của lao động nông thôn. Chính sách này có lẽ xuất phát từ một quan niệm méo mó, có tính dân nhãn cho người di cư, coi họ là “gánh nặng” gây sức ép tới sự phát triển của đô thị, làm “nhếch nhác” văn minh đô thị.

Trước thực trạng tỷ lệ tăng dân số cơ học ngày một cao với một số lượng lớn người lao động ngoại tỉnh di cư vào thành phố, chính quyền thành phố Hà Nội đã có nhiều động thái chuyển từ chính sách kiểm soát nghiêm ngặt nhằm “ngăn chặn”, “loại bỏ” người di cư đến các chính sách “thỏa hiệp” nhằm quản lý đối tượng lao động nhập cư, đặc biệt là những lao động tự do. Với hàng loạt các chính sách quản lý nhập cư thông qua quản lý về lao động việc làm, quản lý về nhân khẩu, quy hoạch và quản lý đô thị. Thực chất, mục đích của những chính sách này không phải tạo điều kiện giúp đỡ người nhập cư mà nhằm kiểm soát họ. Chính quyền tại đô thị không có bất kỳ một chính sách hỗ trợ an sinh nào dành cho nhóm lao động nhập cư. Cùng với những khoản trống trong hệ thống an sinh xã hội quốc gia, các chính sách quản lý nhập cư của chính quyền thành phố đã tạo ra những rào cản người di cư tự do tiếp cận được các chính sách an sinh, chương trình hỗ trợ, xóa đói giảm nghèo và các dịch vụ xã hội thiết yếu nhất. Chính sách hộ khẩu gắn với những quyền lợi về an sinh xã hội đã gạt bỏ người di cư khỏi những cung cấp an sinh từ phía Nhà nước.

2. Không gian đô thị chật vá, manh mún với nhiều mảng màu đối lập nhau là hình ảnh của một Yên Hòa vừa trải qua sự chuyển đổi từ xã nông

nghiệp thành phường đô thị. Quá trình đô thị hóa cưỡng bức đã làm thay đổi diện mạo phường Yên Hòa với những cơ sở hạ tầng, kiến trúc đô thị và biến đổi về cơ cấu kinh tế, cơ cấu nghề nghiệp. Không chỉ vậy, với tính chất là phường đô thị hóa nên thu hút một lượng lớn người di cư đến địa bàn phường, tạo nên sự phức tạp về thành phần dân cư và quan hệ xã hội trong cộng đồng. Qua phân tích các mô hình di cư đến địa bàn phường Yên Hòa, giúp ta có cái nhìn khái quát về không gian đô thị mà người di cư nghèo tồn tại, cũng như thấy được sự đối lập, liên kết giữa các nhóm cư dân khác nhau trong cùng một không gian sinh tồn. Có thể thấy rằng, những yếu tố đó tác động không nhỏ đến cuộc sống mưu sinh của người di cư trên địa bàn phường.

Trong không gian sinh tồn “da báo” đó người di cư tự do phải đối mặt với không ít khó khăn, rủi ro và thương tổn. Đa phần người di cư tự do làm những công việc vất vả, nặng nhọc nhưng với mức thù lao rẻ mạt, bấp bênh như bán hàng rong, buôn bán đồng nát, nhặt rác, cừu vụn, phụ hồ, đánh giày, v.v... Thêm vào đó, họ lại chịu điều kiện sống khổ cực, với mức chi tiêu rất thấp. Họ sống trong những khu trọ đông đúc, chật hẹp, thiếu những tiện nghi cơ bản, ô nhiễm môi trường, điều kiện vệ sinh kém và thiếu an toàn. Chính bởi những yếu tố đó cho thấy chất lượng sống của người di cư ở mức thấp nhất. Phần lớn những người này lựa chọn dịch vụ giá rẻ, một mặt họ vẫn mất tiền, mặt khác lại không giải quyết được vấn đề của họ (bệnh tật).

3. Đối tượng lao động di cư là một trong các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội và rất cần nhận được sự trợ giúp nhưng họ lại là đối tượng nhận được hưởng an sinh xã hội ít nhất. Những người di cư cùng sống một địa bàn dân cư của cộng đồng đô thị nhưng không có quyền như người sở tại, hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội, các chương trình an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Với vị thế là người không có đăng ký cư trú chính thức, người di cư bị hạn chế khi xin việc làm, điều kiện việc làm kém và bất lợi trong việc hưởng những quyền lợi của người lao động. Họ gặp

nhều rào cản khi tiếp cận dịch vụ công và phải chịu chi phí dịch vụ cao hơn trong khi chất lượng dịch vụ lại kém như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, điện, nước, v.v.. Họ không được hỗ trợ về các thủ tục pháp lý tối thiểu. Đương đầu với những khó khăn đó, người di cư tự do có nhiều cách thích ứng, ứng phó khác nhau để sinh tồn nơi đô thị.

Có thể thấy rằng, chính các yếu tố khách quan cản trở họ xóa đói giảm nghèo nhiều hơn yếu tố chủ quan. Bản thân người di cư đã có nhiều cố gắng, nỗ lực thoát khỏi nghèo đói thông qua việc họ dũng cảm rời bỏ quê hương, vượt qua mọi khó khăn, sẵn sàng chấp nhận những rủi ro thương tổn có thể gặp phải để di chuyển, mưu sinh. Chính các chính sách của Nhà nước lại càng làm trầm trọng hơn tình trạng nghèo đói của họ, làm cho người di cư nghèo đô thị không có cơ hội cải thiện đời sống, tiếp cận các dịch vụ xã hội.

4. Nhận quan phân biệt đối xử dựa trên khác biệt về thân phận và địa vị trong xã hội đô thị đã tạo nên một ranh giới, một đường biên giữa người di cư tự do với cộng đồng cư dân sở tại. Sự phân biệt đối xử, thân phận xã hội khiến họ bị thiếu thông tin, hạn chế về quyền lợi và khó tiếp cận được tới sự hỗ trợ từ chính cộng đồng nơi họ đang cư trú, điều này càng làm tăng nguy cơ đói nghèo của người di cư.

Có thể thấy rằng, sự hòa nhập vào thị trường lao động và cuộc sống mới của phần đông người di cư tự do phụ thuộc rất nhiều vào mạng lưới quan hệ xã hội của họ tại đô thị. Mạng lưới xã hội đã góp phần làm giảm bớt chi phí di cư, tìm kiếm việc làm cũng như thúc đẩy sự hội nhập của người di cư vào cuộc sống đô thị. Trong bối cảnh các thủ tục hành chính và quản lý xã hội còn quá nhiều rườm rà, mạng lưới di cư đã góp phần không nhỏ vào việc cuu mang, bảo lãnh, hợp pháp hóa người di cư từ nông thôn ra thành phố. Trên thực tế, mối quan hệ thân tộc, đồng hương, bạn bè đường như là chỗ dựa duy nhất của người di cư nghèo tại đô thị. Chính mạng lưới di cư giữ vai trò như lưới đỡ an sinh giúp người di cư trước những rủi ro, thương tổn.

5. Như vậy, người lao động di cư tự do trên địa bàn phường Yên Hòa nói riêng và thành phố Hà Nội nói chung luôn ở một vị trí yếu thế và chịu sự phân biệt, kỳ thị xã hội dẫn tới họ bị gạt ra ngoài lề xã hội đô thị. Trong khi hoạt động di cư của họ không chỉ giúp ích cho gia đình họ thoát nghèo, mà còn đáp ứng nhu cầu về việc làm tại thành phố, họ là những người phục vụ trực tiếp cho dân cư đô thị và đóng góp một phần không nhỏ vào sự vận hành chung của thành phố. Chính vì vậy, để có được những giải pháp bảo vệ quyền lợi và tạo điều kiện cho người di cư tiếp cận, thụ hưởng dịch vụ xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, chúng tôi xin đề nghị:

*Thứ nhất*, thống nhất quan điểm coi di dân là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bố lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế- lao động, giải quyết việc làm, nâng cao mức sống. Di dân cần trở thành một cấu thành của chiến lược phát triển bền vững.

*Thứ hai*, để hạn chế các dòng chuyển cư tự do cần phải điều tiết di dân ở các chính sách vĩ mô, không phải người di cư tạo nên sức ép cho đô thị mà do chính các chính sách vĩ mô dồn người di cư vào một nơi. Trên thực tế, việc tập trung đầu tư phát triển các đô thị lớn, coi nhẹ phát triển nông thôn là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bất cân bằng trong phát triển, tạo động lực di dân. Để giảm mức độ di dân, rõ ràng phải dùng các biện pháp kinh tế, hơn là biện pháp hành chính hiện nay đã không còn tác dụng. Các nghiên cứu đã cho thấy, nếu tăng được mức sống cho người dân nông thôn, tạo những khả năng tiếp cận đến những hỗ trợ cho giáo dục, đào tạo và phát triển nông thôn sẽ góp phần đáng kể động cơ của di dân (Lê Bạch Dương & cộng sự, 2005; Đặng Nguyên Anh, 2005; Nguyễn Hữu Minh & cộng sự, 2005). Hơn thế, việc tạo ra các thành phố vệ tinh nhằm giãn người lao động ra các thành phố khác nhau và phát triển khu vực ngoại ô cũng là một trong những giải pháp hữu ích.

*Thứ ba*, có thể thay đổi cách quản lý đô thị dựa trên hộ khẩu, chỉ nên coi việc đăng ký cư trú chỉ nhằm theo dõi hiện trạng dân cư và không biến hộ khẩu thành phương tiện hay điều kiện hạn chế quyền công dân, đặc biệt là quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội, chính sách an sinh xã hội của người di cư.



*Thứ tư*, cần phải mở rộng phạm vi bao phủ của chương trình an sinh xã hội quốc gia tới mọi nhóm cư dân trong xã hội. Đối với người di cư, một lực lượng đang gia tăng lên về số lượng và nhu cầu an sinh xã hội, sự mở rộng phạm vi bao phủ này đòi hỏi những chính sách, những quy định từ phía nhà nước, cũng như những cố gắng to lớn của các nhà quản lý đô thị và các thành phần kinh tế.

*Thứ năm*, mô hình bảo trợ xã hội cho người di cư của tác giả Lê Bạch Dương & cộng sự (2005) có thể được xem là thích hợp với điều kiện Hà Nội. Đó là các chương trình bảo trợ xã hội, an sinh xã hội cho người di cư cần vượt qua sự phân biệt và thiếu chấp nhận quyền bình đẳng trong hưởng dịch vụ của người di cư. Điều đó có nghĩa là người di cư không chỉ cần đến những chương trình từ thiện, hay lòng hảo tâm, mà hơn thế, họ cần xã hội chấp nhận quyền hưởng lợi một cách công bằng. Do vậy, cần xây dựng các biện pháp “bảo vệ” và “phòng ngừa” cho người di cư trước những rủi ro, thương tổn có thể gặp phải và cần có các biện pháp “nâng cao năng lực” cho người di cư dựa trên chính nguồn vốn sẵn có của họ.

Cuối cùng, nếu coi di cư như là nhu cầu tất yếu của sự phát triển thì an sinh xã hội là điều kiện để đảm bảo sự phát triển bền vững. Vì vậy, chính sách đối với người di cư luôn phải đảm bảo quyền lợi cho người di cư. Có thể thấy, một chính sách phát triển bền vững phải là chính sách hài hòa lợi ích của các nhóm xã hội, triệt tiêu các xung đột, chống lại sự phân biệt xã hội và giảm bớt khoảng cách giữa các tầng lớp cư dân. Sự phân biệt chính cư và ngụ cư, đề cao lối sống thị dân và sử dụng biện pháp hành chính để hạn chế và ngăn cấm di cư lao động phổ thông nghèo từ vùng nông thôn vào đô thị không phải là một giải pháp căn cơ và bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 ActionAid Viet Nam và Oxfam (2009), “Theo dõi nghèo đô thị theo phương pháp cùng tham gia (Báo cáo tổng hợp 5 năm 2008- 2012)”. *Oxfamblogs*.  
<http://oxfamblogs.org/vietnam/wp-content/uploads/2009/03/Urban-poverty-reduction-report-V.pdf>.
- 2 Bộ Lao động, thương binh và xã hội (1999), *Một số công ước của Tổ chức Lao động quốc tế*, Hà Nội.
- 3 Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (1998), *Báo cáo về kết quả dự án di dân nội địa năm 1998*, dự án VIE/95/004, Hà Nội.
- 4 Chi cục Dân số - kế hoạch hóa gia đình Hà Nội (2009), *Báo cáo tổng kết năm 2009*. Sở Lao động thương binh xã hội Hà Nội.
- 5 Chính phủ (2000), “Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Dân số giai đoạn 2001-2010 (22 tháng 12, 2000)”. *Chính phủ*.  
[http://www1.vpcp.chinhphu.vn/portal/page?\\_vbpq\\_details=1](http://www1.vpcp.chinhphu.vn/portal/page?_vbpq_details=1)
- 6 Chính phủ (2012). “Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020” (ngày 21/11/2012). *Công báo*, số 725+ 726, ngày 5/12/2012. Hà Nội.  
<http://congbao.chinhphu.vn/cong-bao-so-725%20-%20726-nam-2012%289583%29>
- 7 Chính phủ (2012). “Quyết định số 629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030” (ngày 29/5/2012). *Công báo*, số 387+ 388, ngày 10/6/2012. Hà Nội.  
<http://congbao.chinhphu.vn/cong-bao-so-387%20-%20388-nam-2012%286891%29>

- 8 Công an quận Cầu Giấy (1998), Kế hoạch số 06-KH/CACG (QLHC) của Công an quận Cầu Giấy ngày 26/5/1997 “*về việc tăng cường quản lý hộ cho người ngoại tỉnh, học sinh, sinh viên tiếp viên thuê, các cơ sở dịch vụ có tiếp viên ngủ qua đêm*”. Đội hành chính tổng hợp, Công an quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- 9 Công an thành phố Hà Nội (1996), Kế hoạch số 79/CAHN - PC13 ngày 17/4/1996 về “*chấn chỉnh công tác quản lý hộ khẩu, nhân khẩu trong tình hình mới*”. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 10 Công an thành phố Hà Nội (1996), Báo cáo số 57/BC-PC13 ngày 30/3/1996 về “*Báo cáo sơ kết đợt tổng kiểm tra hộ khẩu năm 1995*”. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 11 Công an thành phố Hà Nội (1996), Kế hoạch số 77/CAHN-PC13 ngày 17/4/1996 của CAHN quy định về các đối tượng lao động ngoại tỉnh về Hà Nội. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 12 Công an thành phố Hà Nội (1997), Kế hoạch số 66/CAHN -PC13 về “*Tổ chức thực hiện Nghị định 51/CP của Chính Phủ và thông tư 06/BNV (C11) của Bộ Công An về đăng ký quản lý hộ khẩu* ngày 8/7/1997. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 13 Công an thành phố Hà Nội (1998), Hướng dẫn số 18/CAHN –PC13 ngày 22/10/1998 “*cụ thể hóa việc đăng ký tạm trú có thời hạn cho nhân khẩu KT3, KT4*”. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 14 Công an thành phố Hà Nội (1999), Kế hoạch số 117/KH-CAHN (PC13) về *quản lý hộ cho thuê trọ bình dân*. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 15 Công an thành phố Hà Nội (1999), Quyết định 770/QĐ-CAHN ngày 20/10/1999 qui định về *qui chế trách nhiệm trong công tác quản lý tạm trú, tạm vắng*. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.

- 16 Công an thành phố Hà Nội (2000), Báo cáo số 426-BC/PC13 ngày 29/12/2000 về “*tình hình công tác quản lý người các tỉnh di cư tự do về Hà Nội làm ăn sinh sống*”. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 17 Công an thành phố Hà Nội (2001), Báo cáo số 209/BC PC13 (Đ 2) ngày 8/6/2001 về “*tình hình và kết quả công tác quản lý nhân khẩu di dịch cư tự do*”. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 18 Công an thành phố Hà Nội (2001). Báo cáo số 209/BC PC13 (Đ2) về “*tình hình và kết quả công tác quản lý nhân khẩu di dịch cư tự do*” ngày 8/6/2001. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 19 Công an thành phố Hà Nội (2009), Báo cáo số 07 BC/CAHN (PC13) ngày 24/12/2009 về *tình hình dân cư và những biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội*. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 20 Công an thành phố Hà Nội (2009), Báo cáo số 426/PC13 năm 2009 về *tình hình quản lý lao động tự do ngoại tỉnh*. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (PC13) Hà Nội.
- 21 Cù Chí Lợi (2004), *Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- 22 Đặng Nguyên Anh (1997), “Về vai trò di cư nông thôn - đô thị trong sự nghiệp phát triển nông thôn hiện nay”. Tạp chí *Xã hội học*, số 1, tr.36-39.
- 23 Đặng Nguyên Anh (1998), “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”, trong *Chính sách di dân ở Châu Á*”, Đỗ Văn Hòa (cb), Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- 24 Đặng Nguyên Anh (2005), *Di dân trong nước: vận hội và thách thức đối với công cuộc đổi mới và phát triển ở Việt Nam*. Nxb Thế giới, Hà Nội.

- 25 Đặng Nguyên Anh, Cecilia Tacoli, Hoàng Xuân Thành (2004), *Ly hương, bắt ly nông, làm thủ công tại làng = Stay on the farm, weave in the village, leave the home : Đa dạng sinh kế và mối liên kết nông thôn - thành thị ở đồng bằng sông Hồng và một số gợi ý chính sách*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
- 26 Đinh Văn Thông (2010), “Di dân ngoại tỉnh vào thành phố Hà Nội: vấn đề đặt ra và giải pháp”. Tạp chí *Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, kinh tế và kinh doanh số 26, tr 173- 180.
- 27 Đỗ Minh Khuê (2007), “Những vấn đề an sinh xã hội của nhóm cư dân lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức ở đô thị”. Tạp chí *Xã hội học*, Số 1(97), tr. 76-84.
- 28 Đỗ Thị Thanh Hoa (1999), *Di cư tự do trong quá trình đô thị hóa và tác động của nó tới môi trường thành phố Hà Nội*. LATS Địa lý: 1.07.02. Đại học sư phạm Hà Nội.
- 29 Đỗ Thị Thanh Hồng (2001), *Thực trạng quản lý người nhập cư tự do trên địa bàn thành phố Hà Nội*: Luận văn cao học. Viện Xã hội học. Hà Nội.
- 30 Đỗ Văn Hoà, Trịnh Khắc Thẩm (1999), *Nghiên cứu di dân ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- 32 Đoàn Kim Thắng (1997), *Phân tích tổng quan về một số vấn đề kinh tế xã hội và hệ quả của di dân nông thôn - đô thị trong thời kỳ đổi mới*. Viện Xã hội học. Hà Nội.
- 33 Đoàn Loan (2003). “Hà Nội dẹp bỏ chợ lao động”. Vnexpress, ngày 19/11/2003. <http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2003/11/3b9cd585/>
- 34 Guest Philip (1998), *Động lực di dân nội địa ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- 35 Hà Thị Phương Tiến & Hà Quang Ngọc (2000), *Phụ nữ di cư nông thôn- thành thị*. Nxb Phụ nữ. Hà Nội.
- 36 Haughton D.; Haughton J.; Trương Thị Kim Chuyên; Nguyệt Nga (1999), *Hộ gia đình Việt Nam: Nhìn qua phân tích định lượng*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- 37 Hoàng Văn Chức (2004), *Di dân tự do đến Hà Nội: Thực trạng và giải pháp quản lý*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 38 Lê Bạch Dương, Đặng Nguyên Anh, Khuất Thu Hồng (2005), *Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam = Social protection for the most needy in Vietnam*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
- 39 Lê Bạch Dương & Khuất Thu Hồng (2008), *Di dân và bảo trợ xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ sang kinh tế thị trường*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
- 40 Lê Bạch Dương & Nguyễn Thanh Liêm (2011), *Từ nông thôn ra thành phố : Tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam*. Nxb Lao động, Hà Nội.
- 41 Lê Ngọc Hùng (2008), “Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam”. Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 4 (37), tr.45-54.
- 42 Lê Nhung (2012). “Tạm trú một chỗ 3 năm mới được nhập khẩu Thủ đô”. Vietnamnet, ngày 6/10/2012. <http://m.vietnamnet.vn/vn/ chinh-tri/91529/tam-tru-mot-cho-3-nam-moi-duoc-nhap-khau-thu-do.html>
- 43 Lê Thanh Sang (2008) *Đô thị hóa và cấu trúc đô thị Việt Nam trước và sau đổi mới 1979-1989 và 1989-1999*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 44 Lê Thị Hoài Thu (2004), “Một số vấn đề lý luận về an sinh xã hội”. Tạp chí *Khoa học: Kinh tế - Luật*, ĐHQGHN, (1), tr 42- 48.
- 45 Lê Văn Thành (2008) *Đô thị hóa và vấn đề dân nhập cư tại TP.HCM*, Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM.
- 46 Lương Hồng Quang (2001), *Văn hoá của nhóm nghèo ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp (Culture of poverty - current situation and solutions)*. Nxb\_Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- 47 Mạc Tiến Anh (2005), “Bản chất và tính tất yếu khách quan của an sinh xã hội”. Tạp chí *Bảo hiểm xã hội*, số 2, tr 37.
- 48 Mạc Văn Tiến (2005), *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*. Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.

- 49 Mai Ngọc Cường (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 50 Mai Huy Bích (2004), “Người làm thuê việc nhà và tác động của họ đến gia đình trong thời kì đổi mới kinh tế - xã hội” .Tập chí *Khoa học về phụ nữ*, số 4, tr.38.
- 51 Mark VanLandingham (2005), *Impacts of rural to urban migration on the health of working-age adult migrants in Ho Chi Minh city, Vietnam*. XXV International Population Conference – Tours, France – July.
- 52 Nga My (1997), “Di dân nông thôn - đô thị với nhà ở, một vấn đề xã hội”. Tạp chí *Xã hội học*, số 2, tr. 42-45.
- 53 Nguyễn Đức Vinh (1998), “Tình trạng sức khỏe và điều kiện chăm sóc y tế của người di cư”. *Báo cáo Hội thảo Di dân và Sức khỏe tại Việt Nam* – Viện Xã Hội học. Hà Nội 15-17/12/1998.
- 54 Nguyễn Duy Thắng (2003), “Nghèo đô thị- nguyên nhân và tác động”. Tạp chí *Xã hội học*, số 1 (81), tr.72.
- 55 Nguyễn Hà (2012). “Đề xuất “siết” nhập cư vào Hà Nội gây tranh cãi”. Vneconomy, ngày 5/11/2012. <http://vneconomy.vn/20121105033929196P0C9920/de-xuat-siet-nhap-cu-va-o-ha-noi-gay-tranh-cai.htm>
- 56 Nguyễn Hữu Minh & cộng sự ( 2005). *Người nhập cư từ nông thôn vào đô thị và những vấn đề đặt ra về hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam*. Đề tài cấp Viện năm 2005- giai đoạn I, Viện Xã hội học, Hà Nội
- 57 Nguyễn Thị Lan Hương (2010). “An sinh xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô duy trì tăng trưởng” trong Kỷ yếu hội thảo *Ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì đà tăng trưởng: Kinh tế Việt Nam năm 2010 và triển vọng năm 2011*. Tp Hồ Chí Minh, tháng 9/2010.
- 58 Nguyễn Thị Mai Hương (2005), “Người nghèo và những tiếp cận vốn” trong *Đô thị hóa và giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh- lý thuyết và thực tế*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- 59 Nguyễn Thị Thanh Tâm (2003) “Một số quan điểm lý thuyết về di dân và phụ nữ di cư”. *Khoa học về phụ nữ*, số 6, tr.42.
- 60 Nguyễn Thị Thiêng, Vũ Hoàng Ngân (2006), “Khó khăn của người di cư đến Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh”. *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 103, tr.35-38.
- 61 Nguyễn Thị Thúy (2009), “Tác động của mạng lưới xã hội đến sự phát triển nghề nghiệp của phụ nữ”. *Tạp chí Nghiên cứu gia đình và giới*, quyển 19, số 1, tr 14- 24.
- 62 Nguyễn Thị Thùy Dương (2009), *Đói nghèo, di dân và đô thị hóa: Đời sống thường ngày của một phường ngoài đê sông Hồng*: Luận văn ThS. Dân tộc học: 60 22 70. Đại học khoa học xã hội & nhân văn, Hà Nội.
- 63 Nguyễn Văn Chính (1996), “Vấn đề “chợ lao động” ở Hà Nội”. *Tạp chí Xã hội học*, Số 2, tr. 58 – 69.
- 64 Nguyễn Văn Chính (1997), “Biến đổi kinh tế – xã hội và vấn đề di chuyển lao động nông thôn – đô thị ở miền Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 2, tr. 25 – 38.
- 65 Nguyễn Văn Chính (2000), “Di dân nội địa ở Việt nam: Những khuôn mẫu đang thay đổi và các chiến lược sinh tồn”. In trong sách : *Khoa Lịch Sử: Một chặng đường nghiên cứu khoa học*, tr. 175 – 200. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 66 Nguyễn Văn Chính (2009), “ Những người di cư tự do trong không gian đô thị: Nghiên cứu trường hợp một xóm liều Hà Nội”, trong *Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng và nhân học đô thị*. Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
- 67 Nguyễn Vũ Hoàng (2008) “Vốn xã hội trong đô thị: một nghiên cứu nhân học về hành động tập thể ở một dự án phát triển đô thị tại Hà Nội”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (155), tr 11- 26.
- 68 Nguyễn Xuân Mai & cộng sự (2002), *Nghèo khổ đô thị tại các thành phố lớn của Việt Nam: một số đặc trưng cơ bản* (Báo cáo đề tài tiềm năng). Viện Xã hội học, Hà Nội.



- 69 Patrick Gubry, Lê Văn Thành, Nguyễn Thị Thiêng và cộng sự (2002), *TP.HCM và Hà Nội: Dân số và di chuyển nội thị*. Chương trình nghiên cứu đô thị vì sự phát triển Dự án PRUD số 45.
- 70 Phạm Minh Đức (2004), *Hiệu quả kinh tế của việc di cư đối với hộ gia đình*. Viện Xã hội học, Hà Nội.
- 71 Phạm Thị Hồng Điệp (2010), “Quản lý nhà nước đối với lao động di cư trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở Hà Nội”. Tạp chí *Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, kinh tế và kinh doanh số 26, tr 189- 196.
- 72 Pierre Gourou (2003) *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
- 73 Quốc hội (2012), “Luật số: 25/2012/QH13: Luật Thủ đô”, ban hành ngày 21/11/2012. *Công báo*, số 767 + 768, ngày 25/12/2012. Hà Nội.  
<http://congbao.chinhphu.vn/cong-bao-so-767%20-%20768-nam-2012%289799%29>
- 74 T.L.V (2003). “Hà Nội: một tháng thu gom 382 người lang thang”. *Vietbao*, ngày 30 tháng 9 năm 2003. <http://vietbao.vn/Xa-hoi/Ha-Noi-Mot-thang-thu-gom-382-nguoi-lang-thang/20030797/157/>
- 75 Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang (2000), *Phát triển cộng đồng lý thuyết & vận dụng*. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- 76 Tổng cục Thống kê (2006), *Điều tra di cư Việt Nam 2004: Chất lượng cuộc sống của người di cư ở Việt Nam*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 77 Tổng cục thống kê (2006), *Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 : Di dân và sức khoẻ*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 78 Tổng cục thống kê (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 79 Tổng cục thống kê (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 80 Tổng cục thống kê (2011), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 : Di cư và đô thị hoá ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

- 81 Tổng Văn Chung (2011), *Những nhân tố kinh tế - xã hội tác động đến sự chuyển cư của cư dân nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. LATS Xã hội học: 62.31.30.01. Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
- 82 Trần Thị Hồng Yến (2011), *Những biến đổi về xã hội và văn hoá ở những làng quê chuyển từ xã thành phường tại Hà Nội*. LATS Nhân học: 62.31.65.01. Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
- 83 Trịnh Duy Luân & Hans Schenk (2000), *Nơi ở và cuộc sống của cư dân Hà Nội*, tập 1. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- 84 Trịnh Duy Luân (2006), “Góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tổng thể ở nước ta hiện nay”. Tạp chí *Xã hội học*, số 1 (93), tr 9 – 12.
- 85 UN (2010), *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, Công ty THHH in ấn thiết kế T.E.A.M
- 86 Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng (1995), Công văn số 77/CV-UB của UBND quận Hai Bà Trưng về việc “sắp xếp và quản lý đối tượng lao động ngoại tỉnh”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 87 Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng (1995), Kế hoạch 343/KH-UB ngày 11/9/1995 của UBND quận Hai Bà Trưng về “Sắp xếp lại trật tự và quản lý người lao động ngoại tỉnh, ngoại thành trên địa bàn quận Hai Bà Trưng”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 88 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (1992), Quyết định 1054/QĐ-UB ngày 16/5/1992 Về việc “quản lý người hành nghề xích lô trong Thành phố Hà Nội”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 89 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (1993), Quyết định 6031/QĐ-UB ngày 11/11/1993 Về việc “quản lý xe xích lô hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 90 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (1993), Quyết định 796/QĐ-UB ngày 24/02/1993 Về việc “tiêu chuẩn an toàn vệ sinh, sạch đẹp mỹ quan cho các phương tiện vận tải hoạt động trong thành phố”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.

- 91 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (1995), Báo cáo số 72/BC-UB ngày 20/11/1995 về “*Sơ kết 1 năm thực hiện chỉ thị 34/CT-UB về quản lý và đăng ký hộ khẩu của thành phố*”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 92 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (1995), Quyết định số 3189/QĐ-UB ngày 26/8/1995 về việc ban hành “*Qui định tạm thời về sắp xếp lại trật tự và quản lý hoạt động lao động ngoại tỉnh vào Hà Nội tìm việc làm*”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 93 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2003), Quyết định 97/2003/QĐ-UB ngày 12 tháng 08 năm 2003 về việc “*phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội đến năm 2010*”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 94 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2005), Quyết định 68/2005/QĐ-UB ngày 13 tháng 5 năm 2005 về ban hành “*Quy định về công nhận Tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội*”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 95 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2007), Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 19 tháng 06 năm 2007 về “*triển khai thực hiện Luật Cư trú trên địa bàn thành phố*”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 96 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2007), Quyết định 100/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2007 về việc ban hành “*Quy định về quản lý hoạt động xe Xích lô du lịch trên địa bàn Thành phố Hà Nội*”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 97 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2007), “Quyết định 93/2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 08 năm 2007 về việc “Tập trung nuôi dưỡng người lang thang xin ăn và người tâm thần lang thang trên địa bàn Thành phố Hà Nội””. *Thư viện pháp luật*.  
<http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyiet-dinh-93-2007-QD-UBND-tap-trung-nuoi-duong-nguoi-lang-thang-xin-an-nguoi-tam-than-lang-thang-thanh-pho-Ha-Noi/59123/noi-dung.aspx>

- 98 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2008), Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 16 tháng 05 năm 2008 về “*triển khai thực hiện Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND quy định về quản lý hoạt động bán hàng rong trên địa bàn Thành phố Hà Nội ngày 9/1/2008*”. Cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 99 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2008), Quyết định 2064/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2008 về “*Phê duyệt danh mục các tuyến phố không được kinh doanh buôn bán trên hè phố*”. Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội.
- 100 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2009), “Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2009 về “*triển khai thực hiện Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2009 quy định về quản lý hoạt động bán hàng rong trên địa bàn thành phố Hà Nội*””. *Công báo Hà Nội*, số 16+ 17 ngày 28/5/2009.  
<http://www.thudo.gov.vn/Default.aspx?tabid=442&Danhmuc=ClientViewFirst&ReqType=IsRegNo&ObjectId=59863>.
- 101 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2009), “Quyết định 90/2009/QĐ-UBND ngày 16 tháng 07 năm 2009 về việc “*Tập trung nuôi dưỡng người lang thang xin ăn và người tâm thần lang thang trên địa bàn Thành phố Hà Nội*””. *Công báo Hà Nội*, số 20, ngày 10/8/2009.  
<http://www.thudo.gov.vn/Default.aspx?tabid=442&Danhmuc=ClientViewFirst&ReqType=IsRegNo&ObjectId=59866>
- 102 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2009), “Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2009 về Ban hành “*Quy định về quản lý hoạt động bán hàng rong trên địa bàn thành phố Hà Nội*””. *Công báo Hà Nội*, số 11 + 12, ngày 1/2/2009.  
<http://www.thudo.gov.vn/Default.aspx?tabid=442&Danhmuc=ClientViewSecond&Type=DocRef&ObjectId=7629&HfType=64&ReqType=IsRegNo>

- 103 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2010), “Chỉ thị 24/CT-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2010 về “công tác tăng cường đảm bảo trật tự xây dựng, trật tự đô thị và an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội””. *Công báo Hà Nội*, số 03, ngày 6/1/2011.  
<http://www.thudo.gov.vn/Default.aspx?tabid=442&Danhmuc=ClientViewFirst&ReqType=IsRegNo&ObjectId=59882>
- 104 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2010), “Kế hoạch 86/KH-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2010 về tổ chức cuộc thi “Giữ gìn ngõ phố xanh, sạch, trang hoàng đường phố đẹp” chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long Hà Nội”. *Công báo Hà Nội*, số 35 ngày 5/7/2010.  
<http://www.thudo.gov.vn/Default.aspx?tabid=442&Danhmuc=ClientViewFirst&ReqType=IsRegNo&ObjectId=59833>
- 105 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2010), “Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2010 về việc “Sửa đổi, bổ sung Quyết định 90/2009/QĐ-UBND ngày 16 tháng 07 năm 2009 về việc Tập trung nuôi dưỡng người lang thang xin ăn và người tâm thần lang thang trên địa bàn Thành phố Hà Nội””. *Công báo Hà Nội*, số 42 ngày 10/9/2010.  
<http://www.thudo.gov.vn/Default.aspx?tabid=442&Danhmuc=ClientViewFirst&ReqType=IsRegNo&ObjectId=59859>
- 106 Ủy ban nhân dân phường Yên Hòa (2012), Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2012 về “*Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội phường Yên Hòa năm 2012*”. Ủy ban nhân dân phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
- 107 Ủy ban nhân dân phường Yên Hòa (2012), *15 năm phường Yên Hòa xây dựng và phát triển (1997- 2012)*. Ủy ban nhân dân phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
- 108 Viện Quy hoạch đô thị – nông thôn (1996). *Dân số và môi trường ở đô thị thành phố Hà Nội (Dự án VIE/93/P02)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- 109 Viện Xã hội học (2005), *Tổng quan một số tài liệu về an sinh xã hội: Đề tài tiềm năng 2005*. Viện Xã hội học, Hà Nội.
- 110 Vũ Quốc Hương (2000), *Di dân tự do từ nông thôn đến đô thị Hà Nội và ảnh hưởng kinh tế - xã hội của nó*. LATS Địa lý: 01.07.02. Đại học sư phạm Hà Nội.
- 111 Vũ Thị Hồng, Lê Văn Thành, Trương Sĩ Ánh (1996), *Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hoá ở thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 112 Xuân Thảo (2013). “Lao động di cư đang đứng ngoài hệ thống an sinh xã hội” (Bài phỏng vấn ông Hoàng Minh Hào, phó vụ trưởng Vụ Lao động - Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)). *Baohaiquan*, ngày 31/5/2012. <http://www.baohaiquan.vn/pages/lao-dong-di-cu-dang-dung-ngoai-he-thong-an-sinh-xa-hoi.aspx>

## **PHỤ LỤC**

1. Phụ lục 1: Mẫu phiếu thu thập thông tin.
2. Phụ lục 2: Một số văn bản liên quan đến chính sách quản lý người nhập cư của thành phố Hà Nội.
3. Phụ lục 3: Ảnh về công việc và điều kiện sống của người di cư.

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

### Phục vụ luận văn Cao học “An sinh xã hội của người di cư tự do tại Hà Nội”

Phiếu số:
Ngày....tháng...năm 2012
Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tôi tên là Sên Thị Hiền, học viên cao học của Bộ môn Nhân học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. Được sự cho phép của chính quyền địa phương, tôi tới đây thực hiện luận văn cao học về vấn đề an sinh xã hội của những người di cư tại Hà Nội.

Kính mong anh/chị ủng hộ công trình nghiên cứu bằng cách lựa chọn các phương án mà anh/chị cho là phù hợp. Những thông tin mà anh/chị cung cấp sẽ hoàn toàn được giữ bí mật (khuyết danh) và chỉ sử dụng vào mục đích nghiên cứu.

### PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

Câu hỏi số	Câu hỏi	Mã số	Chuyển đến câu hỏi
1	Giới tính?	1=Nam 2= Nữ	
2	Hiện nay Anh/chị bao nhiêu tuổi?	..... .	
3	Trình độ học vấn cao nhất của anh/chị?	1=Lớp phổ thông cao nhất đã học xong (theo hệ 12)..... 2= Tốt nghiệp trung cấp 3= Tốt nghiệp cao đẳng 4= Tốt nghiệp đại học 5= Không biết đọc, biết viết	
4	Tình trạng hôn nhân của anh/chị hiện nay?	1= Chưa kết hôn 2= Đã kết hôn 3= Ly hôn 4= Đơn thân 5= Góa	
5	Anh/chị từ địa phương nào chuyển đến đây?	.....	
6	Anh/chị di chuyển lên Hà Nội từ năm nào?	.....	
7	Trước khi chuyển đến	1= Làm ruộng/chăn nuôi	



	đây anh chị làm gì?	2= Nội trợ 3= Đi học 4= Mất khả năng lao động 5= Không có việc làm	
8	Lý do anh/chị chuyển đến đây là gì?	1= Đi theo bạn bè/họ hàng 2= Đi làm nuôi con học tại thành phố 3= Thiếu việc làm, không có nghề phụ 4= Không có đất canh tác 5= Để cải thiện đời sống kinh tế 6= Để cải thiện điều kiện xã hội và tinh thần 7= Lý do khác ..... .....	
9	Trong những lý do trên xin nêu một lý do chính?	.....	
10	Trong lần di chuyển này có ai cùng anh/chị sinh sống ở đây?	1= Vợ/chồng 2= Con 3= Bố/mẹ 4= Người ruột thịt khác 5= Người họ hàng 6= Đồng hương 7= Bạn bè 8= Người khác.....	
11	Anh/ chị có dự định sống ở đây trong bao lâu?	1= Lâu dài 2= Tạm thời 3= Không biết	

## PHẦN II: ĐIỀU KIỆN SỐNG, CÔNG VIỆC VÀ THU NHẬP

Câu hỏi số	Câu hỏi	Mã số	Chuyển đến câu hỏi
12	Anh chị đã đăng ký tạm trú tại nơi ở hiện tại chưa?	1= Đã đăng ký 2= Chưa đăng ký.....	→ Chuyển câu 13
13	Tại sao anh chị chưa đăng ký?	1= Không cần thiết 2= Chi phí tốn kém 3= Mất thời gian 4= Thủ tục phức tạp 5= Không được đăng ký 6= Giấy tờ đã hết hạn 7= Không biết đăng ký bằng cách nào	

		8= Khác	
14	Không có hộ khẩu ở đây anh/ chị gặp phải những khó khăn gì?	1= Khó khăn khi tìm việc làm 2= Khó khăn khi thuê nhà, mua nhà đất 3= Học hành của con cái gặp khó khăn 4= Khó tiếp cận cơ sở y tế 5= Khó đăng ký bảo hiểm y tế 6= Khó vay vốn 7= Khó đăng ký xe máy 8= Không gặp khó khăn gì 9= Khác.....	
15	Hiện tại, anh/chị ở nhà của chính mình, ở nhờ hay ở nhà thuê/nhà trọ?	1= Nhà của bản thân 2= Nhà của bố mẹ/con 3= Ở nhờ nhà của người thân/họ hàng 4= Ở nhà thuê/nhà trọ 5= Ở nơi khác.....	
16	Anh/chị cho biết loại hình nhà ở anh chị đang ở?	1= Nhà kiên cố 2= Nhà cấp 4 3= Nhà dột nát 4= Lều tạm 5= Loại hình khác.....	
17	Anh/chị có dự định mua nhà, mua đất ở Hà Nội không?	1= Có 2= Không 3= Chưa biết	
18	So với trước khi di chuyển, với anh/chị, những vấn đề tôi nêu ra đây có được cải thiện như thế nào? <i>Ghi các mã số dưới đây:</i> 1= Tốt hơn rất nhiều 2= Tốt hơn 3= Vẫn như vậy 4= Kém hơn 5= Kém hơn nhiều 6= Không biết	Việc làm..... Thu nhập..... Trình độ học vấn..... Tay nghề..... Học tập của con cái..... Điều kiện nhà ở..... Chăm sóc sức khỏe..... Môi trường sống.....	
19	Hiện tại anh/chị đang làm công việc gì?	1= Bán hàng rong 2= CỬU VẠN 3= Xe ôm 4= Phụ hồ 5= Giúp việc, dọn dẹp nhà cửa 6= Tiếp viên, phục vụ nhà hàng 7= Buôn bán đồng nát 8= Đánh giày	

		8= Khác.....	
20	Bình quân thu nhập 1 tháng của anh/chị khoảng bao nhiêu tiền?	1= < 500.000đ 2= 500.000đ – 1.000.000đ 3= 1.000.000 – 1.500.000đ 4= 1.500.000đ- 2.000.000đ 5= 2.000.000đ- 3.000.000đ 6= > 3.000.000đ 7= Khác.....	
21	Trung bình một ngày anh/chị chi tiêu cho việc ăn uống hết khoảng bao nhiêu tiền?	1= < 10.000 2= 10.000 – 15.000đ 3= 15.000đ – 20.000đ 4= > 20.000đ 5= Khác.....	
22	Anh/ chị chi bao nhiêu cho việc thuê nhà trọ?	1.....đ/ngày 2.....đ/tuần 3.....đ/tháng	

### PHẦN III: CÁC VẤN ĐỀ VỀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ XÃ HỘI, Y TẾ, GIÁO DỤC

Câu hỏi số	Câu hỏi	Mã số	Chuyển đến câu hỏi
23	Hiện nay anh/chị có người con nào trong độ tuổi <b>đi học</b> (5-18 tuổi) và đang sống cùng anh chị không?	1= Chưa có con 2= Có con thuộc diện ..... 3= Có con không thuộc diện	→ Câu 24
24	Hiện nay anh/chị có người con nào trong độ tuổi 5 – 18 tuổi đang sống cùng anh chị mà <b>không đi học</b> không?	1= Có..... 2= Không 3= Không thích hợp	→ Câu 25
25	Tại sao cháu lại không đi học?	1= Phải đi làm phụ giúp bố mẹ 2= Học kém/ thi trượt 3= Chi phí đi học tốn kém 4= Do không có hộ khẩu 5= Khác (xin ghi rõ) .....	

26	Cho con đi học tại thành phố anh/chị gặp phải khó khăn gì?	1= Do không có hộ khẩu nên không xin được vào trường công lập 2= Xin được vào trường công lập nhưng đóng học phí cao 3= Thủ tục xin cho con đi học phức tạp 4= Học trường dân lập tốn kém 5= Con bị phân biệt đối xử 6= Khác (xin ghi rõ) ..... .....	
27	Tại sao anh chị không cho cháu học ở quê?	1= Điều kiện học tập ở thành phố tốt hơn 2= Không có ai ở quê chăm con 3= Không yên tâm khi để con ở quê 4= Lên thành phố vừa học vừa phụ bố mẹ 5= Khác (xin ghi rõ) ..... .....	
28	Hiện nay anh/ chị có người con nào trong độ tuổi từ 0 – 5 tuổi đang sống cùng anh/chị không?	1= chưa có con 2= có con thuộc diện..... 3= có con không thuộc diện	→Câu 29
29	Cháu có được tiêm chủng hay không?	1= Có được tiêm 2= Không được tiêm.....	→Câu 30
30	Tại sao cháu lại không được tiêm chủng?	1= Không biết tiêm ở đâu 2= Không được ai thông báo 3= Bận đi làm nên không đưa con đi tiêm 4= Chi phí tốn kém 5= Không có hộ khẩu 6= Không có giấy khai sinh 7= Khác (xin ghi rõ) ..... .....	
31	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khỏe của mình hiện nay?	1= Rất tốt 2= Bình thường 3= Yếu 4= Rất yếu 5= Không biết	
32	So với trước khi di cư anh/chị thấy sức khỏe mình thay đổi thế nào?	1= Khỏe hơn nhiều 2= Khỏe hơn 3= Vẫn như vậy	

		4= Yếu hơn 5= Yếu hơn nhiều 6= Không biết	
33	Anh/ chị có thường xuyên đi kiểm tra sức khỏe không?	1= Có 2= Không..... → Câu 34	
34	Tại sao anh/chị không kiểm tra sức khỏe định kỳ?	1= Bận làm việc, không có thời gian 2= Tốn kém, không có tiền 3= Thấy không cần thiết 4= Khác.....	
35	Hiện nay anh/chị có thể bảo hiểm y tế không?	1= Có 2= Không..... → Câu 36	
36	Tại sao anh/chị không có bảo hiểm y tế?	1= Không cần thiết 2= Không biết về bảo hiểm y tế 3= Không biết mua BHYT ở đâu 4= Không có tiền mua 5= Không được mua 6= Khác ..... .....	
37	Lần cuối cùng anh/chị bị ốm/bệnh phải nghỉ làm là khi nào?	1= < 3 tháng 2= Từ 3 tháng – 1 năm 3= Từ 1 năm trở lên 4= Chưa bị ốm phải nghỉ 5= Không nhớ	
38	Khi ốm/bệnh anh/chị đã làm gì để chữa bệnh?	1= Không làm gì, tự khỏi 2= Tự mua thuốc về uống 3= Đến khám tại cơ sở y tế 4= Bốc thuốc Bắc 5= Cúng bái 6= Kinh nghiệm dân gian 7= Khác ..... .....	
39	Anh/chị đã đến đâu để khám chữa bệnh?	1= Bệnh viện nhà nước 2= Trạm y tế phường 3= Phòng khám tư nhân 4= Thầy lang 5= Khác..... .....	
40	Ai là người trả chi phí, thuốc men khám chữa	1= Bảo hiểm y tế 2= Được khám, chữa miễn phí	

	bệnh?	3= Bản thân tự chi trả 4= Chủ sử dụng lao động 5= Khác..... .....	
41	Anh/chị hiểu biết như thế nào về các loại bảo hiểm sau? <i>Đọc và ghi các mã sau:</i> 1= Hiểu rõ 2= Mơ hồ 3= Không hiểu 4= Không biết/ chưa nghe thấy bao giờ	Bảo hiểm y tế..... Bảo hiểm nhân thọ..... Bảo hiểm giáo dục..... Bảo hiểm ô tô, xe máy..... Bảo hiểm nghề nghiệp.....	
42	Anh/ chị biết về các loại bảo hiểm này qua nguồn nào?	1= Báo chí 2= Ti vi/ truyền hình 3= Radio/đài 4= Bạn bè, người thân 5= Tổ chức xã hội 6= Khác..... .....	
43	Anh/chị có nhu cầu tham gia loại bảo hiểm trên đây không?	1= Có..... 2= Không 3= Không cần thiết	→ Câu 44
44	Anh/chị có nhu cầu tham gia loại bảo hiểm nào?	1= Bảo hiểm y tế 2= Bảo hiểm nhân thọ 3= Bảo hiểm giáo dục 4= Bảo hiểm ô tô, xe máy 5= Bảo hiểm nghề nghiệp	
45	Hiện tại anh/chị có khả năng mua những loại bảo hiểm nào?	1= Bảo hiểm y tế 2= Bảo hiểm nhân thọ 3= Bảo hiểm giáo dục 4= Bảo hiểm ô tô, xe máy 5= Bảo hiểm nghề nghiệp 6= Không có khả năng mua bất kỳ bảo hiểm nào	

#### PHẦN IV: SỰ TRỢ GIÚP VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI

Câu hỏi số	Câu hỏi	Mã số	Chuyển đến câu hỏi
46	Tại sao anh/chị biết chỗ	1= Đã từng sống ở đây	

	ở này?	2= Qua người thân giới thiệu 3= Qua bạn bè, đồng hương giới thiệu 4= Qua các phương tiện thông tin đại chúng 5= Qua trung tâm môi giới 6= Tự tìm được	
47	Trước khi đến đây anh/chị có người thân, họ hàng nào sống ở đây không?	1= Có..... 2= Không	→ Câu 48
48	Họ là những ai?	1= Vợ/chồng 2= Con 3= Bố/mẹ 4= Người ruột thịt khác 5= Người họ hàng 6= Đồng hương 7= Bạn bè 8= Người khác..... .	
49	Khi mới đến, họ có giúp đỡ anh/chị ổn định cuộc sống không?	1= Có 2= Không.....	→ Câu 51
50	Họ đã giúp đỡ anh/ chị những gì?	1= Giúp về chỗ ở 2= Giúp tiền 3= Giúp đỡ về hiện vật 4= Giúp đỡ về tinh thần 5= Giúp tìm việc làm 6= Giúp về thông tin 7= Giúp liên lạc về quê 8= Khác.....	
51	Anh/chị có biết một cơ sở giới thiệu việc làm nào của Nhà nước không?	1= Có..... 2= Không	→ Câu 52
52	Anh/chị có đến đó để liên hệ tìm việc làm không?	1= Có..... 2= Không.....	→ Câu 54 → Câu 53
53	Tại sao anh/chị lại không đến đó để liên hệ tìm việc làm?	1= Đã có việc làm 2= Phải chờ đợi lâu 3= Chi phí tốn kém 4= Ở đó không có việc làm phù hợp 5= Không thuộc đối tượng được xin việc	

		làm tại đó. 6= Khác..... .....	
54	Anh chị có xin được việc làm thông qua cơ sở đó không?	1= Có 2= Không.....	→ Câu 55
55	Tại sao anh/ chị không xin được việc làm?	1= Trình độ, tay nghề thấp 2= Thủ tục phức tạp 3= Không có việc làm phù hợp 4= Không thuộc đối tượng xin việc làm tại đó 5= Khác..... .....	
56	Sau khi chuyển đến đây anh/chị đã có việc làm chưa?	1= Đã làm việc 2= Chưa làm việc.....	→ Câu 57
57	Sau khi đến đây bao lâu thì anh/chị có việc làm?	1. Số ngày..... 2. Số tuần..... 3. Số tháng.....	
58	Anh/chị có gặp khó khăn gì sau khi đến đây?	1= Không được chính quyền chấp nhận 2= Khó khăn về chỗ ở 3= Khó khăn về điện thắp sáng 4= Khó khăn về nước ăn uống 5= Không tìm được việc làm 6= Không được cung cấp các dịch vụ về y tế 7= Không được đảm bảo về an ninh 8= Không có trường học cho con 9= Không thích nghi được với nơi ở mới 10= Không có nguồn thu nhập 11= Khác..... .....	
59	Trong những khó khăn trên, xin anh/chị cho biết 1 khó khăn chính?	..... .....	
60	Anh/chị có lường trước được những khó khăn này khi đến đây không?	1= Có..... 2= Không	→ Câu 61
61	Nếu biết trước khó khăn đó anh/chị có quyết định chuyển đến đây không?	1= Có 2= Không.....	→ Câu 64



62	Khi đến đây, anh/chị đã nhờ ai giúp đỡ khi gặp khó khăn?	1= Người ruột thịt 2= Họ hàng 3= Bạn bè 4= Đồng hương 5= Nơi làm việc 6= Tổ chức xã hội 7= Chính quyền địa phương 8= Người dân sở tại 9= Người khác..... .....	
63	Anh/chị có nhận được sự giúp đỡ nào?	1= Giúp chỗ ở 2= Giúp tiền 3= Giúp đỡ về hiện vật 4= Động viên tinh thần 5= Tìm việc làm 6= Giúp về thông tin 7= Giúp liên lạc về quê 8= Khác.....	
64	Trong 12 tháng qua, anh/chị gửi tiền, hiện vật cho người nhà qua ai?	1= Người thân ruột thịt 2= Họ hàng 3= Bạn bè 4= Đồng hương 5= Đường bưu điện 6= Tự mang về	
65	Trong 12 tháng qua, anh/chị có về quê không?	1= Có 2= Không	
66	Trong 12 tháng qua, anh/chị đã về quê bao nhiêu lần?	Số lần.....	
67	Trong 12 tháng qua, bao nhiêu lần anh/ chị đã gửi hoặc mang tiền về cho người nhà?	Số lần.....	
68	Trong 12 tháng qua, anh/chị đã gửi hoặc mang bao nhiêu tiền cho người nhà?	Số tiền..... đồng	
69	Số tiền anh/chị gửi hoặc mang về được người nhà sử dụng vào những việc gì?	1= Sản xuất nông nghiệp 2= Phát triển tiểu thủ công nghiệp 3= Buôn bán kinh doanh 4= Học hành 5= Sức khỏe 6= Giỗ chạp/ma chay/cưới xin 7= Mua đất	

		<p>8= Tu sửa, xây dựng nhà cửa 9= Mua sắm đồ đạc 10= Chi tiêu hàng ngày 11= Trả nợ 12= Cho vay/để dành/gửi tiết kiệm 13= Không biết 14= Khác..... .....</p>	
70	Trong 12 tháng qua, anh/chị có tham gia hoạt động đoàn thể tại nơi đang ở?	<p>1= Có 2= Không.....</p>	→ Câu 72
71	Anh/chị tham gia những hoạt động đoàn thể nào?	<p>1= Hội phụ nữ 2= Hội cựu chiến binh 3= Đoàn thanh niên 4= Hội chữ thập đỏ 5= Hợp tổ dân phố 6= Khác..... .....</p>	
72	Tại sao anh/chị không tham gia?	<p>1= Không thích/không cần thiết 2= Không biết tham gia bằng cách nào 3= Không thuộc diện được tham gia 4= Thủ tục phức tạp 5= Không có thời gian 6= Khác..... .....</p>	
73	Anh/chị nhận thấy mối quan hệ giữa anh/chị và người dân sở tại như thế nào?	<p>1= Tốt, thân thiện 2= Bình thường/ngoại giao 3= Không để ý/không quan tâm 4= Mâu thuẫn, xung đột 5= Khác..... .....</p>	
74	Trong thời gian sinh sống ở đây, anh/chị có nhận được sự giúp đỡ nào của người dân sở tại?	<p>1= Giúp chỗ ở 2= Giúp tiền 3= Đông viên tinh thần 4= Tạo điều kiện cho buôn bán, làm ăn 5= Giúp về chăm sóc sức khỏe 6= Giúp tìm việc làm 7= Giúp về thông tin 8= Không giúp gì 9= Khác..... .....</p>	
75	Trong thời gian sinh sống ở đây, giữa anh/chị và người dân sở tại đã từng có mâu thuẫn, xích mích gì?	<p>1= Về tranh giành địa điểm bán hàng 2= Về lối sống 3= Về đời sống tôn giáo, tín ngưỡng 4= Không có mâu thuẫn gì 5= Khác.....</p>	

		.....	
76	Anh/chị nhận được sự trợ giúp nào từ chính quyền địa phương đang sinh sống?	1= Hỗ trợ về chỗ ở, việc làm 2= Hỗ trợ tiền 3= Tạo điều kiện cho buôn bán, làm ăn 4= Hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, giáo dục 5= Động viên tinh thần 6= Không hỗ trợ cũng không gây khó dễ 7= Gây khó dễ 8= Khác.....	
77	Anh/chị có biết các chính sách của thành phố đối với người nhập cư không?	1= Có 2= Không 3= Không quan tâm	
78	Hiện tại, có những vấn đề gì làm anh chị băn khoăn, lo lắng?	1= An ninh trật tự kém 2= Ma túy 3= Mại dâm 4= Cơ sở hạ tầng kém 5= Môi trường ô nhiễm, kém vệ sinh 6= Công việc bấp bênh, không ổn định 7= Không được hưởng các chính sách tối thiểu tại đây 8= Sự kỳ thị, phân biệt đối xử của chính quyền và người dân sở tại 9= Khác.....	
79	Hiện tại, anh/ chị có nhu cầu được giúp đỡ không?	1= Có.....	→ Câu 80
80	Anh/ chị mong muốn được trợ giúp những gì?	1= Hỗ trợ tiền mặt 2= Tạo việc làm 3= Được cung cấp các dịch vụ giáo dục, y tế 4= Được tham gia sinh hoạt cộng đồng 5= Được hưởng các chính sách hỗ trợ người nghèo 6= Khác.....	

***Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của anh/chị!***

## PHỤ LỤC ẢNH

**Ảnh 1: Người lao động di cư chờ việc tại chân cầu Dịch Vọng**



*(Nguồn: Tác giả chụp ngày 16/8/2012)*

**Ảnh 2: Người lao động di cư vận chuyển vật liệu xây dựng tại khu đô thị Yên Hòa Constrexim**



*(Nguồn: Tác giả chụp ngày 22/7/2012)*

**Ảnh 3: Người lao động di cư bán bóng bay dạo ở ngã tư Cầu Giấy**



*(Nguồn: Tác giả chụp ngày 16/11/2012)*

**Ảnh 4: Người lao động di cư thu mua phế liệu trên đường Trung Kính**



*(Nguồn: Tác giả chụp ngày 18/8/2012)*

**Ảnh 5: Khu nhà trọ tồi tàn cho thuê theo ngày ở Tổ 12**



*(Nguồn: Tác giả chụp ngày 16/8/2012)*

**Ảnh 6: Điều kiện vệ sinh tồi tàn của những người bán bóng bay dạo thuê trọ tại tổ 10**



*(Nguồn: Tác giả chụp ngày 16/8/2012)*